

Số: 03 /2025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật 20 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo trình độ dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 180/TTr-SLĐTBXH ngày 20 tháng 9 năm 2024, Tờ trình số 215/TTr-SLĐTBXH ngày 28 tháng 10 năm 2024, Tờ trình số 238/TTr-SLĐTBXH ngày 04 tháng 12 năm 2024, Tờ trình số 09/TTr-SLĐTBXH ngày 13 tháng 01 năm 2025;*

*Trên cơ sở ý kiến của các Ủy viên UBND tỉnh,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật 20 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo trình độ dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước, gồm:

#### **I. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP (12 NGHỀ)**

1. Trồng và khai thác mù cao su (chi tiết tại Phụ lục số I).
2. Kế toán doanh nghiệp (chi tiết tại Phụ lục số II).
3. Điện dân dụng (chi tiết tại Phụ lục số III).
4. Sửa chữa bảo trì tủ lạnh và điều hòa (chi tiết tại Phụ lục số IV).
5. Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ (chi tiết tại Phụ lục số V).
6. Sửa chữa quạt điện, động cơ và ôn áp (chi tiết tại Phụ lục số VI).
7. May công nghiệp (chi tiết tại Phụ lục số VII).
8. Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô (chi tiết tại Phụ lục số VIII).
9. Điện công nghiệp (chi tiết tại Phụ lục số IX).
10. Điện lạnh (chi tiết tại Phụ lục số X).
11. Vận hành xe nâng hàng (chi tiết tại Phụ lục số XI).
12. Tin học văn phòng (chi tiết tại Phụ lục số XII).

#### **II. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ DƯỚI 03 THÁNG (08 NGHỀ)**

1. Trồng và chăm sóc cây Tiêu (chi tiết tại Phụ lục số XIII).
2. Trồng và chăm sóc cây Cà phê (chi tiết tại Phụ lục số XIV).
3. Trồng và khai thác Nấm (chi tiết tại Phụ lục số XV).
4. Chăn nuôi Heo (chi tiết tại Phụ lục số XVI).
5. Chăn nuôi Trâu - Bò (chi tiết tại Phụ lục số XVII).
6. Chăn nuôi gia cầm (chi tiết tại Phụ lục số XVIII).
7. Trồng và chăm sóc cây có múi (chi tiết tại Phụ lục số XIX).
8. Kỹ thuật trang điểm (chi tiết tại Phụ lục số XX).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
2. Các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ ba năm một lần tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật nghề đào tạo không còn phù hợp với điều kiện mới về tổ chức thực hiện và tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- VPUB: LĐVP, Phòng: KGVX, TH, NC;
- Trung tâm PVHCC (Công báo);
- Lưu: VT, KGVX (Ch-02).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Tuyết Minh**

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục I**  
**NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC MỦ CAO SU**

Tên ngành/nghề: **Trồng và khai thác mủ cao su.**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 300 giờ (tương ứng 03 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô đun | Tên môn học/ mô đun                | Thời gian đào tạo (giờ) |           |           |          |
|-----------|------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|----------|
|           |                                    | Tổng số                 | Trong đó  |           |          |
|           |                                    |                         | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
| MH 01     | Trồng và chăm sóc cây cao su       | 80                      | 18        | 60        | 2        |
| MH 02     | Phòng trừ bệnh hại trên cây cao su | 50                      | 18        | 30        | 2        |
| MH 03     | Khai thác mủ cao su                | 170                     | 35        | 130       | 5        |
| Tổng cộng |                                    | 300                     | 71        | 220       | 9        |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 14,75          |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2,03           |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.                                                                                                                                                                                                                                              |                |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 12,72          |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên. |                |         |

| Stt       | Định mức lao động                                                                          | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                         | <b>0,74</b>    |         |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm. |                |         |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                      | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                          |                         |
| 1         | Máy tính                      | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                 | 2,03                    |
| 2         | Bảng di động                  | Kích thước 1200mm x 1800mm; chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe; mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.                                 | 2,03                    |
| 3         | Loa treo tường                | Công suất 10W, tần số 150 - 15KHz, kích thước 275x185x120mm, khối lượng 1,2kg                                                                            | 2,03                    |
| 4         | Amplify                       | Công suất 250W, 220V, 50Hz; kích thước 485mm x 385mm x 182mm; cổng LINE, MICRO, REC, SUB.                                                                | 2,03                    |
| 5         | Ti vi                         | Màn hình 65 inch, công suất 250W, 220V, 50kHz; độ phân giải HD; kết nối HDMI, USB, LAN, Wifi                                                             | 2,03                    |
| 6         | Micro                         | Tần số 800Hz - 12KHz, độ nhạy -74dB +/- 3dB; trở kháng 600 Ohms +/- 30%                                                                                  | 2,03                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                                                                          |                         |
| 1         | Bảo hộ lao động               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quần áo</li> <li>- Ủng làm vườn</li> <li>- Bao tay</li> <li>- Mũ bảo hộ lao động cho công nhân</li> </ul>       | 135                     |
| 2         | Bộ chén hứng mù               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chén sành 1 lít</li> <li>- Chén nhựa 0,8 lít</li> <li>- Chén nhựa 1 lít</li> <li>- Chén nhựa 1,5 lít</li> </ul> | 135                     |
| 3         | Bộ dụng cụ                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thùng mang 6 đến 7 lít</li> <li>- Dây đeo thùng mang</li> </ul>                                                 | 135                     |

|   |                    |                                                                                                                                                                      |       |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|   |                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thùng trút mũ 15 lít</li> <li>- Thùng trút mũ 35 lít</li> <li>- Thước đo 1,5 m</li> <li>- Sọt đựng mũ đồng</li> </ul>       |       |
| 4 | Cào                | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                      | 20,67 |
| 5 | Cuốc đào đất       | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                      | 20,67 |
| 6 | Dụng cụ pha thuốc  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xô nhựa 10 lít.</li> <li>- Thau nhựa, kích thước Ø 60 x 21.5 cm</li> <li>- Ca nhựa loại thông dụng tại thời điểm</li> </ul> | 10,67 |
| 7 | Máy phun thuốc sâu | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại dùng động cơ xăng</li> <li>- Dung tích bình chứa 50 lít</li> <li>- Chiều cao phun tối đa 6m</li> </ul>                 | 10,67 |
| 8 | Xe đẩy             | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                      | 10,33 |
| 9 | Xẻng đào đất       | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                      | 20,67 |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                  | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|-----------------------------|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                             |     |                                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                         | (3) | (4)                                           | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Tài liệu giảng dạy          | Bộ  | Tài liệu nhà trường ban hành                  | 1               | 0               | 1        |
| 2   | Giấy học nhóm               | Tờ  | Khổ giấy A1                                   | 6               | 0               | 6        |
| 3   | Bút lông viết bảng xóa được | Cây | Bề rộng nét viết 2,5mm<br>Bơm được mực        | 1               | 0               | 1        |
| 4   | Bình mực viết lông          | Lọ  | Dung tích 25 ml                               | 1               | 94              | 0,06     |
| 5   | Mút lau bảng                | Cái | Kích thước 100 x 180 x 50mm                   | 1               | 94              | 0,06     |
| 6   | Thùng rác nhựa              | Cái | Kích thước 300,5 x 260 x 360mm, dung tích 15L | 1               | 94              | 0,06     |
| 7   | Ky hốt rác cán nhựa         | Cái | Kích thước 620 x 260 x 260mm                  | 1               | 94              | 0,06     |
| 8   | Chổi quét nhà               | Cây | Vật liệu bông cô                              | 1               | 91              | 0,09     |
| 9   | Túi sơ cấp cứu              | Túi | Theo TC Bộ Y tế (túi loại A)                  | 1               | 97              | 0,03     |
| 10  | Cây giống cao su stump trần | Cây | Loại thông dụng trên thị trường               | 6               | 0               | 6        |
| 11  | Cây giống bầu hạt cát ngọn  | Cây | Giống RRIV 209, RRIV 106, RRIV 103            | 3               | 0               | 3        |

|    |                                   |     |                                                                                |     |    |     |
|----|-----------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----|----|-----|
| 12 | Cây giống bầu hạt 1 tầng lá       | Cây | Giống RRIV 209, RRIV 106, RRIV 103                                             | 3   | 0  | 3   |
| 13 | Cây giống bầu hạt 2 đến 3 tầng lá | Cây | Giống RRIV 209, RRIV 106, RRIV 103                                             | 3   | 0  | 3   |
| 14 | Phân đạm (N)                      | Kg  | Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón                         | 3   | 0  | 3   |
| 15 | Phân lân ( $P_2O_5$ )             | Kg  | Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón                         | 3   | 0  | 3   |
| 16 | Phân Kali ( $K_2O$ )              | Kg  | Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón                         | 3   | 0  | 3   |
| 17 | Phân hữu cơ vi sinh               | Kg  | Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón                         | 10  | 0  | 10  |
| 18 | Phân NPK                          | Kg  | Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón                         | 3   |    | 3   |
| 19 | Vôi bột nông nghiệp               | Bao | Loại bao 10kg                                                                  | 1   | 80 | 0,2 |
| 20 | Phân bón lá                       | Lít | Loại thông dụng, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón                         | 0,5 | 0  | 0,5 |
| 21 | Thuốc xử lý đất                   | Kg  | Loại thông dụng, đảm bảo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật                         | 0,5 | 0  | 0,5 |
| 22 | Thuốc diệt cỏ                     | Lít | Loại thông dụng, đảm bảo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật                         | 0,5 | 0  | 0,5 |
| 23 | Thuốc trị bệnh                    | ml  | Loại thông dụng, bảo đảm TCVN về thuốc bảo vệ thực vật                         | 100 | 0  | 100 |
| 24 | Thuốc trừ sâu                     | ml  | Loại thông dụng, bảo đảm TCVN về thuốc bảo vệ thực vật                         | 100 | 0  | 100 |
| 25 | Keo dán máng (nhựa đường)         | Lít | Loại thông dụng trên thị trường                                                | 1   | 0  | 1   |
| 26 | Kiềng đỡ chén                     | Cái | Chất liệu thép, loại 2,4mm, chịu tải 2,5 kg đến 2,6 kg                         | 2   | 0  | 2   |
| 27 | Bộ dụng cụ cạo mũ cao su          | Bộ  | Dụng cụ bắn dây máng cạo đục<br>Dao cạo đục cán rời<br>Dao cạo mũ kéo lưỡi rời | 1   | 0  | 1   |
| 28 | Dây đen buộc kiềng                | Kg  | Chịu được mưa, nắng<br>Kích thước băng 6mm - dày 0,50mm                        | 0,2 | 0  | 0,2 |
| 29 | Máng che mưa PE cho cây cao su    | Cái | Loại thông dụng trên thị trường                                                | 4   | 0  | 4   |

|    |                                             |     |                                                            |     |   |     |
|----|---------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------|-----|---|-----|
| 30 | Mái che tô mũ cao su                        | Cái | Kích thước 25 x 35cm                                       | 4   | 0 | 4   |
| 31 | Máng dẫn mũ                                 | Cái | Loại thông dụng trên thị trường                            | 5   | 0 | 5   |
| 32 | Đá mài dao                                  | Cục | Kích thước 150 x 22mm                                      | 0,1 | 0 | 0,1 |
| 33 | Mỡ bôi miệng cao su                         | Kg  | Loại thông dụng trên thị trường                            | 0,2 | 0 | 0,2 |
| 34 | Thuốc kích thích ra mũ cao su               | Kg  | Loại thông dụng trên thị trường                            | 0,1 | 0 | 0,1 |
| 35 | Sút rửa chén cao su                         | Kg  | Loại thông dụng trên thị trường                            | 0,1 | 0 | 0,1 |
| 36 | Phèn chua đánh đông mũ                      | Kg  | Loại thông dụng trên thị trường                            | 0,1 | 0 | 0,1 |
| 37 | Cây cao su còn vỏ tươi, cắt khúc để học cạo | Cây | Chu vi cây $\geq 50\text{cm}$ , chiều dài $\geq 2\text{m}$ | 2   | 0 | 2   |
| 38 | Xăng                                        | Lít | Loại xăng A92                                              | 1   | 0 | 1   |

#### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất                                   | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>                             |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Phòng học lý thuyết                                  | 1,5                                                           | 71                                                  | 106,5                                                               |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>                             |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Khu vực trồng cây giống, cây chưa đến tuổi khai thác | 4                                                             | 94                                                  | 276                                                                 |
| 2         | Khu vực trồng cây cao su đến tuổi khai thác          | 12                                                            | 135                                                 | 1.620                                                               |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục II**  
**NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

Tên ngành/ngành: **Kế toán doanh nghiệp.**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 360 giờ (tương ứng 03 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã<br>Mô đun | Tên môn học/mô đun     | Thời gian học tập (giờ) |              |              |             |
|--------------|------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                        | Tổng<br>số              | Trong đó     |              |             |
|              |                        |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Nguyên lý kế toán      | 60                      | 27           | 28           | 5           |
| MH 02        | Thuế nhà nước          | 45                      | 13           | 28           | 4           |
| MH 03        | Kế toán thủ công       | 75                      | 13           | 57           | 5           |
| MH 04        | Hỗ trợ kê khai thuế    | 90                      | 0            | 85           | 5           |
| MH 05        | Ứng dụng phần mềm Misa | 90                      | 27           | 57           | 6           |
|              | <b>Tổng cộng</b>       | <b>360</b>              | <b>80</b>    | <b>255</b>   | <b>25</b>   |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                | <b>17,85</b>      |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 2,29              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 15,56             |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên                                          |                   |         |

|           |                                                                                |            |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|--|
|           | ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy                                       |            |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                             | <b>0,9</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp |            |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy chiếu (Projector)         | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 2,29                    |
| 2         | Bảng từ                       | Kích thước 1,2 x 2,4 m; sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng                                                                                                     | 2,29                    |
| 3         | Máy vi tính                   | Cấu hình phổ thông tại thời điểm, công suất 150W                                                                                                                                  | 2,29                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị thực hành</b>     |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Bộ máy vi tính bàn HS - GV    | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 2,1                     |
| 2         | Máy điều hòa                  | Loại thông dụng trên thị trường, công suất từ 1,5HP -2HP, nguồn điện áp 220V-240V, 50Hz - 60Hz                                                                                    | 3,4                     |
| 3         | Ổn áp                         | Loại 1 pha 30KVA, thông dụng thị trường                                                                                                                                           | 3,4                     |
| 4         | Phần mềm kế toán DN           | Phiên bản phổ biến                                                                                                                                                                | 0,4                     |
| 5         | Phần mềm HTKK                 | Phiên bản phổ biến                                                                                                                                                                | 0,4                     |
| 6         | Phần mềm kế toán HCSN         | Phiên bản phổ biến                                                                                                                                                                | 0,4                     |
| 7         | Phần mềm kế toán trên Excel   | Phiên bản phổ biến                                                                                                                                                                | 0,4                     |
| 8         | Đường truyền internet         | Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt                                                                                                                                           | 0,4                     |
| 9         | Máy tính Server (máy chủ)     | Chạy được hệ điều hành Server phổ biến, công suất 150W                                                                                                                            | 0,4                     |
| 10        | Phần mềm hệ điều hành         | - Phiên bản phổ biến                                                                                                                                                              | 0,4                     |

| Stt | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản                        | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)          | (3)                                             | (4)                     |
|     | máy tính     | - Cài đặt cho 18 máy vi tính                    |                         |
| 11  | Máy in       | Loại thông dụng trên thị trường, công suất 150W | 2,1                     |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                     | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật cơ bản         | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|--------------------------------|-------|---------------------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                                |       |                                 | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao |
| (1) | (2)                            | (3)   | (4)                             | (5)             | (6)               | (7)      |
| 1   | Bìa nút hồ sơ GV               | Chiếc | Loại thông dụng trên thị trường | 5               | 0                 | 5        |
| 2   | Gim kẹp                        | Hộp   | Loại thông dụng trên thị trường | 10              | 0                 | 10       |
| 3   | Giấy A4                        | Gram  | Loại thông dụng trên thị trường | 5               | 0                 | 5        |
| 4   | Tài liệu giảng dạy             | Cuốn  | Loại thông dụng trên thị trường | 35              | 0                 | 35       |
| 5   | Bút lông                       | Chiếc | Loại thông dụng trên thị trường | 10              | 0                 | 10       |
| 6   | Giáo trình chuyên ngành        | Cuốn  | Loại thông dụng trên thị trường | 15              | 15                | 15       |
| 7   | Mực in                         | Ống   | Loại thông dụng trên thị trường | 3               | 0                 | 1        |
| 8   | Bìa công hồ sơ dạy sơ cấp nghề | Bộ    | Loại thông dụng trên thị trường | 5               | 0                 | 5        |

#### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                           | 80                                                  | 120                                                         |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                             | 260                                                 | 1.040                                                       |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục III**  
**NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG**

Tên ngành/nghề: **Điện dân dụng**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 405 giờ (tương ứng 04 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã<br>Mô đun | Tên môn học/ mô đun                | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                    | Tổng<br>số              | Trong đó     |              |             |
|              |                                    |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MĐ 01        | Lắp đặt mạch điện cơ bản           | 90                      | 18           | 70           | 2           |
| MĐ 02        | Lắp đặt mạch chiếu sáng thông dụng | 90                      | 18           | 70           | 2           |
| MĐ 03        | Lắp đặt các thiết bị điện gia dụng | 135                     | 27           | 105          | 3           |
| MĐ 04        | Lắp đặt điện cho máy sản xuất      | 90                      | 18           | 70           | 2           |
| Tổng cộng    |                                    | 405                     | 81           | 315          | 9           |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 20,31             |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 2,31              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 18                |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên                                          |                   |         |

|           |                                                                                |             |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|           | ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy                                       |             |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                             | <b>1,02</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp |             |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                        | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                                    | (3)                                                             | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>          |                                                                 |                         |
| 1         | Máy vi tính                            | Loại thông dụng tại thời điểm sử dụng, công suất 150W           | 2,3                     |
| 2         | Màn hình 60 inch                       | Điện áp nguồn: 220Vac; Input: VGA, HDMI, S-Video; Dây cáp 5 mét | 2,3                     |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>          |                                                                 |                         |
| 1         | Máy chiếu vật thể                      | 16 triệu màu, Output: S-Video, công suất 650W                   | 0,95                    |
| 2         | Bộ trang bị cứu thương                 | Theo TCVN về thiết bị y tế                                      | 0,44                    |
| 3         | Thiết bị bảo hộ lao động, an toàn điện | Theo TCVN về an toàn lao động                                   | 0,22                    |
| 4         | Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều     | 10A- 230V                                                       | 0,78                    |
| 5         | Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều      | 10A- 230V                                                       | 0,33                    |
| 6         | Mô hình mạch điện chiếu sáng           | 10A- 230V                                                       | 1,0                     |
| 7         | Đồng hồ đo áp VOM                      | 1000V                                                           | 1,35                    |
| 8         | Đồng hồ đo dòng Ampe                   | 30A                                                             | 0,22                    |
| 9         | Bộ dụng cụ đồ nghề điện cầm tay        | Dùng cho nghề điện                                              | 14,02                   |
| 10        | Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay              |                                                                 | 10,25                   |
| 11        | Mô hàn điện                            | Điện áp 220V, công suất 60W                                     | 0,95                    |
| 12        | Máy khoan cầm tay                      | Điện áp 220V, công suất 1.000W                                  | 0,89                    |
| 13        | Máy cắt cầm tay                        | Điện áp 220V, công suất 1.000W                                  | 0,56                    |

|    |                             |                                             |      |
|----|-----------------------------|---------------------------------------------|------|
| 14 | Bộ đồ nghề gia công ống PVC | Sử dụng thực hành lắp đặt đường ống nối PVC | 4,15 |
| 15 | Bàn là                      | Công suất 1000W- 230V                       | 0,39 |
| 16 | Công tơ điện 1 pha          |                                             | 0,17 |
| 17 | Công tơ điện tử 1 pha       |                                             | 0,17 |
| 18 | Nồi cơm điện                | Công suất 1000W- 230V                       | 0,39 |
| 19 | Ấm điện                     | Công suất 1000W- 230V                       | 0,33 |
| 20 | Bếp điện                    | Công suất 1000W- 230V                       | 0,39 |
| 21 | Ổn áp                       | Công suất 1,5KVA- 230V                      | 0,78 |
| 22 | Quạt bàn                    | Công suất 20W- 230V                         | 0,67 |
| 23 | Quạt trần                   | Công suất 40W- 230V                         | 0,67 |
| 24 | Máy bơm                     | Công suất 1HP- 230V                         | 1,34 |
| 25 | Máy phun sương              | Công suất 1000W- 230V                       | 1,10 |
| 26 | Mô hình mạch điện sinh hoạt | 220V                                        | 0,39 |
| 27 | Ampe kim                    |                                             | 0,41 |
| 28 | Động cơ KĐB 1 pha           | Loại đảo chiều                              | 1,44 |
| 29 | Động cơ vạn năng            | Công suất 750W – 220V                       | 0,51 |
| 30 | Kìm bấm đầu Cos             |                                             | 0,56 |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư         | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật           | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|--------------------|------|----------------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                    |      |                            | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao |
| (1) | (2)                | (3)  | (4)                        | (5)             | (6)               | (7)      |
| 1   | Dây điện 2 x32     | Mét  | Thông dụng trên thị trường | 45              | 0                 | 45       |
| 2   | Pin 1,5V           | Cái  | Thông dụng trên thị trường | 2               | 0                 | 2        |
| 3   | Pin 9V, vuông      | Cái  | Thông dụng trên thị trường | 1               | 0                 | 1        |
| 4   | Băng keo cách điện | Cuộn | Thông dụng trên thị trường | 1,5             | 0                 | 1,5      |
| 5   | Chì hàn nhỏ        | Gam  | Thông dụng trên thị trường | 50              | 0                 | 50       |
| 6   | Nhựa thông         | Gam  | Thông dụng trên thị trường | 2               | 0                 | 2        |
| 7   | Ống PVC Φ27        | Mét  | Thông dụng trên thị trường | 4               | 0                 | 4        |

|    |                     |     |                                     |    |    |     |
|----|---------------------|-----|-------------------------------------|----|----|-----|
| 8  | Cầu chì một pha     | Cái | $I > 5\text{ A}$ , loại thông dụng  | 1  | 80 | 0,2 |
| 9  | Công tắc 3 pha      | Cái | $I > 5\text{ A}$ , loại thông dụng  | 2  | 80 | 0,4 |
| 10 | Công tắc 1 pha      | Cái | $I > 5\text{ A}$ , loại thông dụng  | 2  | 80 | 0,4 |
| 11 | Ổ cắm 1 pha         | Cái | $I > 10\text{ A}$ , loại thông dụng | 1  | 80 | 0,2 |
| 12 | Cầu dao 1 pha       | Cái | $I > 10\text{ A}$ , loại thông dụng | 1  | 80 | 0,2 |
| 13 | Áp tô mát 1pha      | Cái | $I > 10\text{ A}$ ,loại thông dụng  | 1  | 80 | 0,2 |
| 14 | Bảng điện           | Cái | Bảng nhựa 200x400mm                 | 2  | 80 | 0,4 |
| 15 | Đèn sợi đốt         | Cái | 15W – 60W, loại thông dụng          | 1  | 80 | 0,2 |
| 16 | Đèn Huỳnh quang     | Bộ  | 15W – 60W, loại thông dụng          | 1  | 80 | 0,2 |
| 18 | Đèn Compac          | Bộ  | 15W – 60W, loại thông dụng          | 1  | 80 | 0,2 |
| 19 | Đèn Led             | Bộ  | 15W – 60W, loại thông dụng          | 1  | 80 | 0,2 |
| 20 | Đèn năng lượng      | Bộ  | 15W – 60W, loại thông dụng          | 1  | 80 | 0,2 |
| 21 | Đèn trang trí       | Bộ  | 15W – 60W, loại thông dụng          | 1  | 80 | 0,2 |
| 22 | Đinh vít            | Gam | Loại 6mm-4cm                        | 10 | 0  | 10  |
| 23 | Cầu chì hộp         | Cái | Loại 15A/250v                       | 1  | 80 | 0,2 |
| 24 | CP 1P               | Cái | Loại 30A/250v                       | 1  | 80 | 0,2 |
| 25 | Motor DC ổn áp      | Cái | Loại 12V <sub>DC</sub>              | 1  | 80 | 0,2 |
| 26 | Rơ le               | Cái | Laoị 12V <sub>DC</sub>              | 1  | 80 | 0,2 |
| 27 | Chổi than ổn áp     | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |
| 28 | Board mạch          | Cái | DC                                  | 1  | 80 | 0,2 |
| 29 | Chuông điện         | Cái | Loại 230V                           | 1  | 80 | 0,2 |
| 30 | Nút nhấn            | Cái | 2A                                  | 1  | 80 | 0,2 |
| 31 | Rơ le nhiệt         | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |
| 32 | Rơ le nồi cơm điện  | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |
| 33 | Rơ le nhiệt ẩm điện | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |
| 34 | Ống ghen nhiệt      | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 0  | 1   |
| 35 | Cảm biến nhiệt âm   | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |
| 36 | Giấy cách điện      | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 0  | 1   |
| 37 | Cầu chì nhiệt       | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |
| 38 | Trục, bạc quạt      | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |
| 39 | Bi 203              | Cái | Thông dụng trên thị trường          | 1  | 80 | 0,2 |

|    |                                                        |              |                            |    |    |     |
|----|--------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|----|----|-----|
| 40 | Stato quạt                                             | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 41 | Ổng nước Φ34, 49                                       | M            | Thông dụng trên thị trường | 1  | 0  | 1   |
| 42 | Van nhựa Φ34                                           | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 43 | Ổng nhựa Φ8                                            | M            | Thông dụng trên thị trường | 1  | 0  | 1   |
| 44 | Béc phun sương                                         | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 45 | Đầu nối ống Φ8                                         | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 46 | Bình lọc cát                                           | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 90 | 0,1 |
| 47 | Keo dán ống nhựa                                       | Túyp         | Loại 50g                   | 1  | 0  | 1   |
| 48 | Tụ điện 2,5μF                                          | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 49 | Tụ điện 2μF                                            | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 50 | Dimo quạt tần                                          | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 51 | Bộ nút bấm                                             | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 52 | Đèn báo                                                | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 3  | 80 | 0,6 |
| 53 | Nút nhấn                                               | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 3  | 80 | 0,6 |
| 54 | Công tắc 3 vị trí                                      | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 55 | Công tắc hành trình                                    | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 2  | 80 | 0,4 |
| 56 | MCB                                                    | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 57 | MCCB                                                   | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 58 | Contactơ                                               | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 2  | 80 | 0,4 |
| 59 | Rơ le                                                  | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 60 | Rơ le nhiệt                                            | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 61 | Rơ le thời gian                                        | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 62 | Đầu cos chia 2,5                                       | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 30 | 0  | 30  |
| 63 | Dây điện 2x0,75                                        | Mét          | Thông dụng trên thị trường | 20 | 0  | 20  |
| 64 | Mũi khoan Φ6, 8, 10                                    | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 3  | 80 | 0,6 |
| 65 | Mũi khoét Φ22                                          | Cái          | Thông dụng trên thị trường | 1  | 80 | 0,2 |
| 66 | <b>Văn phòng phẩm sử dụng, cấp cho 35 học viên/lớp</b> |              |                            |    |    |     |
|    | <i>Giấy A4</i>                                         | <i>Gam</i>   |                            | 2  |    | 2   |
|    | <i>Sổ tay giáo viên</i>                                | <i>Quyển</i> |                            | 1  |    | 1   |
|    | <i>Bút</i>                                             | <i>Cái</i>   |                            | 1  |    | 1   |
|    | <i>Sổ giáo án tích hợp</i>                             | <i>Quyển</i> |                            | 8  |    | 8   |

|  |                           |              |  |           |  |           |
|--|---------------------------|--------------|--|-----------|--|-----------|
|  | <i>Kế hoạch học tập</i>   | <i>Tờ</i>    |  | <i>1</i>  |  | <i>1</i>  |
|  | <i>Thời khoá biểu</i>     | <i>Tờ</i>    |  | <i>7</i>  |  | <i>7</i>  |
|  | <i>Sách giáo trình</i>    | <i>Quyển</i> |  | <i>1</i>  |  | <i>1</i>  |
|  | <i>Tài liệu tham khảo</i> | <i>Quyển</i> |  | <i>4</i>  |  | <i>4</i>  |
|  | <i>Bản vẽ liên quan</i>   | <i>B. vẽ</i> |  | <i>40</i> |  | <i>40</i> |

## V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng<br>trung bình của 01<br>(một) người học<br>( $m^2$ ) | Tổng thời gian<br>sử dụng của 01<br>(một) người<br>học (giờ) | Định mức sử<br>dụng của<br>01(một) người<br>học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                                    | (4)                                                          | (5)                                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                                        |                                                              |                                                                     |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                                    | 81                                                           | 121,5                                                               |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                                        |                                                              |                                                                     |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 2,67                                                                   | 324                                                          | 865,08                                                              |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục IV**  
**NGHỀ SỬA CHỮA, BẢO TRÌ TỦ LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ**

Tên ngành/ngành: **Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 405 giờ (tương ứng 04 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã<br>Mô đun | Tên môn học/ mô đun                                 | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                                     | Tổng<br>cộng            | Trong đó     |              |             |
|              |                                                     |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Kỹ thuật điện cơ bản                                | 75                      | 15           | 55           | 5           |
| MH 02        | Kỹ thuật lạnh cơ bản                                | 75                      | 15           | 55           | 5           |
| MH 03        | An toàn, vật liệu, đo lường điện lạnh               | 45                      | 10           | 31           | 04          |
| MH 04        | Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh dân dụng                  | 90                      | 20           | 64           | 06          |
| MH 05        | Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa điều hòa nhiệt độ cục bộ | 120                     | 20           | 94           | 06          |
|              | <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>405</b>              | <b>80</b>    | <b>299</b>   | <b>26</b>   |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                | <b>20,39</b>      |         |
| 1   | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                 | 2,29              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |

|           |                                                                                                   |             |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
| 2         | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 18,1        |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |             |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                | <b>1,02</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                    |             |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                            | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                         |
| 1         | Máy vi tính                    | Loại thông dụng tại thời điểm mua, công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2,29                    |
| 2         | Máy chiếu (Projector)          | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$                                                                                                                                                                                         | 2,29                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                         |
| 1         | Bộ hàn hơi                     | Mỏ hàn và 05 bếp hàn (Deasung hoặc Renown): 01<br>Mỏ cắt và 03 bếp cắt mã số (Deasung hoặc Renown): 01<br>Đồng Oxy+van ngăn lửa cháy ngược (Renown): 01<br>Đồng hồ C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> + van ngăn cháy ngược (Renown): 01<br>Bình Oxy 10L (Trung Quốc): 01 bình<br>Bình Gas 12kg (Trung Quốc): 01 bình<br>Xe đẩy (Việt Nam): 01 cái<br>Dây dẫn khí (Korea): 10m | 23                      |
| 2         | Đèn khò gas Hàn Quốc           | Thân bằng kẽm<br>Ống lửa bằng thép không gỉ<br>Bếp gas bằng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 23                      |
| 3         | Bộ gia công ống lệch tâm Value | - Tay cắt<br>- Tay vặn nong loa.<br>- Thanh kẹp hệ mét các size: 6, 8, 10, 12, 16, 19mm.<br>- Thanh kẹp hệ inch các size: 1/4", 5/16", 3/8", 1/2", 5/8", 3/4"                                                                                                                                                                                                             | 2                       |

| Stt | Tên thiết bị              | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                       | (3)                                                                                                                                                                                                                                      | (4)                     |
| 4   | Mỏ lết                    | Mỏ lết MAXSTEEL 10in/250mm Stanley 90-                                                                                                                                                                                                   | 3                       |
| 5   | Bộ cờ lê                  | Gồm 14 chiếc cờ lê có một đầu hở và một đầu tròn với vòng miệng khác nhau như: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24                                                                                                      | 6                       |
| 6   | Túi bảo dưỡng điều hòa    | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                                                                                    | 1                       |
| 7   | Lục giác (01 đến 15)      | Bộ lục giác 9 cây hệ mét đầu bi: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10                                                                                                                                                                          | 1                       |
| 8   | Đồng hồ ga 22             | Đồng hồ đo cao áp<br>Đồng hồ đo thấp áp<br>Dây hút gas từ bình chứa 1/4"<br>Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C                                                                                                  | 6                       |
| 9   | Đồng hồ ga 410            | Model: VMG-2-R410A-02<br>Đồng hồ đo cao áp<br>Đồng hồ đo thấp áp<br>Dây hút gas từ bình chứa 1/4"<br>Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C (1/4"-5/16")                                                            | 6                       |
| 10  | Bơm cao áp (rửa điều hòa) | Công suất 1.400W, lưu lượng nước tiêu thụ: 360 lít/giờ, độ dài dây: 04m tiện lợi.                                                                                                                                                        | 3                       |
| 11  | Dao cắt ống nhỏ           | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                                                                                    | 5,5                     |
| 11  | Bơm hút chân không Value  | Lưu lượng bơm: 100-113 lít/phút; chân không tuyệt đối (độ hút chân không): 150 Micron; công suất: 1/3 mã lực; dung tích dầu: 250ml; điện áp: 110-220V/50-60Hz, chế độ chuyển đổi nguồn điện; kích thước: 318x124x234mm; khối lượng: 08kg | 10                      |
| 11  | Kìm kẹp ống               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                                                                                    | 2                       |
| 14  | Kìm uốn ống               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                                                                                    | 2                       |
| 15  | Khoan bê tông             | Đầu vào công suất định mức 790W; ăng lượng va đập 2,7J; tỷ lệ va đập ở tốc độ định mức 0- 4200 bpm; tốc độ định mức 0 - 930 vòng/phút; trọng lượng 2,9kg; chiều dài: 397mm; chiều cao: 210mm                                             | 5                       |

| Stt | Tên thiết bị                                                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                                                                      | (3)                                           | (4)                     |
| 16  | Bộ đồ thợ điện (búa, kìm điện, kìm cắt, kìm nhọn, tuốc nơ vít, bút điện) | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm         | 13                      |
| 17  | Mô hình máy lạnh thương nghiệp                                           | Mô hình, loại thông dụng trên thị trường      | 1                       |
| 18  | Mô hình máy nén lạnh các loại                                            | Các loại máy nén thông dụng trên thị trường   | 1                       |
| 19  | Máy điều hòa 1 khối                                                      | Công suất 1 HP, điện áp 220V                  | 3                       |
| 20  | Máy điều hòa 2 khối                                                      | Công suất 1 HP, điện áp 220V                  | 12                      |
| 21  | Tủ lạnh không đóng tuyết                                                 | Dung tích 120 lít÷250 lít, công suất 70W-120W | 5                       |
| 22  | Tủ lạnh đóng tuyết                                                       | Dung tích 100 lít÷180 lít, công suất 90W-105W | 5                       |
| 23  | Nhiệt kế dẫn nơ                                                          | Phạm vi đo: - 40°C, 100°C                     | 1                       |
| 24  | Nhiệt kế kiểu áp kế                                                      | Phạm vi đo: - 40°C, 100°C                     | 1                       |
| 25  | Nhiệt kế cặp nhiệt                                                       | Phạm vi đo: - 40°C, 100°C                     | 1                       |
| 26  | Nhiệt kế điện trở                                                        | Phạm vi đo: - 40°C, 100°C                     | 1                       |
| 27  | Áp kế chất lỏng                                                          | Phạm vi đo: - 40°C, 100°C                     | 1                       |
| 38  | Áp kế điện                                                               | Phạm vi đo: - 40°C, 100°C                     | 1                       |
| 39  | Mò hàn điện                                                              | Công suất 60W, điện áp 220V                   | 1                       |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư              | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|-------------------------|-----|-------------------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                         |     |                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao |
| (1) | (2)                     | (3) | (4)                           | (5)             | (6)               | (7)      |
| 1   | Dây điện từ Ø 18, Ø 0,5 | Kg  | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,2             | 0                 | 0,2      |
| 2   | Ghen cách điện 1-5      | Cái | Loại thông dụng tại thời điểm | 5               | 0                 | 5        |
| 3   | Lõi thép MBA 3A, 5A     | Bộ  | Loại thông dụng tại thời điểm | 2               | 0                 | 2        |

|    |                                        |      |                                                                                       |     |    |      |
|----|----------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|------|
| 4  | Thiếc hàn (cuộn 500Gr)                 | Cuộn | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 1   | 0  | 1    |
| 5  | Nhựa thông                             | Gam  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 100 | 0  | 100  |
| 6  | Pin 1,5V Panasonic                     | Đôi  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 1   | 0  | 1    |
| 7  | Pin 9V Panasonic                       | Quả  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 1   | 0  | 1    |
| 8  | Ống đồng Ø 6                           | Mét  | Nguyên liệu: Làm bằng đồng 99,9% Cu; ống đồng cuộn phi 6,35mm, độ dày 6,1mm, dài 15m. | 11  | 0  | 11   |
| 9  | Ống đồng Ø 10                          | Mét  | Nguyên liệu: Làm bằng đồng 99,9% Cu; ống đồng cuộn phi 9,52mm, độ dày 1,1mm, dài 15m. | 11  | 0  | 11   |
| 10 | Que hàn hơi                            | Que  | 1/16" x 18" (1.6mm x 457mm) 15 t.o. (466g) Tube                                       | 40  | 0  | 40   |
| 11 | Thiết bị bảo hộ lao động, an toàn điện | Bộ   | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 1   | 95 | 0,05 |
| 13 | Dây cấp nhiệt                          | Bộ   | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 1   | 90 | 0,1  |
| 14 | Vật liệu bảo ôn                        | Mét  | Cách âm, cách nhiệt                                                                   | 1   | 0  | 1    |
| 15 | Than hoạt tính                         | Kg   | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 0,1 | 0  | 0,1  |
| 16 | Gas R22                                | Kg   | R22                                                                                   | 1,5 | 0  | 1,5  |
| 17 | Nước                                   | lít  | Nước sạch theo tiêu chuẩn                                                             | 5   | 0  | 5    |
| 18 | Băng dính cách điện                    | Cuộn | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 1   | 0  | 1    |
| 19 | Xốp nước                               | Chai | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 0,5 | 0  | 0,5  |
| 20 | Băng dính bạc                          | Cuộn | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 0,5 | 0  | 0,5  |
| 21 | Gas R134a (13,6kg)                     | Kg   | CH <sub>2</sub> FCF <sub>3</sub> , độ thuần khiết 99,9%                               | 1   | 0  | 1    |
| 22 | Hàn the                                | Gói  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 2   | 0  | 2    |
| 23 | Phin lọc tủ lạnh, điều hòa             | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 2   | 0  | 2    |
| 24 | Ống mao 1/ 6, 1/8 HP                   | Mét  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 5   | 0  | 5    |
| 25 | Dầu lạnh                               | Lít  | R134a                                                                                 | 1   | 0  | 1    |
| 26 | Rơ le khởi động                        | Cái  | 1/6, 1/8HP                                                                            | 2   | 0  | 2    |
| 27 | Quạt gió tủ lạnh                       | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 1   | 90 | 0,1  |
| 28 | Techmic 1/6, 1/8 HP                    | Cái  | 1/6, 1/8HP                                                                            | 1   | 0  | 1    |

|           |                                                        |              |                                    |     |    |     |
|-----------|--------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|-----|----|-----|
| 29        | Tì nạp ga                                              | Cái          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 3   | 0  | 3   |
| 30        | Tủ tủ lạnh                                             | Cái          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 1   | 90 | 0,1 |
| 31        | Điện trở xả đá                                         | Cái          | Điện áp 220V, Công suất 60W        | 1   | 0  | 1   |
| 32        | Dây điện đôi                                           | Mét          | Kích thước 2x32                    | 10  | 0  | 10  |
| 33        | Sò nóng                                                | Cái          | Cảm biến dương                     | 1   | 0  | 1   |
| 34        | Sò lạnh                                                | Cái          | Cảm biến âm                        | 1   | 0  | 1   |
| 35        | Đồng hồ xả đá                                          | Cái          | Loại 1:3                           | 1   | 0  | 1   |
| 36        | Thermostat                                             | Cái          | Âm                                 | 1   | 0  | 1   |
| 37        | Khí Oxy                                                | Kg           | 99,95%                             | 1   | 0  | 1   |
| 38        | Khí Axêtilen                                           | Kg           | 99,95%                             | 1   | 0  | 1   |
| 39        | Ống bảo ôn F19x12                                      | Sợi          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 4   | 0  | 4   |
| 40        | Băng bọc                                               | Kg           | Loại thông dụng tại thời điểm      | 1   | 0  | 1   |
| 41        | Ống đồng f12                                           | Mét          | Phi 12mm                           | 5   | 0  | 5   |
| 42        | Gas R32                                                | Kg           | Loại thông dụng tại thời điểm      | 1   | 0  | 1   |
| 43        | Gas R410                                               | Kg           | Bình: 11,3kg. Độ thuần khiết 99,9% | 1   | 0  | 1   |
| 44        | Cảm biến điều hòa                                      | Cái          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 2   | 90 | 0,2 |
| 45        | Ống mao 1HP; 1,5 HP                                    | Mét          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 3   | 0  | 3   |
| 46        | Dầu lạnh R22                                           | Lít          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 1   | 0  | 1   |
| 47        | Tụ 35 $\mu$ F, 40 $\mu$ F, 50 $\mu$ F                  | Cái          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 3   | 90 | 0,3 |
| 48        | Tụ 1,5 $\mu$ F, 2,0 $\mu$ F, 2,5 $\mu$ F               | Cái          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 3   | 90 | 0,3 |
| 49        | Nở sắt 10x60                                           | Cái          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 15  | 0  | 15  |
| 50        | Nở nhựa 6, 8                                           | Túi          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 2   | 0  | 2   |
| 51        | Vít 6, 8                                               | Kg           | Loại thông dụng tại thời điểm      | 0,2 | 0  | 0,2 |
| 52        | Ống thoát nước                                         | Mét          | Phi 21                             | 5   | 0  | 5   |
| 53        | Dây điện 2x2,5                                         | Mét          | Loại thông dụng tại thời điểm      | 5   | 0  | 5   |
| 54        | Techmic                                                | Cái          | 1HP, 2 HP                          | 2   | 0  | 2   |
| <b>55</b> | <b>Văn phòng phẩm sử dụng, cấp cho 35 học viên/lớp</b> |              |                                    |     |    |     |
|           | <i>Giấy A4</i>                                         | <i>Gam</i>   |                                    | 2   |    | 2   |
|           | <i>Sổ tay giáo viên</i>                                | <i>Quyển</i> |                                    | 1   |    | 1   |
|           | <i>Bút</i>                                             | <i>Cái</i>   |                                    | 1   |    | 1   |

|  |                            |              |  |           |  |           |
|--|----------------------------|--------------|--|-----------|--|-----------|
|  | <i>Sổ giáo án tích hợp</i> | <i>Quyển</i> |  | <i>8</i>  |  | <i>8</i>  |
|  | <i>Kế hoạch học tập</i>    | <i>Tờ</i>    |  | <i>1</i>  |  | <i>1</i>  |
|  | <i>Thời khóa biểu</i>      | <i>Tờ</i>    |  | <i>7</i>  |  | <i>7</i>  |
|  | <i>Sách giáo trình</i>     | <i>Quyển</i> |  | <i>1</i>  |  | <i>1</i>  |
|  | <i>Tài liệu tham khảo</i>  | <i>Quyển</i> |  | <i>4</i>  |  | <i>4</i>  |
|  | <i>Bản vẽ liên quan</i>    | <i>B. vẽ</i> |  | <i>40</i> |  | <i>40</i> |

### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng<br>trung bình của 01<br>(một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian<br>sử dụng của 01<br>(một) người học<br>(giờ) | Định mức sử<br>dụng của<br>01(một) người<br>học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                                 | (4)                                                          | (5)                                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                                     |                                                              |                                                                     |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                                 | 80                                                           | 120                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                                     |                                                              |                                                                     |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                                   | 325                                                          | 1.300                                                               |

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục V**

**NGHỀ LẮP ĐẶT ĐIỆN CHO CƠ SỞ SẢN XUẤT NHỎ**

Tên ngành/ngành: **Lắp đặt điện cho cơ sở sản xuất nhỏ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 420 giờ (tương ứng 04 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã<br>Mô đun | Tên môn học/ mô đun                                | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|----------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                                    | Tổng<br>cộng            | Trong đó     |              |             |
|              |                                                    |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Điện cơ bản.                                       | 90                      | 22,5         | 64,5         | 3           |
| MH 02        | Lắp đặt mạch điện chiếu sáng thông dụng.           | 60                      | 12           | 46           | 2           |
| MH 03        | Lắp đặt hệ thống điện nhà xưởng                    | 90                      | 15           | 71           | 4           |
| MH 04        | Sửa chữa và vận hành máy điện                      | 90                      | 15           | 70           | 5           |
| MH 05        | Lắp đặt mạch trang bị điện điều khiển máy sản xuất | 90                      | 12           | 74           | 4           |
| Tổng cộng    |                                                    | 420                     | 76,5         | 325,5        | 18          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)            | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 21,269         |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 2,186          |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                |         |

|           |                                                                                                   |              |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--|
| 2         | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 19,083       |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |              |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                | <b>1,063</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                    |              |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                                     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                                              | (3)                                                                                                                                                                                                                                                            | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>                    |                                                                                                                                                                                                                                                                |                         |
| 1         | Máy chiếu (Projector)                            | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$                                                                              | 2,186                   |
| 2         | Máy vi tính                                      | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                                                                                                       | 2,186                   |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>                    |                                                                                                                                                                                                                                                                |                         |
| 1         | Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều                | Dòng điện: $(5 \div 10)$ A; điện áp ra thay đổi được: $(6 \div 24)$ V                                                                                                                                                                                          | 15,75                   |
| 2         | Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều               | Điện áp: 220/380V; dòng điện: $(5 \div 10)$ A; điện áp ra thay đổi được: $(90 \div 400)$ V                                                                                                                                                                     | 15,75                   |
| 3         | Bộ dụng cụ đo điện.                              | Kiểm cắt, kiểm điện đa năng (kiểm chữ A), kiểm mỏ nhọn, kiểm trượt dây 0,75 - 2,5 mm <sup>2</sup> , kiểm bấm code 1÷8 mm <sup>2</sup><br>Đồng hồ đo VOM kim, đồng hồ đo VOM điện tử, đồng hồ đo ampe kim điện tử, đồng hồ đo ampe kim loại kim<br>Bút thử điện | 15,75                   |
| 4         | Bộ đồ nghề điện cầm tay (các loại kiểm, vít ...) | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                                                                                          | 15,75                   |
| 5         | Dụng cụ cơ khí cầm tay                           | Bộ dụng cụ cơ khí 108 chi tiết, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                                                          | 15,75                   |
| 6         | Máy mài cầm tay                                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời                                                                                                                                                                                                                       | 15,75                   |

|    |                                         |                                                                              |       |
|----|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    |                                         | điểm mua sắm, công suất từ 700W-800W                                         |       |
| 7  | Máy khoan                               | Điện áp 220V/50HZ, công suất 650W, đầu kẹp mũi khoan 1,5 - 13mm              | 15,75 |
| 8  | Mô hàn điện và đế                       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, công suất từ 60W/220V | 15,75 |
| 9  | Dụng cụ cứu thương                      | Loại thông dụng trên thị trường                                              | 3,75  |
| 10 | Động cơ bơm nước 1 pha                  | Điện áp 220V/50HZ, công suất 1HP, tốc độ 1450 vòng/phút                      | 15,75 |
| 11 | Quạt điện 3 cấp tốc độ                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, công suất từ 66W/220V | 15,75 |
| 12 | Bảng ký hiệu của sơ đồ điện             | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 3,75  |
| 13 | Bản vẽ sơ đồ điện                       | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 3,75  |
| 14 | Bộ thí nghiệm đèn sợi đốt               | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 5,167 |
| 15 | Bộ thí nghiệm đèn huỳnh quang           | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 5,167 |
| 16 | Bộ thí nghiệm đèn compac                | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 5,167 |
| 17 | Bộ thí nghiệm đèn cầu thang             | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 5,167 |
| 18 | Bộ thí nghiệm đèn cao áp                | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 5,167 |
| 19 | Bộ thí nghiệm đèn halozen               | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 5,167 |
| 20 | Panme (thước đo)                        | Theo TCVN loại thông dụng trên thị trường                                    | 15,75 |
| 21 | Kiểm bấm cos                            | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                        | 15,75 |
| 22 | Hệ thống điện nhà xưởng, căn hộ, ca bin | Thông dụng trên thị trường                                                   | 5,167 |
| 23 | Thùng đựng dụng cụ                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                        | 15,75 |
| 24 | Bộ lò xo uốn ống                        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                        | 5,167 |
| 25 | Dây luồn                                | Thông dụng trên thị trường (5m,10m)                                          | 5,167 |
| 26 | Lục giác                                | Bộ lục giác 09 cây hệ mét đầu bi: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10             | 15,75 |
| 27 | Kiểm bấm chết                           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                        | 15,75 |

|    |                                |                                                                                          |       |
|----|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 28 | Máy quần dây (có khuôn)        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, dạng cơ có khuôn quần dây         | 4,167 |
| 29 | Máy biến áp                    | Loại 5A, thông dụng trên thị trường                                                      | 4,167 |
| 30 | Quạt bàn                       | Hoạt động tốt, điện áp 220V/50Hz, công suất 66W                                          | 15,75 |
| 31 | Quạt trần                      | Hoạt động tốt, điện áp 220V/50Hz, công suất 66W                                          | 15,75 |
| 32 | Động cơ một pha                | Loại thông dụng thị trường, điện áp 220V/50HZ, công suất 1HP , tốc độ 1450 vòng/phút     | 15,75 |
|    | Động cơ ba pha                 | Loại thông dụng thị trường, điện áp 220/380V/50HZ, công suất 1HP , tốc độ 1450 vòng/phút |       |
| 33 | Bàn học thực hành              | Bàn học sinh                                                                             | 15,75 |
| 34 | Khai dựng đồ nghề              | 30cm*40cm                                                                                | 15,75 |
| 35 | Kéo cắt giấy, vải              | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 15,75 |
| 36 | Bàn cắt                        | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 15,75 |
| 37 | Mô hình khí cụ điện dân trái   | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 15,75 |
| 38 | Mô hình trang bị điện dân trái | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 15,75 |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư               | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|--------------------------|------|------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                          |      |                  | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                      | (3)  | (4)              | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Dụng cụ bảo hộ lao động  | Bộ   | TCVN             | 1               | 90              | 0,1      |
| 2   | Bông băng                | Gói  | Sát trùng        | 1               | 50              | 0,5      |
| 3   | Gạc bó vết thương        | Cuộn | Kháng khuẩn      | 1               | 50              | 0,5      |
| 4   | Nẹp cứu thương           | Bộ   | Sát trùng        | 1               | 90              | 0,1      |
| 5   | Cồn sát thương           | Lọ   | TCVN 60 ml       | 1               | 0               | 1        |
| 6   | Công tắc hai cực, ba cực | Cái  | TCVN             | 1               | 60              | 0,4      |
| 7   | Cầu chì                  | Cái  | TCVN             | 1               | 0               | 1        |

|    |                                               |      |                            |      |     |      |
|----|-----------------------------------------------|------|----------------------------|------|-----|------|
| 8  | Ổ cắm ba                                      | Cái  | TCVN                       | 1    | 80  | 0,2  |
| 9  | Bảng điện nhựa                                | Cái  | TCVN                       | 1    | 90  | 0,1  |
| 10 | CB một pha 15A                                | Cái  | TCVN                       | 1    | 80  | 0,2  |
| 11 | Dây cáp 3 pha 4 dây                           | Mét  | TCVN                       | 2,5  | 0   | 2,5  |
| 12 | Vít xoắn                                      | Con  | TCVN                       | 19   | 0   | 19   |
| 13 | Nút ấn kép                                    | Cái  | TCVN                       | 1    | 80  | 0,2  |
| 14 | Áp tô mát 3 pha 42A                           | Cái  | TCVN                       | 1    | 90  | 0,1  |
| 15 | Đầu cos 3mm                                   | Gói  | TCVN                       | 1    | 50  | 0,5  |
| 16 | Tủ điện 600 x 800mm                           | Cái  | TCVN                       | 1    | 95% | 0,05 |
| 17 | Dây dẫn điện 2 x 1,5                          | Mét  | TCVN                       | 10   | 0   | 10   |
| 18 | Dây dẫn điện 2 x 2,5                          | Mét  | TCVN                       | 5    | 0   | 5    |
| 19 | Băng keo điện                                 | Cuộn | TCVN                       | 2    | 0   | 2    |
| 20 | Domino                                        | cái  | TCVN                       | 1    | 50  | 0,5  |
| 21 | Đèn sợi đốt                                   | Bộ   | TCVN                       | 1    | 90  | 0,1  |
| 22 | Đèn huỳnh quang                               | Bộ   | TCVN                       | 1    | 90  | 0,1  |
| 23 | Đèn compac                                    | Bộ   | TCVN                       | 1    | 90  | 0,1  |
| 24 | Đèn cao áp                                    | Bộ   | TCVN                       | 1    | 90  | 0,1  |
| 25 | Đèn halozen                                   | Bộ   | TCVN                       | 1    | 90  | 0,1  |
| 26 | Ổng nẹp tròn, vuông theo thiết bị             | Cây  | Thông dụng trên thị trường | 1    | 50  | 0,5  |
| 27 | Hộp phụ kiện theo thiết bị ( đế, hộp nối ...) | Cái  | Thông dụng trên thị trường | 1    | 90  | 0,1  |
| 28 | Bảng điện nối, âm theo thiết bị               | Cái  | Thông dụng trên thị trường | 1    | 90  | 0,1  |
| 29 | Phụ kiện lắp đặt theo thiết bị( đinh, ốc vít) | Bịch | Thông dụng trên thị trường | 1    | 90  | 1    |
| 30 | Đầu nối                                       | Cái  | Thông dụng trên thị trường | 3    | 10  | 2,7  |
| 31 | Chì hàn                                       | M    | Thông thường               | 0,5  | 0   | 0,5  |
| 32 | Ổng gen                                       | M    | d(4mm – 8mm)               | 1    | 50  | 0,5  |
| 33 | Dây đồng có ê may                             | Kg   | 0,4mm-0,8mm                | 12,5 | 0   | 12,5 |
| 34 | Giấy cách điện                                | Tờ   | Thông thường               | 1    | 50  | 0,5  |

|           |                                                        |              |                                      |           |          |           |
|-----------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|-----------|----------|-----------|
| 35        | Phim trắng                                             | Tờ           | Thông thường                         | 1         | 50       | 0,5       |
| 36        | Nhựa thông                                             | Gam          | Thông thường                         | 11        | 0        | 11        |
| 37        | Tụ điện                                                | Cái          | 2 $\mu$ F- 350vac, 2 $\mu$ F- 450vac | 2         | 90       | 0,2       |
| 38        | Startor ( lõi) quạt bàn                                | Cái          | d36mm, d42mm                         | 1         | 90       | 0,1       |
| 39        | Bi (bạc thau)                                          | Cặp          | Thông thường                         | 1         | 90       | 0,1       |
| 40        | Rotor (trục)                                           | Cái          | Thông thường                         | 1         | 90       | 0,1       |
| 41        | Dimer quạt                                             | Cái          | P =500w                              | 1         | 90       | 0,1       |
| 42        | Mô hàn và đế                                           | Bộ           | 220vac-80w                           | 1         | 90       | 0,1       |
| 43        | Dây đai                                                | Cuộn         | 50g -0,7 mm                          | 1         | 75       | 0,25      |
| 44        | Võ động cơ                                             | Cái          | Loại 24 và 36 rãnh                   | 1         | 90       | 0,1       |
| 45        | Contactor                                              | Cái          | TCVN                                 | 1         | 90       | 0,1       |
| 46        | Rơ le trung gian                                       | Cái          | TCVN                                 | 1         | 90       | 0,1       |
| 47        | Rơ le bảo vệ thấp áp, quá áp, quá dòng.                | Bộ           | TCVN                                 | 1         | 90       | 0,1       |
| 48        | Rơ le nhiệt                                            | Cái          | TCVN                                 | 1         | 90       | 0,1       |
| 49        | Timer                                                  | Cái          | TCVN                                 | 1         | 90       | 0,1       |
| <b>50</b> | <b>Văn phòng phẩm sử dụng, cấp cho 35 học viên/lớp</b> |              |                                      |           |          |           |
|           | <i>Giấy thi</i>                                        | <i>Tờ</i>    |                                      | <i>35</i> | <i>0</i> | <i>35</i> |
|           | <i>Sổ tay giáo viên</i>                                | <i>Quyển</i> |                                      | <i>5</i>  | <i>0</i> | <i>5</i>  |
|           | <i>Sổ lên lớp</i>                                      | <i>Quyển</i> |                                      | <i>1</i>  | <i>0</i> | <i>1</i>  |
|           | <i>Sổ giáo án tích hợp</i>                             | <i>Quyển</i> |                                      | <i>5</i>  | <i>0</i> | <i>5</i>  |
|           | <i>Chứng chỉ</i>                                       | <i>Cái</i>   |                                      | <i>35</i> | <i>0</i> | <i>35</i> |
|           | <i>Sổ lưu chứng chỉ</i>                                | <i>Quyển</i> |                                      | <i>1</i>  | <i>0</i> | <i>1</i>  |
|           | <i>Phấn trắng</i>                                      | <i>Hộp</i>   |                                      | <i>1</i>  | <i>0</i> | <i>1</i>  |
|           | <i>Phấn màu</i>                                        | <i>Hộp</i>   |                                      | <i>1</i>  | <i>0</i> | <i>1</i>  |
|           | <i>Kế hoạch học tập</i>                                | <i>Trang</i> |                                      | <i>1</i>  | <i>0</i> | <i>1</i>  |
|           | <i>Tài liệu tham khảo</i>                              | <i>Quyển</i> |                                      | <i>1</i>  | <i>0</i> | <i>1</i>  |
|           | <i>Bản vẽ</i>                                          | <i>Tờ</i>    |                                      | <i>20</i> | <i>0</i> | <i>20</i> |
|           | <i>Thời khóa biểu</i>                                  | <i>Trang</i> |                                      | <i>5</i>  | <i>0</i> | <i>5</i>  |

## V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng<br>trung bình của 01<br>(một) người học<br>( $m^2$ ) | Tổng thời gian<br>sử dụng của 01<br>(một) người<br>học (giờ) | Định mức sử<br>dụng của<br>01(một) người<br>học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                                    | (4)                                                          | (5)                                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                                        |                                                              |                                                                     |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                                    | 76,5                                                         | 114,75                                                              |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                                        |                                                              |                                                                     |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                                      | 343,5                                                        | 1.374                                                               |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục VI**  
**NGHỀ SỬA CHỮA QUẠT, ĐỘNG CƠ ĐIỆN VÀ ÔN ÁP**

Tên ngành/nghề: **Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

Thời gian đào tạo: 300 giờ (tương ứng 03 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/mô đun            | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|-------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                               | Tổng<br>cộng            | Trong đó     |              |             |
|              |                               |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Thực hành điện cơ bản         | 50                      | 15           | 34           | 1           |
| MH 02        | Thực hành điện tử cơ bản      | 50                      | 15           | 34           | 1           |
| MH 03        | Sửa chữa máy biến áp và ôn áp | 80                      | 15           | 62           | 3           |
| MH 04        | Sửa chữa quạt và động cơ điện | 120                     | 26           | 90           | 4           |
| Tổng cộng    |                               | 300                     | 71           | 220          | 9           |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 14,75             |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 2,03              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 12,72             |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên                                          |                   |         |

|           |                                                                                |             |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|           | ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy                                       |             |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                             | <b>0,74</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp |             |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                    | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                         | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                         |
| 1         | Máy tính                      | Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, công suất 150W.                                                                                                                                                                                                      | 2,03                    |
| 2         | Bảng di động                  | Kích thước 1200mm x 1800mm. Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.                                                                                                                                                    | 2,03                    |
| 3         | Loa treo tường                | Công suất 10W, tần số 150 - 15KHz, kích thước 275x185x120mm, khối lượng 1,2kg                                                                                                                                                                                               | 2,03                    |
| 4         | Amplify                       | Công suất 250W, 220V, 50Hz, kích thước 485mm x 385mm x 182mm. Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.                                                                                                                                                                                  | 2,03                    |
| 5         | Tivi                          | Màn hình 65 inch, 220V/50kHz, công suất 220W, độ phân giải HD; kết nối HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                                                                                                                                 | 2,03                    |
| 6         | Micro                         | Tần số 800Hz - 12KHz, độ nhạy -74dB +/- 3dB, trở kháng 600 Ohms +/- 30%                                                                                                                                                                                                     | 2,03                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                         |
| 1         | Bộ dụng cụ điện               | Kiểm cắt<br>Kiểm điện đa năng (kiểm chữ A)<br>Kiểm mỏ nhọn<br>Kiểm truốt dây 0,75 - 2,5 mm <sup>2</sup><br>Kiểm bấm code 1÷8 mm <sup>2</sup><br>Đồng hồ đo VOM kim<br>Đồng hồ đo VOM điện tử<br>Đồng hồ đo ampe kim điện tử<br>Đồng hồ đo ampe kim loại kim<br>Bút thử điện | 76,34                   |

|    |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |
|----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 2  | Bộ nguồn AC/DC                                 | Điện áp vào 220V<br>Điện áp ra DC 12V, 24V, 36V, 48V, 110V, 220V, công suất 3KVA                                                                                                                                                                                             | 43,34 |
| 3  | Bộ quấn dây động cơ                            | Máy quấn dây động cơ (dạng cơ) và khuôn quấn dây                                                                                                                                                                                                                             | 53    |
| 4  | Bộ thực hành điện tử cơ bản                    | Nguồn điện một chiều, điện áp $\pm 5\text{VDC}$ và $\pm 12\text{VDC}$<br>Test board<br>Linh kiện điện tử thông dụng<br>Đồng hồ đo dòng điện DC<br>Đồng hồ đo điện áp DC                                                                                                      | 11,67 |
| 5  | Bộ thước                                       | Thước Panme<br>Thước kẹp                                                                                                                                                                                                                                                     | 31,33 |
| 6  | Bộ tuốc nơ vít                                 | Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2 x 6,5 x 210mm<br>Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2 x 8 x 295mm<br>Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,6 x 10 x 320mm<br>Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 1 x 86mm<br>Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 2 x 185mm<br>Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 3 x 235mm<br>Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 4 x 310mm | 62,72 |
| 7  | Bộ dụng cụ cơ khí cần tay                      | Bộ dụng cụ cơ khí 108 chi tiết                                                                                                                                                                                                                                               | 43,34 |
| 8  | Bộ cảo bạc đạn                                 | Bộ cảo khớp cầu 6 chi tiết                                                                                                                                                                                                                                                   | 3,50  |
| 9  | Bơm nước dùng thực tập quấn dây                | Điện áp 220V/50HZ, công suất 1/2HP, tốc độ 1450 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                    | 11,67 |
| 10 | Động cơ 1 pha                                  | Điện áp 220V/50HZ, công suất 1HP, tốc độ 1450 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                      | 11,67 |
| 11 | Động cơ 1 pha, loại 24 rãnh dùng thực tập quấn | Điện áp 220V/50HZ, công suất 1/2HP, tốc độ 1450 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                    | 11,67 |
| 12 | Động cơ 3 pha                                  | Điện áp 220/380V/50Hz, công suất 1HP, tốc độ 1450 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                  | 11,67 |
| 13 | Động cơ 3 pha, loại 36 rãnh dùng thực tập quấn | Điện áp 220/380V/50HZ, công suất 1/2HP, tốc độ 1450 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                | 11,67 |
| 14 | Đồng hồ cách điện (Mê)                         | DC Test Voltage 500V                                                                                                                                                                                                                                                         | 11,67 |

|    |                                   |                                                                                                                                                                                                                      |       |
|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    | gô mét)                           | Giá trị đo Max 1000MΩ<br>Giải đo đầu tiên 1~500MΩ<br>Sai số: $\pm 5\%$ rdg<br>Giải đo thứ 2: 1/1000MΩ<br>Sai số: $\pm 10\%$ rdg<br>Điện áp AC: 600V<br>Độ chính xác: $\pm 3\%$<br>Nguồn DC dùng pin (AA) (1.5 V) x 4 |       |
| 15 | Máy biến áp cách ly               | Điện áp vào 220V<br>Điện áp ra 100-120V<br>Công suất 1KVA                                                                                                                                                            | 21,67 |
| 16 | Máy khoan cầm tay                 | Điện áp 220V/50HZ, công suất 650W<br>Đầu kẹp mũi khoan 1,5 - 13mm                                                                                                                                                    | 5,83  |
| 17 | Mô hình động cơ 1 pha cách bộ 1/4 | Điện áp 220/380V/50HZ, công suất 1HP, tốc độ 1450 vòng/phút                                                                                                                                                          | 11,67 |
| 18 | Mô hình động cơ 3 pha cách bộ 1/4 | Điện áp 220/380V/50HZ, công suất 1HP, tốc độ 1450 vòng/phút                                                                                                                                                          | 11,67 |
| 19 | Mô hình thực hành mạch điện AC    | Nguồn điện 3 pha, 220/3 80V - tải đèn<br>Công tắc<br>Đồng hồ đo dòng điện AC<br>Đồng hồ đo điện áp AC<br>Bộ dây nối                                                                                                  | 11,67 |
| 20 | Mô hình thực hành mạch điện DC    | Nguồn điện một chiều, điện áp 12VDC<br>Tải đèn<br>Công tắc<br>Đồng hồ đo dòng điện DC<br>Đồng hồ đo điện áp DC<br>Bộ dây nối                                                                                         | 11,67 |
| 21 | Ôn áp                             | Điện đầu vào 90V-250V<br>Điện ra 100V-220V<br>Công suất 3KVA                                                                                                                                                         | 21,67 |
| 22 | Quạt bàn                          | Điện áp 220V/50HZ, công suất 66W                                                                                                                                                                                     | 11,67 |
| 23 | Quạt điện trần                    | Điện áp 220V/50HZ, công suất 66W                                                                                                                                                                                     | 11,67 |
| 24 | Quạt hơi nước                     | Điện áp 220V/50HZ, công suất 160W                                                                                                                                                                                    | 11,67 |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                  | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|-----------------------------|------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                             |      |                                           | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                         | (3)  | (4)                                       | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Tài liệu giảng dạy          | Bộ   | Tài liệu nhà trường ban hành              | 1               | 0               | 1        |
| 2   | Giấy học nhóm               | Tờ   | Khổ giấy A1                               | 6               | 0               | 6        |
| 3   | Bút lông viết bảng xóa được | Cây  | Bề rộng nét viết 2.5mm, bơm được mực      | 1               | 50              | 0,5      |
| 4   | Mút lau bảng                | Cái  | Kích thước 100x180x50mm                   | 1               | 94              | 0,06     |
| 5   | Thùng rác nhựa              | Cái  | Kích thước 300,5x260x360mm, dung tích 15L | 1               | 94              | 0,06     |
| 6   | Ky hốt rác cán nhựa         | Cái  | Kích thước 620x260x260mm                  | 1               | 94              | 0,06     |
| 7   | Chổi quét nhà               | Cây  | Vật liệu bông cỏ                          | 1               | 91              | 0,09     |
| 8   | Túi sơ cấp cứu              | Túi  | Theo TC Bộ Y tế (túi loại A)              | 1               | 97              | 0,03     |
| 9   | Dây điện đơn mềm            | Mét  | Loại dây đơn mềm 1,0 mm <sup>2</sup>      | 5               | 0               | 5        |
| 10  | Băng keo điện               | Cuộn | Độ rộng băng dính điện 18mm               | 1               | 75              | 0,25     |
| 11  | Điện trở 100Ω               | Con  | Giá trị điện trở 100Ω, công suất 1/2W     | 5               | 0               | 5        |
| 12  | Điện trở 47Ω                | Con  | Giá trị điện trở 47Ω, công suất 1/2W      | 5               | 0               | 5        |
| 13  | Điện trở 220Ω               | Con  | Giá trị điện trở 220Ω, công suất 1/2W     | 5               | 0               | 5        |
| 14  | Điện trở 330Ω               | Con  | Giá trị điện trở 330Ω, công suất 1/2W     | 5               | 0               | 5        |
| 15  | Điện trở 470Ω               | Con  | Giá trị điện trở 470Ω, công suất 1/2W     | 5               | 0               | 5        |
| 16  | Điện trở 150Ω               | Con  | Giá trị điện trở 150Ω, công suất 1/2W     | 5               | 0               | 5        |
| 17  | Điện trở 1kΩ                | Con  | Giá trị điện trở 1kΩ, công suất 1/2W      | 5               | 0               | 5        |
| 18  | Điện trở 1,2kΩ              | Con  | Giá trị điện trở 1,2kΩ, công suất 1/2W    | 5               | 0               | 5        |

|    |                |     |                                        |   |   |   |
|----|----------------|-----|----------------------------------------|---|---|---|
| 19 | Điện trở 1,5kΩ | Con | Giá trị điện trở 1,5kΩ, công suất 1/2W | 5 | 0 | 5 |
| 20 | Điện trở 2,2kΩ | Con | Giá trị điện trở 2,2kΩ, công suất 1/2W | 5 | 0 | 5 |
| 21 | Điện trở 2,7kΩ | Con | Giá trị điện trở 2,7kΩ, công suất 1/2W | 5 | 0 | 5 |
| 22 | Điện trở 3,3kΩ | Con | Giá trị điện trở 3,3kΩ, công suất 1/2W | 5 | 0 | 5 |
| 23 | Điện trở 4,7kΩ | Con | Giá trị điện trở 4,7kΩ, công suất 1/2W | 5 | 0 | 5 |
| 24 | Điện trở 5,6kΩ | Con | Giá trị điện trở 5,6kΩ, công suất 1/2W | 5 | 0 | 5 |
| 25 | Điện trở 6,8kΩ | Con | Giá trị điện trở 6,8kΩ, công suất 1/2W | 5 | 0 | 5 |
| 26 | Điện trở 10kΩ  | Con | Giá trị điện trở 10kΩ, công suất 1/2W  | 5 | 0 | 5 |
| 27 | Điện trở 15KΩ  | Con | Giá trị điện trở 15KΩ, công suất 1/2W  | 5 | 0 | 5 |
| 28 | Điện trở 22KΩ  | Con | Giá trị điện trở 22KΩ, công suất 1/2W  | 5 | 0 | 5 |
| 29 | Điện trở 23KΩ  | Con | Giá trị điện trở 33KΩ, công suất 1/2W  | 5 | 0 | 5 |
| 30 | Điện trở 56KΩ  | Con | Giá trị điện trở 56KΩ, công suất 1/2W  | 5 | 0 | 5 |
| 31 | Điện trở 68KΩ  | Con | Giá trị điện trở 68KΩ, công suất 1/2W  | 5 | 0 | 5 |
| 32 | Điện trở 100Ω  | Con | Giá trị điện trở 100Ω, công suất 1W    | 5 | 0 | 5 |
| 33 | Điện trở 220Ω  | Con | Giá trị điện trở 220Ω, công suất 1W    | 5 | 0 | 5 |
| 34 | Điện trở 330Ω  | Con | Giá trị điện trở 330Ω, công suất W     | 5 | 0 | 5 |
| 35 | Điện trở 1MΩ   | Con | Giá trị điện trở 1MΩ, công suất 1/2W   | 5 | 0 | 5 |
| 36 | Biến trở 1kΩ   | Con | Giá trị điện trở $\leq 1k\Omega$       | 5 | 0 | 5 |
| 37 | Biến trở 5kΩ   | Con | Giá trị điện trở $\leq 5k\Omega$       | 5 | 0 | 5 |

|    |                       |     |                                                                                         |   |   |   |
|----|-----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|
| 38 | Biến trở 10k $\Omega$ | Con | Giá trị điện trở $\leq 10k\Omega$                                                       | 5 | 0 | 5 |
| 39 | Biến trở 20k $\Omega$ | Con | Giá trị điện trở $\leq 20k\Omega$                                                       | 5 | 0 | 5 |
| 40 | Tụ điện 1 $\mu F$     | Con | Điện dung 1 $\mu F$ , điện áp 50v                                                       | 5 | 0 | 5 |
| 41 | Tụ điện 2.2 $\mu F$   | Con | Điện dung 2.2 $\mu F$ , điện áp 50V                                                     | 5 | 0 | 5 |
| 42 | Tụ điện 4,7 $\mu F$   | Con | Điện dung 4,7 $\mu F$ , điện áp 50V                                                     | 5 | 0 | 5 |
| 43 | Tụ điện 10 $\mu F$    | Con | Điện dung 10 $\mu F$ , điện áp 50V                                                      | 5 | 0 | 5 |
| 44 | Tụ điện 22 $\mu F$    | Con | Điện dung 22 $\mu F$ , điện áp 50V                                                      | 5 | 0 | 5 |
| 45 | Tụ điện 47 $\mu F$    | Con | Điện dung 47 $\mu F$ , điện áp 50V                                                      | 5 | 0 | 5 |
| 46 | Tụ điện 470 $\mu F$   | Con | Điện dung 470 $\mu F$ , điện áp 50V                                                     | 5 | 0 | 5 |
| 47 | Tụ điện 330 $\mu F$   | Con | Điện dung 330 $\mu F$ , Điện áp 50V                                                     | 5 | 0 | 5 |
| 48 | Tụ điện 100 $\mu F$   | Con | Điện dung 100 $\mu F$ , điện áp 50V                                                     | 5 | 0 | 5 |
| 49 | Tụ điện 1000 $\mu F$  | Con | Điện dung 1000 $\mu F$ , điện áp 50V                                                    | 5 | 0 | 5 |
| 50 | Tụ điện 102p          | Con | Điện dung 102p                                                                          | 5 | 0 | 5 |
| 51 | Tụ điện 104p          | Con | Điện dung 104p                                                                          | 5 | 0 | 5 |
| 52 | Tụ điện 224p          | Con | Điện dung 224p                                                                          | 5 | 0 | 5 |
| 53 | Diode 1N4007          | Con | Điện áp 1000VDC, dòng điện 1A                                                           | 5 | 0 | 5 |
| 54 | IC ổn áp 7805         | Con | Điện áp đầu vào: Tối đa là 35V DC<br>Điện áp đầu ra: 5V DC<br>Dòng điện đầu ra: 1,5A    | 2 | 0 | 2 |
| 55 | IC ổn áp 7905         | Con | Điện áp đầu vào: Tối đa là 35V DC<br>Điện áp đầu ra: -5V DC<br>Dòng điện đầu ra: 1,5A   | 2 | 0 | 2 |
| 56 | IC ổn áp 7812         | Con | Điện áp đầu vào: Tối đa là 35V DC<br>Điện áp đầu ra: 12V DC<br>Dòng điện đầu ra 1,5 A   | 2 | 0 | 2 |
| 57 | IC ổn áp 7912         | Con | Điện áp đầu vào: Tối đa là 35V DC<br>Điện áp đầu ra: -12V DC<br>Dòng điện đầu ra: 1,5 A | 2 | 0 | 2 |
| 58 | IC ổn áp LM317        | Con | Điện áp đầu vào: Tối đa là 40V                                                          | 2 | 0 | 2 |

|    |                   |      |                                                                                             |   |    |      |
|----|-------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|------|
|    |                   |      | DC<br>Điện áp đầu ra điều chỉnh: Từ 1,2 - 37 V DC, dòng điện đầu ra: 1,5A                   |   |    |      |
| 59 | IC LM339          | Con  | Hoạt động cấp đơn: +3.0V đến +36V<br>Hoạt động cấp kép: + 18V và - 18V                      | 2 | 0  | 2    |
| 60 | Transistor 2N3904 | Con  | Điện áp Vc-e: 60V<br>Điện áp Vc-b: 600V<br>Điện áp Ve-b: 6V<br>Dòng điện: 200mA             | 3 | 0  | 3    |
| 61 | Transistor HI061  | Con  | Điện áp Vc-e: 80V<br>Điện áp Vc-b: 100V<br>Điện áp Ve-b: 5V<br>Dòng điện: 4A                | 3 | 0  | 3    |
| 62 | Transistor A671   | Con  | Điện áp Vc-e: -50V<br>Điện áp Vb-c: -50V<br>Điện áp Vb-e: -4V<br>Dòng điện: 3A              | 3 | 0  | 3    |
| 63 | Transistor C828   | Con  | Điện áp Vc-e: 45V<br>Điện áp Vc-b: 45V<br>Điện áp Ve-b: 7V<br>Dòng điện: 50mA               | 3 | 0  | 3    |
| 64 | Transistor C1815  | Con  | Điện áp Vc-e: 50V<br>Điện áp Vc-b: 80V<br>Điện áp Ve-b: 5V<br>Dòng điện: 150mA              | 3 | 0  | 3    |
| 65 | Transistor D468   | Con  | Điện áp Vc-e: 20V<br>Điện áp Vc-b: 25V<br>Điện áp Ve-b: 5V<br>Dòng điện: 1A                 | 3 | 0  | 3    |
| 66 | Bộ trục bạc quạt  | Bộ   | Trục + 2 bạc + 2 ống canh roto + 1 long đen trắng + 1 long đen đen + 2 phe bạc + 2 nỉ trắng | 1 | 75 | 0,25 |
| 67 | Chì hàn           | Cuộn | Khối lượng: 0,3 kg/cuộn                                                                     | 1 | 80 | 0,2  |

|    |                                     |      |                                                            |     |    |      |
|----|-------------------------------------|------|------------------------------------------------------------|-----|----|------|
| 68 | Dây điện đơn mềm                    | M    | Loại dây đơn mềm 2.0 mm <sup>2</sup>                       | 6   | 0  | 6    |
| 69 | Dây đồng tráng men PE (dây điện từ) | Kg   | Đường kính dây đồng 0.6mm, cấp cách nhiệt C: 2000C         | 0,8 | 0  | 0,8  |
| 70 | Dây đồng tráng men PE (dây điện từ) | Kg   | Đường kính dây đồng 0.15mm; cấp cách nhiệt C: 2000C        | 0,2 | 0  | 0,2  |
| 71 | Dây đồng tráng men PE (dây điện từ) | Kg   | Đường kính dây đồng 0,55mm; cấp cách nhiệt C: 2000C        | 1   | 0  | 1    |
| 72 | Dây đồng tráng men PE (dây điện từ) | Kg   | Đường kính dây đồng 0,4mm, cấp cách nhiệt C: 2000C         | 0,5 | 0  | 0,5  |
| 73 | Dây rút nhựa                        | Bịch | Kích thước: 4 x 150mm, bịch 100 sợi                        | 1   | 80 | 0,2  |
| 74 | Giấy cách pha quấn dây động cơ điện | Tấm  | Kích thước: 40 x 100cm, nhiệt độ: ≤ 1500C                  | 1,5 | 0  | 1,5  |
| 75 | Khuôn nhựa máy biến áp              | Cái  | Kích thước 22 x 27mm                                       | 1   | 50 | 0,5  |
| 76 | Lõi thép (FE)                       | Bộ   | EI 22 mm (Hay còn gọi EI 66mm)                             | 1   | 50 | 0,5  |
| 77 | Mỏ hàn                              | Cái  | Điện áp: 220VAC, công suất: 60W                            | 1   | 90 | 0,1  |
| 78 | Nhợ đai dây điện                    | M    | Màu trắng, đường kính dây 1mm                              | 8   | 0  | 8    |
| 79 | Nhựa thông                          | Hộp  | Kích thước hộp: 60 x 25 mm, khối lượng: 15g                | 1   | 0  | 1    |
| 80 | Ống gen cách điện                   | Sợi  | Gồm 5 loại ống có đường kính: 2, 3, 4, 5 và 6mm và dài 1 m | 10  | 0  | 10   |
| 81 | Phim cách điện, chịu nhiệt          | Tấm  | Kích thước: 40 x 100cm, nhiệt độ: ≤ 1.500C                 | 1,5 |    | 1,5  |
| 82 | Sơn cách điện (vecni)               | ml   | Đạt cách điện Class B và Class F                           | 100 | 0  | 100  |
| 83 | Tụ điện bơm nước 1/2HP              | Cái  | Điện áp 450V/50HZ, điện dung 10μF                          | 1   | 75 | 0,25 |
| 84 | Tụ điện quạt bàn                    | Cái  | Điện áp 450V/50HZ, điện dung 2μF                           | 1   | 75 | 0,25 |

|    |                       |     |                                          |   |    |      |
|----|-----------------------|-----|------------------------------------------|---|----|------|
| 85 | Tụ điện quạt hơi nước | Cái | Điện áp 450V/50HZ, điện dung 1,8 $\mu$ F | 1 | 75 | 0,25 |
| 86 | Tụ điện quạt trần     | Cái | Điện áp 450V/50HZ, điện dung 2,5 $\mu$ F | 1 | 75 | 0,25 |

### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                           | 71                                                  | 106,5                                                       |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                             | 229                                                 | 916                                                         |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục VII**  
**NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP**

Tên ngành/nghề: **May công nghiệp**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 300 giờ (tương ứng 03 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/mô đun           | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                              | Tổng<br>cộng            | Trong đó     |              |             |
|              |                              |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Vận hành thiết bị may        | 30                      | 5            | 23           | 2           |
| MH 02        | May các đường máy may cơ bản | 60                      | 15           | 41           | 4           |
| MH 03        | May áo sơ mi                 | 120                     | 30           | 84           | 6           |
| MH 04        | May quần âu                  | 90                      | 20           | 64           | 6           |
| Tổng cộng    |                              | 300                     | 70           | 212          | 18          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 14,78             |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 2                 |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 12,78             |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên                                          |                   |         |

|           |                                                                                                   |             |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|           | ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy                                                          |             |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                | <b>0,74</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |             |  |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                            | (3)                                                                                                                       | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>  |                                                                                                                           |                         |
| 1         | Máy tính                       | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W, phù hợp với yêu cầu                                             | 2                       |
| 2         | Bảng di động                   | Kích thước 1200 x 1500mm; sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng; mặt bảng màu trắng                        | 2                       |
| 3         | Loa treo tường                 | Bằng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ ; tần số: 120~15,00Hz                                                                 | 2                       |
| 4         | Amply                          | Công suất 250W, 220V/50Hz<br>Cổng kết nối LINE, Micro, REC, SUB                                                           | 2                       |
| 5         | Tivi                           | Màn hình: 32 inch, 220V, công suất 60W<br>Độ phân giải: HD; kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi; chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz | 2                       |
| 6         | Micro                          | Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz; độ nhạy: -74dB +/- 3dB; trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz                                   | 2                       |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>  |                                                                                                                           |                         |
| 1         | Bàn cắt vải, cắt giấy          | Khung chân bằng sắt hộp mạ kẽm 40x80x 1,2mm; kích thước bàn: 1800x2000 x 2200mm; mặt bàn MDF                              | 230                     |
| 2         | Bộ thuyền suốt                 | 1 con thuyền và 5 con suốt sử dụng cho các loại máy may 1 kim công nghiệp                                                 | 115                     |
| 3         | Dụng cụ tháo chỉ               | Chất liệu cán nhựa, đầu tháo bằng thép, có đầu tròn an toàn. Kích thước: 82mm                                             | 115                     |
| 4         | Củ nam châm định vị            | Loại sử dụng cần may thẳng; kích thước 30x50x 30mm; trọng lượng: 150g                                                     | 115                     |
| 5         | Ghế băng ghế học viên ngồi may | Kích thước: 950 x240x470mm; khung chân bằng sắt hộp mạ kẽm 40x80x1,2mm; mặt ghế MDF                                       | 230                     |

| Stt | Tên thiết bị        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)                                                                                                     | (4)                     |
| 6   | Kéo bấm             | Chất liệu thép tốt<br>Chiều dài kéo: 110mm.                                                             | 115                     |
| 7   | Kéo cắt vải         | Chất liệu thép tốt, chiều dài kéo: 275 mm                                                               | 115                     |
| 8   | Máy vắt sủ          | Loại 1 kim 3 chỉ và loại 2 kim 5 chỉ                                                                    | 115                     |
| 9   | Thước cây           | Chất liệu gỗ, chiều dài 600 mm                                                                          | 115                     |
| 10  | Thước dây           | Mềm dẻo, 2 đầu được ghim kẹp bằng miếng thép không gỉ; chiều dài 1500 mm                                | 115                     |
| 11  | Máy may công nghiệp | Loại 1 kim, điện tử                                                                                     | 217,5                   |
| 12  | Máy thừa khuy       | Tốc độ: 2.500 vòng/phút; điện tử                                                                        | 92,5                    |
| 13  | Máy đính cúc        | Điện tử; đường kính nút/cúc: 10-28mm                                                                    | 92,5                    |
| 14  | Máy cuốn ống        | Điện tử, loại 2 kim                                                                                     | 80                      |
| 15  | Bàn ủi hơi nước     | Loại có bình nước treo; đế được đúc bằng nhôm nguyên khối; tay cầm bằng nhựa, cách nhiệt, cách điện tốt | 115                     |
| 16  | Manocanh            | Nhựa trắng, đứng; kích thước nam 1700 mm, nữ 1600 mm                                                    | 115                     |
| 17  | Nhíp khâu chỉ       | Đầu uốn cong, dài 100 mm; chất liệu Inox                                                                | 115                     |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                  | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                                    | Tiêu hao |
|-----|-----------------------------|-----|-----------------------------------------------------|----------|
| (1) | (2)                         | (3) | (4)                                                 | (5)      |
| 1   | Giáo trình tài liệu         | Bộ  | Theo chương trình của nhà trường ban hành           | 1        |
| 2   | Giấy A4                     | Tờ  | Định lượng: 70gram                                  | 40       |
| 3   | Bút lông viết bảng xóa được | Cây | Loại bút lông bảng WB03<br>Bề rộng nét viết 2,5 mm. | 0,2      |
| 4   | Mút lau bảng                | Cái | Kích thước: 100 x180x50 mm                          | 0,06     |
| 5   | Thùng rác nhựa              | Cái | Kích thước: 300,5 x 260 x 360 mm, dung tích: 15L    | 0,06     |
| 6   | Ky hốt rác cán nhựa         | Cái | Kích thước: 620x260x260 mm, trọng lượng: 300g.      | 0,06     |

| Stt | Tên vật tư           | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật                                                              | Tiêu hao |
|-----|----------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|
| (1) | (2)                  | (3)   | (4)                                                                           | (5)      |
| 7   | Chổi quét nhà        | Cây   | Vật liệu: bông cỏ, trọng lượng: 500g                                          | 0,11     |
| 8   | Túi sơ cấp cứu       | Túi   | Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)                                          | 1        |
| 9   | Bút chì              | Cái   | Đầu bút inox chống gỉ 0,5 mm, vỏ nhựa, có đầu bấm                             | 1        |
| 10  | Chỉ may              | Ông   | Chỉ may công nghiệp loại 40/2 2500m, (lóc 6 ông)                              | 4        |
| 11  | Chỉ tơ văt sô        | Cuộn  | 5.000 m, 75A, 550g/ông, chất liệu polyester                                   | 1        |
| 12  | Giấy bì cứng cắt rập | Tờ    | Khổ A0, màu trắng                                                             | 8        |
| 13  | Phấn vẽ trên vải     | Hộp   | 20 viên, màu trắng, vàng, xanh, đỏ, không trơn, trợt trên vải                 | 1        |
| 14  | Vải dệt kim          | m     | Mềm mại, tính co giãn và đàn hồi tốt                                          | 6        |
| 15  | Kim máy              | Cái   | Phù hợp với máy may                                                           | 4        |
| 16  | Keo dán              | Lọ    | Dung lượng 35ml, trong suốt, nhanh khô, mềm dẻo                               | 1        |
| 17  | Hột, nút áo          | Túi   | Nút áo nhựa nhiều kích cỡ, nhiều kiểu                                         | 0,5      |
| 18  | Móc, nút quần        | Túi   | Nút áo nhựa nhiều kích cỡ, nhiều kiểu                                         | 0,5      |
| 19  | Dây kéo quần         | Cái   | Dài: 250 mm; chất liệu: Răng đồng.                                            | 2        |
| 20  | Keo giấy             | Miếng | Cotton, có trọng lượng từ 20-80 (g), màu trắng, Xám, đen, có 2 loại mỏng, dày | 4        |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                           | 70                                                  | 105                                                         |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                             | 230                                                 | 920                                                         |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục VIII**  
**NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN VÀ ĐIỆN LẠNH Ô TÔ**

Tên ngành/ngành: **Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 400 giờ (tương ứng 04 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/mô đun                                    | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                                       | Tổng<br>cộng            | Trong đó     |              |             |
|              |                                                       |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Điện, điện tử cơ bản trên ô tô                        | 105                     | 30           | 70           | 5           |
| MH 02        | Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện thân xe trên ô tô | 190                     | 45           | 140          | 5           |
| MH 03        | Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện lạnh trên ô tô    | 105                     | 25           | 75           | 5           |
| Tổng cộng    |                                                       | 400                     | 100          | 285          | 15          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)            | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 19,56          |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 2,86           |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 16,7           |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có                                                 |                |         |

|           |                                                                                                   |             |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|           | chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy                                                   |             |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                | <b>0,98</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |             |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                            | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                |                         |
| 1         | Máy tính                      | Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, công suất 150W, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.                          | 2,58                    |
| 2         | Bảng di động                  | Kích thước 1200mm x 1800mm.<br>Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe.<br>Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm. | 2,58                    |
| 3         | Loa treo tường                | Công suất: 10W<br>Tần số: 150 - 15KHz<br>Kích thước: 275 x 185 x 120mm<br>Khối lượng: 1,2kg                                    | 2,58                    |
| 4         | Amply                         | Công suất 250W, 220V, 50Hz<br>Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm.<br>Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.                               | 2,58                    |
| 5         | Tivi                          | Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz, công suất 220W; độ phân giải: HD<br>Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                               | 2,58                    |
| 6         | Micro                         | Tần số: 800Hz - 12KHz<br>Độ nhạy: -74dB +/- 3dB.<br>Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                | 2,58                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                                                |                         |
| 1         | Bộ tuýp                       | Loại 1/2", kích thước tuýp: 8 - 32 mm                                                                                          | 3,5                     |
| 2         | Bộ cờ lê                      | Vòng - miệng; kích thước miệng: 8-32 mm                                                                                        | 3,5                     |

|    |                                                     |                                                                                                              |     |
|----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3  | Bộ mỏ lết (2 cái)                                   | 125 mm<br>250 mm                                                                                             | 1,6 |
| 4  | Bộ mở lục giác                                      | Kích thước: 1,5-10 mm                                                                                        | 0,7 |
| 5  | Bộ vít đóng                                         | Đầu dẹp và đầu paker<br>Chiều dài vít 150 mm                                                                 | 0,2 |
| 6  | Dụng cụ thu hồi linh kiện                           | Có từ tính ở đầu, có thể kéo dài<br>Chiều dài: 80 - 600 mm                                                   | 0,5 |
| 7  | Bộ thước Panme                                      | 0 - 25 mm<br>25 - 50 mm<br>50 - 75 mm<br>75 - 10 mm                                                          | 0,4 |
| 8  | Thước kẹp                                           | Độ đo: 0 - 150 mm                                                                                            | 1,5 |
| 9  | Bộ kìm (6 cái)                                      | Kìm cắt 8"<br>Kìm đầu nhọn 8"<br>Kìm đầu bằng 8.5"<br>Kìm cách điện 8"<br>Kìm chết 7"<br>Kìm chết mũi dài 9" | 3,0 |
| 10 | Bộ tuốc nơ vít (6 cái)                              | Đầu dẹp: 40; 100; 200 mm<br>Đầu paker: 40; 100; 250 mm                                                       | 3,0 |
| 11 | Đồng hồ đo vạn năng điện tử                         | VOM                                                                                                          | 2,5 |
| 12 | Búa                                                 | Bằng cao su, 250mm                                                                                           | 0,6 |
| 13 | Búa                                                 | Bằng sắt, 300 mm                                                                                             | 0,6 |
| 14 | Bộ cảo bu ly                                        | Dùng tháo bu li máy phát điện                                                                                | 0,5 |
| 15 | Bộ dụng cụ bơm ga và kiểm tra hệ thống lạnh xe ô tô | Bộ đồng hồ sạc ga                                                                                            | 0,5 |
| 16 | Đèn kiểm tra (Test light)                           | 12V; Dùng để đo góc đánh lửa                                                                                 | 1,0 |
| 17 | Khay inox có quai                                   | Dùng chứa chi tiết máy<br>KT: 800 x 600 x 150 mm                                                             | 15  |
| 18 | Mô hình hệ thống cung cấp điện                      | Mô hình dàn trải                                                                                             | 2,5 |
| 19 | Mô hình hệ thống đánh lửa                           | Mô hình dàn trải                                                                                             | 2,5 |
| 20 | Mô hình hệ thống khởi động                          | Mô hình dàn trải                                                                                             | 2,5 |

|    |                                              |                              |     |
|----|----------------------------------------------|------------------------------|-----|
| 21 | Mô hình hệ thống chiếu sáng và tín hiệu      | Mô hình dàn trải             | 2,5 |
| 22 | Mô hình hệ thống điều khiển động cơ          | Mô hình dàn trải             | 2,5 |
| 24 | Mô hình hệ thống điều hoà nhiệt độ không khí | Mô hình dàn trải             | 2,5 |
| 25 | Mô hình hệ thống lạnh xe ô tô                | Mô hình dàn trải             | 2,5 |
| 26 | Xe ô tô                                      | Dùng để thực tập sạc ga lạnh | 2,5 |

#### IV ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                           | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật                                          | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|--------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                                      |      |                                                           | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                                  | (3)  | (4)                                                       | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Tài liệu học tập                     | Bộ   | Tài liệu nhà trường ban hành của 3 mô đun                 | 1               | 0               | 1        |
| 2   | Giấy A4                              | Gram | Định lượng: 70gram                                        | 1               | 98              | 0,02     |
| 3   | Bút lông viết bảng xóa được màu xanh | Cây  | TL: 18g, dài: 15 cm, bề rộng nét viết 2.5mm, bơm được mực | 1               | 95              | 0,05     |
| 4   | Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ   | Cây  | TL: 18g, dài: 15cm, bề rộng nét viết 2.5mm, bơm được mực  | 1               | 95              | 0,05     |
| 5   | Bình mực viết lông màu xanh          | Bình | Dung tích: 25ml                                           | 1               | 95              | 0,05     |
| 6   | Bình mực viết lông màu đỏ            | Bình | Dung tích: 25ml                                           | 1               | 95              | 0,05     |
| 7   | Mút lau bảng                         | Cái  | Kích thước: 10 x 18 x 5 cm                                | 1               | 95              | 0,05     |
| 8   | Thùng rác nhựa                       | Cái  | Kích thước: 30,05 x 26 x 36cm; dung tích: 15L             | 1               | 95              | 0,05     |
| 9   | Ky hốt rác cán nhựa                  | Cái  | Kích thước: 62 x 26 x 26 cm<br>Trọng lượng: 300g.         | 1               | 95              | 0,05     |
| 10  | Chổi quét nhà                        | Cây  | Vật liệu: bông cỏ                                         | 1               | 95              | 0,05     |

|    |                    |      |                                      |     |    |      |
|----|--------------------|------|--------------------------------------|-----|----|------|
|    |                    |      | Trọng lượng: 500g                    |     |    |      |
| 11 | Túi sơ cấp cứu     | Túi  | Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A) | 1   | 98 | 0,02 |
| 12 | Dây điện ô tô      | mét  | Lỗi dây mềm, nhiều màu               | 5   | 0  | 5,0  |
| 13 | Băng keo điện      | Cuộn | Màu đen                              | 1   | 50 | 0,5  |
| 14 | Giẻ                | gr   | Dùng để lau máy                      | 0,6 | 0  | 0,6  |
| 15 | Giấy nhám          | Tờ   | > 1500                               | 1,2 | 0  | 1,2  |
| 16 | Rắc nối dây điện   | Bộ   | Nối thẳng, nối 3                     | 15  | 0  | 15   |
| 17 | Dây chì            | Cuộn | Loại 100g, đường kính 0,5 mm         | 1   | 90 | 0,1  |
| 18 | Công tắc khởi động | Cái  | Loại 3 chân                          | 1   | 80 | 0,2  |
| 19 | Xăng               | Lít  | RON 95                               | 1   | 0  | 1    |
| 20 | Ga lạnh ô tô       | Lít  | HCF-134a                             | 0,5 | 0  | 0,5  |
| 21 | Nhớt lạnh ô tô     | Lít  | RL68H                                | 0,2 |    | 0,2  |

## V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                           | 100                                                 | 150                                                         |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                             | 300                                                 | 1.200                                                       |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục IX**  
**NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**

Tên ngành/nghe: **Điện công nghiệp**  
Trình độ đào tạo: Sơ cấp.  
Thời gian đào tạo: 405 giờ (tương ứng 04 tháng)  
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô đun | Tên môn học/mô đun              | Thời gian đào tạo (giờ) |           |           |          |
|-----------|---------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|----------|
|           |                                 | Tổng cộng               | Trong đó  |           |          |
|           |                                 |                         | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
| MH 01     | An toàn lao động - an toàn điện | 30                      | 10        | 20        |          |
| MH 02     | Điện cơ bản                     | 60                      | 15        | 45        |          |
| MH 03     | Điều khiển động cơ điện         | 120                     | 20        | 100       |          |
| MH 04     | Sửa chữa động cơ điện           | 120                     | 20        | 100       |          |
| MH 05     | Chuyên đề lập trình cỡ nhỏ      | 75                      | 15        | 60        |          |
| Tổng cộng |                                 | 405                     | 80        | 325       |          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)            | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 20,35          |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 2,29           |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 18,06          |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                |         |
| II  | Định mức lao động gián tiếp                                                                       | 1,02           |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                    |                |         |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy vi tính                   | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 2,29                    |
| 2         | Máy chiếu (Projector)         | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 2,29                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Ampe kế AC, DC                | $I_{dm} \leq 10A$                                                                                                                                                                 | 4                       |
| 2         | Biến dòng TI                  | Tỷ số: $(50 \div 100)/5A$                                                                                                                                                         | 8                       |
| 3         | Biến trở công suất            | Công suất $\leq 100W$                                                                                                                                                             | 8                       |
| 4         | Bộ cờ lê                      | Gồm 14 chiếc cờ lê gồm 1 đầu hờ và 1 đầu tròn với vòng miệng khác nhau: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24                                                      | 30                      |
| 5         | Máy quấn dây                  | Tốc độ động cơ: 3000 v/p; Bước rải vô cấp: 10 mm; Hành trình rải: 100 mm                                                                                                          | 24                      |
| 6         | Bộ nguồn thí nghiệm           | Dải điện áp $(0 \div 30)VDC$                                                                                                                                                      | 3                       |
| 7         | Bộ thực hành Logo             | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                             | 25,49                   |
| 8         | Búa cao su                    | Đường kính đầu búa $\geq 40\text{mm}$                                                                                                                                             | 50                      |
| 9         | Búa sắt                       | Loại 3kg                                                                                                                                                                          | 6                       |
| 10        | Bút thử điện                  | Điện áp phát hiện $(50 \div 1000) VAC$                                                                                                                                            | 32                      |
| 11        | Cuộn kháng 3 pha              | Điện trở: $(100 \div 150) \Omega$                                                                                                                                                 | 4                       |
| 12        | Dây bảo hiểm                  | Theo tiêu chuẩn về thiết bị an toàn và bảo hộ                                                                                                                                     | 2                       |
| 13        | Đèn báo pha                   | Điện áp: 220V                                                                                                                                                                     | 50                      |
| 14        | Đồng hồ chỉ thị pha           | Điện áp làm việc $110 \div 600VAC$                                                                                                                                                | 50                      |
| 15        | Đồng hồ đo tốc độ vòng quay   | Dải đo $(100 \div 3000) v/p$ ; Độ chính xác $\pm 0,02$                                                                                                                            | 50                      |
| 16        | Đồng hồ VOM                   | DCV: 10/50/250/500V (4 k $\Omega$ /)<br>DCV: 10/50/250/500V (4 k $\Omega$ /)<br>Điện trở: 2k, 20k, 2M $\Omega$                                                                    | 84                      |

|    |                                      |                                                                                                                                                     |    |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                                      | Băng thông: 40 – 10kHz                                                                                                                              |    |
| 17 | Găng tay cao su                      | Theo tiêu chuẩn về thiết bị an toàn và bảo hộ lao động                                                                                              | 2  |
| 18 | Ghế cách điện                        | Theo tiêu chuẩn về thiết bị an toàn và bảo hộ                                                                                                       | 2  |
| 19 | Bộ dụng cụ sơ cứu y tế               | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế                                                                                                           | 1  |
| 20 | Kìm (cắt, nhọn, bằng)                | Điện áp cách điện $\geq 1000$ V                                                                                                                     | 80 |
| 21 | Kìm ép cos                           | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                               | 2  |
| 22 | Kìm tuốt dây                         | Điện áp cách điện $\geq 1000$ V                                                                                                                     | 5  |
| 23 | Máy đo tỷ số máy biến áp             | Dải đo tỷ số biến áp: 0,8 – 15; Điện áp thử nghiệm: 8VAC, 40VAC, 100VAC                                                                             | 2  |
| 24 | Máy hiện sóng                        | Dải tần $f = 0 \div 5$ MHz; 4 chức năng; $P \leq 25$ W, Dải tần $f = 0 \div 5$ MHz                                                                  | 2  |
| 25 | Máy khoan cầm tay                    | Công suất: 600W<br>Tốc độ không tải: 0 - 2800 v/p<br>Đường kính khoan: Tường (13mm), Thép (25mm), gỗ (10mm)<br>Đầu cặp: 13 mm<br>Trọng lượng: 1,6kg | 5  |
| 26 | Mê gôm mét                           | $U \geq 500$ V                                                                                                                                      | 4  |
| 27 | Mô đun mở rộng đầu vào / ra số       | Số đầu vào/ ra $\geq 4$                                                                                                                             | 8  |
| 28 | Mô đun mở rộng đầu vào / ra tương tự | Số đầu vào/ ra $\geq 4$                                                                                                                             | 8  |
| 29 | Mô đun PLC                           | $U=24$ VDC hoặc 220VAC; Đầu vào/ ra :24 DI/16 DO; 4AI/ 2AO                                                                                          | 32 |
| 30 | Mô đun tải                           | Công suất: $\leq 100$ W                                                                                                                             | 30 |
| 31 | Mô hình băng tải                     | Số băng $\geq 2$ ; Nguồn cấp: 1 pha 220VAC, 50Hz                                                                                                    | 4  |
| 32 | Mô hình đèn giao thông               | Nguồn cấp: 1 pha 220VAC, 50Hz                                                                                                                       | 4  |
| 33 | Mô hình lò nhiệt                     | $P \geq 1000$ W                                                                                                                                     | 4  |
| 34 | Mô hình phân loại sản phẩm           | Nguồn cấp: 1 pha 220VAC, 50Hz                                                                                                                       | 4  |
| 35 | Mô hình thanh máy                    | Nguồn cấp: 1 pha 220VAC, 50Hz ; Số tầng $\geq 3$                                                                                                    | 6  |
| 36 | Mũ bảo hộ                            | Theo tiêu chuẩn về thiết bị an toàn và bảo hộ                                                                                                       | 10 |
| 37 | Sào cách điện                        | Theo tiêu chuẩn về thiết bị an toàn và                                                                                                              | 2  |

|    |                                |                                                              |    |
|----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|----|
|    |                                | bảo hộ                                                       |    |
| 38 | Tần số kế                      | Dải đo $f = 0 \div 60\text{Hz}$                              |    |
| 39 | Thảm cao su                    | Theo tiêu chuẩn về thiết bị an toàn và bảo hộ lao động       | 2  |
| 40 | Thước cặp                      | Khoảng đo $(0 \div 150)\text{mm}$ sai số $0,1\text{mm}$      | 2  |
| 41 | Thước cuộn                     | $L \geq 5\text{m}$                                           | 1  |
| 42 | Thước lá                       | Loại $0,5\text{m}$                                           | 1  |
| 43 | Thước thẳng bằng               | $L \geq 0,2\text{ m}$                                        | 2  |
| 44 | Tô vít các loại                | Điện áp cách điện $\geq 1000\text{ V}$                       | 50 |
| 45 | Tủ sấy                         | $P \geq 4,5\text{kW}$ ; Dải nhiệt độ sấy $\leq 1500\text{C}$ | 24 |
| 46 | Ủng cao su                     | Theo tiêu chuẩn về thiết bị an toàn và bảo hộ lao động       | 2  |
| 47 | Vam tháo vòng bi cơ khí 3 châu | Đường kính làm việc $\geq (14 \div 38)\text{ mm}$            | 2  |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                 | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật                                       | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|----------------------------|------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                            |      |                                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |
| (1) | (2)                        | (3)  | (4)                                                    | (5)             | (6)               | (7)      |
| 1   | Pin 1,5V ; 9 V             | Cặp  | Từ 1,5-9VDC                                            | 4               | 0                 | 4        |
| 2   | Cồn sát thương             | Lọ   | Sát trùng, sát khuẩn                                   | 1               | 0                 | 1        |
| 3   | Gạc bó vết thương          | Cuộn | Sát trùng, sát khuẩn                                   | 1               | 0                 | 1        |
| 4   | Áp tô mát chống giật 1 pha | Cái  | Dòng điện: $(16 \div 20)\text{ A}$                     | 1               | 90                | 0,1      |
| 5   | Áp tô mát chống giật 3 pha | Cái  | $I \geq 10\text{A}$                                    | 1               | 90                | 0,1      |
| 6   | Áp tô mát 1 pha 2 cực      | Cái  | Dòng điện: $(10 \div 16)\text{ A}$                     | 1               | 90                | 0,1      |
| 7   | Áp tô mát 3 pha            | Cái  | Dòng điện: $(32 \div 40)\text{ A}$                     | 1               | 90                | 0,1      |
| 8   | Băng dính cách điện        | Cuộn | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                  | 2               | 0                 | 2        |
| 9   | Bóng đèn huỳnh quang       | Cái  | Công suất: $(60 \div 100)\text{W}$ , dài $1,2\text{m}$ | 6               | 50                | 3        |
| 10  | Bóng đèn compac            | Cái  | Công suất: $(15 \div 20)\text{W}$ , đuôi xoáy          | 6               | 50                | 3        |
| 11  | Cặp nhiệt                  | Cái  | Dải đo $(-100 \div 1400)\text{ }^{\circ}\text{C}$      | 1               | 90                | 0,1      |

|    |                                              |      |                                                                |     |    |     |
|----|----------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------|-----|----|-----|
| 12 | Cầu chì                                      | Cái  | $U = 220V, I = 15A$                                            | 4   | 80 | 0,8 |
| 13 | Cầu chì ống                                  | Cái  | Dòng điện: $(80 \div 100)A$                                    | 2   | 80 | 0,4 |
| 14 | Cầu dao 2 cực                                | Cái  | $I_{dm} \leq 40A$                                              | 1   | 90 | 0,1 |
| 15 | Cầu dao 3 pha                                | Cái  | $I_{dm} \geq 10A$                                              | 1   | 90 | 0,1 |
| 16 | Cầu dao đảo 1 pha                            | Cái  | $I_{dm} \geq 10A$                                              | 1   | 90 | 0,1 |
| 17 | Cầu đấu 12 điểm                              | Cái  | Dòng điện $(6 \div 10)A$                                       | 2   | 90 | 0,2 |
| 18 | Cầu đấu 3 điểm                               | Cái  | Dòng điện $(5 \div 10)A$                                       | 2   | 90 | 0,2 |
| 19 | Công tắc chuyển mạch                         | Cái  | Dòng điện: $(2 \div 16)A$                                      | 1   | 90 | 0,1 |
| 20 | Cosφ mét                                     | Cái  | $U_{dm} = 220,380V$                                            | 1   | 90 | 0,1 |
| 21 | Dây dẫn (xanh, đỏ, đen, vàng)                | m    | $1.0 - 2.5 \text{ mm}^2$                                       | 60  | 0  | 60  |
| 22 | Động cơ điện xoay chiều 1 pha                | Cái  | Công suất: $(1000 \div 1500) W$                                | 1   | 90 | 0,1 |
| 23 | Động cơ điện xoay chiều 3 pha rô to lồng sóc | Cái  | Công suất: $(1000 \div 3000) W$                                | 1   | 90 | 0,1 |
| 24 | Mô hàn                                       | Cái  | $P \geq 60W$                                                   | 1   | 90 | 0,1 |
| 25 | Mô hàn sợi đốt                               | Cái  | $220V - 60W$                                                   | 1   | 90 | 0,1 |
| 26 | Nhựa thông                                   | Kg   | Loại thông dụng có trên thị trường                             | 0,1 | 0  | 0,1 |
| 27 | Nút dừng khẩn cấp                            | Cái  | $\Phi 25 \text{ mm}^2$                                         | 1   | 90 | 0,1 |
| 28 | Thanh cái thiết bị nhôm                      | Cái  | Loại thông dụng có trên thị trường                             | 2   | 0  | 2   |
| 29 | Thiếc hàn                                    | Cuộn | Đường kính : 1mm                                               | 4   | 0  | 4   |
| 30 | Ampe kim                                     | Cái  | $I \leq 400A$                                                  | 1   | 90 | 0,1 |
| 31 | Cảm biến áp suất                             | Bộ   | Dải điện áp $(8 \div 30) VDC$                                  | 1   | 90 | 0,1 |
| 32 | Cảm biến điện dung                           | Cái  | Dải điện áp $(10 \div 30)VDC$ ; Khoảng phát hiện $2 \div 20mm$ | 1   | 90 | 0,1 |
| 33 | Cảm biến hồng ngoại                          | Cái  | Phạm vi quan sát $\leq 4m$                                     | 1   | 90 | 0,1 |
| 34 | Cảm biến điện từ                             | Cái  | Dải điện áp $(0 \div 12)VDC$ ; Khoảng phát hiện $2 \div 12mm$  | 1   | 90 | 0,1 |
| 35 | Cảm biến quang trở                           | Cái  | Dải đo $(3,3 \div 5)VDC$                                       | 1   | 90 | 0,1 |
| 36 | Cảm biến thu phát quang                      | Bộ   | Dải đo $(10 \div 30) VDC$ .                                    | 1   | 90 | 0,1 |
| 37 | Cảm biến tiệm cận                            | Cái  | Loại thông dụng tại thời                                       | 1   | 90 | 0,1 |

|    |                                                            |     |                                                                                               |      |    |      |
|----|------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|------|
|    |                                                            |     | điểm mua sắm                                                                                  |      |    |      |
| 38 | Công tắc hành trình                                        | Cái | 22A-220VAC                                                                                    | 2    | 90 | 0,2  |
| 39 | Công tắc tơ                                                | Cái | $U_{lv} = 220/380V$                                                                           | 2    | 90 | 0,2  |
| 40 | Đầu cốt                                                    | Cái | $\Phi 1.0; \Phi 2.5;$                                                                         | 100  | 0  | 100  |
| 41 | Đèn báo (Xanh, vàng, đỏ)                                   | Cái | $\Phi 25 \text{ mm}^2$ , Điện áp: 220V                                                        | 3    | 90 | 0,3  |
| 42 | Động cơ KĐB 3 pha rô to lồng sóc (Y/ $\Delta$ )            | Cái | 1/2 HP 660/380v                                                                               | 1    | 90 | 0,1  |
| 43 | Động cơ KĐB 3 pha rô to lồng sóc 2 cấp tốc độ (12 đầu dây) | Cái | 1/2HP, 380V/220V                                                                              | 1    | 90 | 0,1  |
| 44 | Nút dừng khẩn cấp                                          | Cái | $\Phi 25 \text{ mm}^2$                                                                        | 1    | 90 | 0,1  |
| 45 | Nút nhấn                                                   | Cái | $I_{dm} \leq 10A$                                                                             | 4    | 90 | 0,1  |
| 46 | Rơ le điện từ                                              | Cái | $U = 220V, t \geq 10s$                                                                        | 1    | 90 | 0,1  |
| 47 | Role điện áp                                               | Cái | $U_{lv} = 220/380V$                                                                           | 1    | 90 | 0,1  |
| 48 | Role dòng                                                  | Cái | Dải dòng bảo vệ $\geq 0,5 - 6A$                                                               | 1    | 90 | 0,1  |
| 49 | Role nhiệt                                                 | Cái | $I_{dm} \geq 5A$                                                                              | 3    | 90 | 0,1  |
| 50 | Role thời gian                                             | Cái | $U = 220V, t \geq 10s$                                                                        | 4    | 90 | 0,1  |
| 51 | Dao lồng dây                                               | Cái | Loại thông dụng                                                                               | 1    | 90 | 0,1  |
| 52 | Dây điện từ                                                | kg  | Tiết diện 0.6 - 2.8 mm                                                                        | 2    | 0  | 2    |
| 53 | Gen cách điện                                              | m   | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                         | 2    | 0  | 2    |
| 54 | Gen nhựa                                                   | m   | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                         | 8    | 0  | 8    |
| 55 | Lõi thép MBA                                               | Bộ  | $S \geq 100VA$                                                                                | 1    | 90 | 0,1  |
| 56 | Mỏ hàn sợi đốt                                             | Cái | 220V- 60W                                                                                     | 1    | 90 | 0,1  |
| 57 | Nhựa thông                                                 | kg  |                                                                                               | 0,05 | 0  | 0,05 |
| 58 | Nút dừng khẩn cấp                                          | Cái | $\Phi 25 \text{ mm}^2$                                                                        | 1    | 90 | 0,1  |
| 59 | Oát mét                                                    | Cái | $P = 0,37 \text{ kW},$                                                                        | 1    | 90 | 0,1  |
| 60 | Phôi động cơ điện 1 pha.                                   | Cái | $P \geq 0,37 \text{ kW};$                                                                     | 1    | 90 | 0,1  |
| 61 | Phôi động cơ không đồng bộ 3 pha                           | Cái | $P \geq 1 \text{ kW}; Z \geq 24 \text{ rãnh};$                                                | 1    | 90 | 0,1  |
| 62 | Phôi động cơ vạn năng                                      | Cái | $P \geq 0,37 \text{ KW}; P \geq 0,37 \text{ KW}; Z \geq 12 \text{ rãnh};$ Phiến góp $\geq 12$ | 1    | 90 | 0,1  |

|    |                               |     |                                                                         |    |    |     |
|----|-------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------|----|----|-----|
| 63 | Phôi máy phát điện xoay chiều | Cái | $P \geq 0,37 \text{ kW}$ ; $Z \geq 12$ rãnh;<br>Phiến góp $\geq 12$     | 1  | 90 | 0,1 |
| 64 | Dây điện mềm                  | m   | $2 \times 1.5 \text{ mm}$                                               | 50 | 0  | 50  |
| 65 | Rơ le trung gian              | Cái | 24 VDC                                                                  | 4  | 90 | 0,4 |
| 66 | Cảm biến nhiệt trở            | Cái | Dải đo $(200 \div 700) ^\circ\text{C}$                                  | 1  | 90 | 0,1 |
| 67 | Cặp nhiệt                     | Cái | Dải đo $(-100 \div 1400) ^\circ\text{C}$                                | 1  | 90 | 0,1 |
| 68 | Cảm biến áp suất              | Cái | Dải điện áp $(8 \div 30) \text{ VDC}$ ;<br>Áp suất $\geq 1 \text{ bar}$ | 1  | 90 | 0,1 |

## V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                           | 80                                                  | 120                                                                 |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                             | 325                                                 | 1.300                                                               |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục X**  
**NGHỀ ĐIỆN LẠNH**

Tên ngành/nghề: **Điện lạnh**  
Trình độ đào tạo: Sơ cấp  
Thời gian đào tạo: 420 giờ (tương ứng 04 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên mô học/ mô đun                | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                   | Tổng<br>cộng            | Trong đó     |              |             |
|              |                                   |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Điện - Điện lạnh cơ bản           | 60                      | 15           | 45           |             |
| MH 02        | An toàn điện lạnh                 | 30                      | 15           | 15           |             |
| MH 03        | Tủ lạnh                           | 120                     | 30           | 90           |             |
| MH 04        | Máy điều hòa nhiệt độ             | 135                     | 30           | 105          |             |
| MH 05        | Sửa chữa máy giặt, bình nước nóng | 75                      | 15           | 60           |             |
| Tổng cộng    |                                   | 420                     | 105          | 315          |             |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 20,5              |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 3,0               |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 17,5              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |
| II  | Định mức lao động gián tiếp                                                                       | 1,025             |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên                                          |                   |         |

|  |                                          |  |
|--|------------------------------------------|--|
|  | ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |  |
|--|------------------------------------------|--|

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy vi tính                   | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 3                       |
| 2         | Máy chiếu (Projector)         | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 3                       |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Dàn nóng tủ lạnh              | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                             | 10                      |
| 2         | Bo cắm thử linh kiện          | Số lượng lỗ cắm: $\leq 300$ .<br>Khoảng cách giữa 2 lỗ cắm: 2,54 mm                                                                                                               | 10                      |
| 3         | Bo mạch điều hòa              | Toàn bộ bo mạch điện điều hòa của máy thông dụng trên thị trường                                                                                                                  | 10                      |
| 4         | Bộ cờ lê dẹt                  | Kích cỡ: (6 ÷ 30) mm                                                                                                                                                              | 8                       |
| 5         | Găng tay cao su               | 24kV – 35kV                                                                                                                                                                       | 1                       |
| 6         | Thảm cao su                   | Độ dày 6mm; điện áp thử 20kv/1 phút; điện áp làm việc 7kV                                                                                                                         | 2                       |
| 7         | Ủng cao su                    | 05kV – 35kV                                                                                                                                                                       | 2                       |
| 8         | Bộ đồng hồ áp suất            | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                             | 6                       |
| 9         | Bộ đồng hồ nạp ga             | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                             | 8                       |
| 10        | Bộ hàn gas - oxy              | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 10                      |
| 11        | Bộ khâu                       | Kích cỡ: (6 ÷ 32) mm                                                                                                                                                              | 8                       |
| 12        | Bộ lục giác (90-15)           | - 09 cây hệ mét, đầu bi: 1,5, 2, 2,5, 3,4,5, 6, 8, 10                                                                                                                             | 8                       |
| 13        | Bộ gia công ống lệch tâm      | - Tay cắt<br>- Tay vặn nong, loe ống<br>- Thanh kẹp hệ mét các size: 6, 8, 10, 12, 16, 19<br>- Thanh kẹp hệ inch các size: 1/4, 5/16, 3/8,                                        | 6                       |

|    |                                                                                    |                                                                            |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                                                                                    | 1/2, 5/8, 3/4                                                              |    |
| 14 | Bộ sơ cứu cá nhân                                                                  | Bao gồm bông, băng, gạc y tế, cáng cứu thương                              | 5  |
| 15 | Bộ tuốc nơ vít 2 cạnh, 4 cạnh                                                      | Kích thước 0,5 x 3 mm đến 1,2 x 8mm;<br>Dài: 300mm                         | 10 |
| 16 | Bộ thử kín (Mỗi bộ gồm: Chai Nitơ, bộ van giảm áp, dây dẫn cao áp, giá đỡ di động) | Áp suất: $\geq 17\text{kg/cm}^2$                                           | 6  |
| 17 | Bộ uốn ống                                                                         | Bộ uốn ống đa năng kích thước: 1/4", 3/8", 1/2" 5/8", 3/4", 7/8"           | 5  |
| 18 | Bộ văm kẹp                                                                         | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                      | 5  |
| 19 | Bút thử điện                                                                       | Điện áp cách điện: $\leq 1000\text{ V}$                                    | 5  |
| 20 | Dàn lạnh máy điều hòa không khí hai cụm Inverter (treo tường)                      | Công nghệ Inverter, công suất: $\leq 18000\text{ BTU/h}$                   | 6  |
| 21 | Dàn nóng máy điều hòa không khí hai cụm Inverter (treo tường)                      | Công nghệ Inverter, công suất: $\leq 18000\text{ BTU/h}$                   | 6  |
| 22 | Máy ĐHKK hai khối hai chiều                                                        | Công suất: $\leq 18000\text{ BTU/h}$                                       | 20 |
| 23 | Máy ĐHKK hai khối một chiều                                                        | Công suất: $\leq 18000\text{ BTU/h}$                                       | 20 |
| 24 | Mô hình Máy nước nóng                                                              | Loại thông dụng trên thị trường                                            | 10 |
| 25 | Mô hình Máy giặt cửa trên                                                          | Loại thông dụng trên thị trường                                            | 10 |
| 26 | Dao cắt ống đồng                                                                   | Loại thông dụng trên thị trường                                            | 5  |
| 27 | Đồng hồ am pe kim                                                                  | Dòng điện: $\leq 600\text{A}$ ;<br>Điện áp: $\leq 600\text{V}$             | 4  |
| 28 | Cảm biến điều hòa                                                                  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                      | 3  |
| 29 | Đồng hồ cao áp                                                                     | Khoảng làm việc: $(0 \div 35)\text{ bar}$                                  | 2  |
| 30 | Đồng hồ thấp áp                                                                    | Khoảng làm việc: $(-1,0 \div 17,5)\text{ bar}$                             | 2  |
| 31 | Đồng hồ VOM                                                                        | DCV: 10/50/250/500V (4 k $\Omega$ )<br>DCV: 10/50/250/500V (4 k $\Omega$ ) | 5  |

|    |                                              |                                                                                                                                                     |    |
|----|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                                              | Điện trở: 2k, 20k, 2MΩ<br>Bảng thông: 40 – 10kHz                                                                                                    |    |
| 32 | Bộ kim                                       | Kìm cắt, kìm răng, kìm ép cốt, kìm mở nhọn, kìm tuốt dây: U <sub>cđ</sub> ≤ 1000 V                                                                  | 8  |
| 33 | Máy khoan cầm tay                            | Công suất: 600W<br>Tốc độ không tải: 0 - 2800 v/p<br>Đường kính khoan: Tường (13mm), Thép (25mm), gỗ (10mm)<br>Đầu cặp: 13 mm<br>Trọng lượng: 1,6kg | 2  |
| 34 | Máy hút chân không                           | Công suất: ≤ 0,4 kW                                                                                                                                 | 5  |
| 35 | Mô lét                                       | Kích thước: 250 ÷ 350 mm                                                                                                                            | 2  |
| 36 | Mô hình dàn trải trang bị điện hệ thống lạnh | Mô hình hoạt động được                                                                                                                              | 10 |
| 37 | Tủ lạnh làm lạnh gián tiếp                   | Dung tích: (120 ÷ 250) lít                                                                                                                          | 3  |
| 38 | Tủ lạnh làm lạnh trực tiếp                   | Dung tích: (100 ÷ 180) lít                                                                                                                          | 3  |
| 39 | Thang chữ A                                  | Độ dài: ≤ 2m                                                                                                                                        | 5  |

## VI. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư              | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                                                              | Định mức vật tư |                  |          |
|-----|-------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|----------|
|     |                         |     |                                                                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi(%) | Tiêu hao |
| (1) | (2)                     | (3) | (4)                                                                           | (5)             | (6)              | (7)      |
| 1   | Relay kiểu dòng điện    | Cái | Dòng bảo vệ: 0.5 ~ 6A<br>U = 24 ~ 240VAC/DC                                   | 1               | 90               | 0,1      |
| 2   | Cảm biến nhiệt độ       | Cái | Phạm vi nhiệt độ phát hiện: -50 đến 520°C<br>Bước sóng phát hiện: 8 đến 14 μm | 1               | 90               | 0,1      |
| 3   | Cầu chì nhiệt           | Cái | TF=185°C, U=250, I=10A                                                        | 1               | 90               | 0,1      |
| 4   | Điện trở xả tuyết       | Cái | Loại vỏ nhôm hoặc vỏ sứ: (200-400)W                                           | 1               | 90               | 0,1      |
| 5   | Timer xả tuyết dàn lạnh | Cái | Loại 8h                                                                       | 1               | 90               | 0,1      |

|    |                              |       |                                                                                                                        |     |    |     |
|----|------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|-----|
| 6  | Băng dính cách điện          | Cuộn  | Cấp chịu nhiệt: 120°C.<br>Đường kính trong của lõi: 26mm<br>Chiều rộng của băng: 15mm                                  | 1   | 0  | 1   |
| 7  | Bóng đèn compac              | Chiếc | Công suất: (15÷20)W, đuôi xoáy                                                                                         | 2   | 50 | 1   |
| 8  | Bóng đèn huỳnh quang         | Chiếc | Công suất: (60÷100)W, dài 1,2m                                                                                         | 1   | 90 | 0,1 |
| 9  | Dây điện 2x0,75              | m     | Tiết diện: 2 x 0.75 mm                                                                                                 | 5   | 0  | 5   |
| 10 | Pin 1,5V ; 9 V               | Cặp   | Từ 1,5-9VDC                                                                                                            | 2   | 0  | 2   |
| 11 | Áp tô mát chống giật 1 pha   | Cái   | Dòng điện:(16÷20) A                                                                                                    | 1   | 90 | 0,1 |
| 12 | Áp tô mát chống giật 3 pha   | Cái   | $I \geq 10A$                                                                                                           | 1   | 90 | 0,1 |
| 13 | Dụng cụ bảo hộ lao động      | Bộ    | Theo TCVN                                                                                                              | 1   | 90 | 0,1 |
| 14 | Bông băng, gạc bó vết thương | gói   | Sát trùng, sát khuẩn                                                                                                   | 1   | 0  | 1   |
| 15 | Nẹp cứu thương               | Bộ    | Sát trùng, sát khuẩn                                                                                                   | 1   | 90 | 0,1 |
| 16 | Cồn sát trùng                | chai  | Theo TCVN                                                                                                              | 1   | 0  | 1   |
| 17 | Ống đồng Ø 6.1               | Cuộn  | Làm bằng đồng 99,9% Cu<br>Ống đồng cuộn Ø 6,35mm, độ dày 6,1 mm, dài 15 m<br>Đóng gói bằng bao bì nilon hút chân không | 1   | 50 | 0,5 |
| 18 | Que hàn hơi                  | Que   | 1/16 x 18 (1,6 mm x 457 mm) (466g)                                                                                     | 20  | 0  | 20  |
| 19 | Xốp nước                     | Chai  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                  | 1   | 0  | 1   |
| 20 | Băng dính bạc                | Cuộn  | Chiều khổ: 4,8 cm<br>Chiều dài: 25 m.<br>Lớp keo dính: Keo Acrylic                                                     | 1   | 0  | 1   |
| 21 | Gas R134a                    | Kg    | CH2FCF3 Độ thuần khiết 99,9%                                                                                           | 0,5 | 0  | 0,5 |
| 22 | Hàn the hàn đồng             | Gói   | Dạng bột mịn, trắng<br>Khối lượng: 100gram                                                                             | 4   | 0  | 4   |

|    |                             |      |                                                                                                                                       |     |    |     |
|----|-----------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|-----|
| 23 | Phin lọc                    | Cái  | Chất liệu : Inox đường kính ngoài: DN25 Chiều dài phần tử lọc: 10 inch Đường kính phin lọc: 170 ~ 350 mm Áp lực : $\leq 0,8$ Mpa      | 2   | 0  | 2   |
| 24 | Bình ga mini                | Bình | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 2   | 0  | 2   |
| 25 | Ống mao                     | Cuộn | Loại có đường kính 1; 1,5; 2; 2,5; 3                                                                                                  | 4   | 0  | 4   |
| 26 | Dầu lạnh                    | Lít  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 1   | 0  | 1   |
| 27 | Rơ le khởi động cho tủ lạnh | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 1   | 90 | 0,1 |
| 28 | Bóng sấy                    | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 1   | 90 | 0,1 |
| 29 | Ti nạp ga                   | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 3   | 0  | 3   |
| 30 | Tủ tủ lạnh                  | Cái  | 30+5 MFD; 440/370 VAC: 60/50 Hz                                                                                                       | 1   | 90 | 0,1 |
| 31 | Ống đồng Ø 12               | Cuộn | Nguyên liệu: Làm bằng đồng 99,9% Cu<br>Ống đồng cuộn Ø 11,97 mm, độ dày 1,2 mm, dài 15 m<br>Đóng gói bằng bao bì nilon hút chân không | 0,5 | 0  | 0,5 |
| 32 | Ống đồng Ø 10               | Cuộn | Làm bằng đồng 99,9% Cu<br>Ống đồng cuộn Ø 9,52 mm, độ dày 1,1 mm, dài 15 m<br>Đóng gói bằng bao bì nilon hút chân không               | 0,5 | 0  | 0,5 |
| 33 | Ống bảo ôn F19x12           | Cây  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 5   | 0  | 5   |
| 34 | Băng bọc                    | Cuộn | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 3   | 0  | 3   |
| 35 | Gas R32                     | Kg   | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                                                 | 1   | 0  | 1   |
| 36 | Gas R22                     | Kg   | Loại thông dụng tại thời                                                                                                              | 1   | 0  | 1   |

|    |                               |      |                                       |     |    |     |
|----|-------------------------------|------|---------------------------------------|-----|----|-----|
|    |                               |      | điểm mua sắm                          |     |    |     |
| 37 | Gas R410                      | Kg   | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 1   | 0  | 1   |
| 38 | Nở sắt 10x60                  | Cái  | Đường kính: 10 mm                     | 15  | 0  | 15  |
| 39 | Nở nhựa 6; 8                  | Túi  | Đường kính: 6; 8 mm                   | 2   | 0  | 2   |
| 40 | Vít 6; 8                      | Kg   | Đường kính: 6; 8 mm                   | 0,2 | 0  | 0,2 |
| 41 | Ống thoát nước                | Cuộn | Đường kính: 18 mm                     | 0,1 | 0  | 0,1 |
| 42 | Dây điện 2x2,5                | Mét  | Tiết diện: 2 x 2.5 mm                 | 10  | 0  | 10  |
| 43 | Dây điện 1x0,75               | Mét  | Tiết diện: 1 x 0.75 mm                | 10  | 0  | 10  |
| 44 | Sợi đốt bình nước nóng        | Cái  | Loại từ 15 – 30 lít                   | 1   | 90 | 0,1 |
| 45 | Thanh magie                   | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 2   | 90 | 0,1 |
| 46 | Role bình nước nóng           | Cái  | Umax: 250V, Imax: 16A                 | 1   | 90 | 0,1 |
| 47 | Role khô chống cháy, cạn nước | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 1   | 90 | 0,1 |
| 48 | Phao áp lực máy giặt          | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 1   | 90 | 0,1 |
| 49 | Van cấp đơn                   | Cái  | Điện áp AC 220 - 240V - 50/60Hz       | 1   | 90 | 0,1 |
| 50 | Van cấp đôi                   | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 1   | 90 | 0,1 |
| 51 | Van xả hằng                   | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 1   | 90 | 0,1 |
| 52 | Mô tơ xả                      | Cái  | Công suất: 100W                       | 1   | 90 | 0,1 |
| 53 | Dây curoa                     | Cái  | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 1   | 90 | 0,1 |

## V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt | Tên cơ sở vật chất       | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                      | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                                 |
| I   | <b>Khu học lý thuyết</b> |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1   | Phòng học lý thuyết      | 1,5                                                           | 105                                                 | 157,5                                                               |

|           |                           |   |       |
|-----------|---------------------------|---|-------|
| <b>II</b> | <b>Khu học thức hành</b>  |   |       |
| 1         | Xưởng/phòng học thức hành | 4 | 315   |
|           |                           |   | 1.260 |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 / 2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XI**  
**NGHỀ VẬN HÀNH XE NÂNG (LÁI XE NÂNG HÀNG)**

Tên ngành/nghề: **Vận hành xe nâng (Lái xe nâng hàng)**  
Trình độ đào tạo: sơ cấp nghề  
Thời gian đào tạo: 420 giờ (tương ứng 04 tháng)  
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/sinh viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô đun | Tên môn học/mô đun                             | Thời gian đào tạo (giờ) |           |           |          |
|-----------|------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|----------|
|           |                                                | Tổng cộng               | Trong đó  |           |          |
|           |                                                |                         | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
| MH 01     | Kiểm tra, bảo dưỡng thông thường động cơ       | 20                      | 6         | 14        |          |
| MH 02     | Kiểm tra, bảo dưỡng thông thường hệ thống điện | 20                      | 6         | 14        |          |
| MH 03     | Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác             | 20                      | 6         | 14        |          |
| MH 04     | An toàn lao động của người lái xe nâng hạ      | 40                      | 12        | 28        |          |
| MH 05     | Sử dụng xe nâng hạ                             | 350                     | 30        | 320       |          |
| Tổng cộng |                                                | 450                     | 60        | 390       |          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)            | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       |                |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        |                |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy  | 1,71           |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        |                |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy | 21,67          |         |
| II  | Định mức lao động gián tiếp                                                                       |                |         |

|                                                                                                   |      |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy | 1,17 |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                    | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                             | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>   |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy chiếu (Projector)           | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1,71                    |
| 2         | Máy vi tính                     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                             | 1,71                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>   |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Bộ dụng cụ cầm tay              | Dụng cụ bao gồm: khâu, cờ lê, búa, tay vặn, kìm, tuốc nơ vít... các loại                                                                                                          | 16,32                   |
| 2         | Mô hình động cơ                 | Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống bôi trơn, làm mát.                                                                                                                            | 0,78                    |
| 3         | Mô hình hệ thống điện           | Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống bôi trơn, làm mát.                                                                                                                            | 0,78                    |
| 4         | Đồng hồ VOM                     | DCV: 10/50/250/500V (4 k $\Omega$ )<br>DCV: 10/50/250/500V (4 k $\Omega$ )<br>Điện trở: 2k, 20k, 2M $\Omega$<br>Bảng thông: 40 – 10kHz                                            | 5,44                    |
| 5         | Mô hình hệ thống truyền lực     | Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống (ly hợp, hộp số, cardan, cầu chủ động)                                                                                                        | 0,22                    |
| 6         | Mô hình hệ thống lái            | Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống lái                                                                                                                                           | 0,22                    |
| 7         | Mô hình hệ thống thủy lực       | Có đầy đủ các chi tiết của hệ thống thủy lực                                                                                                                                      | 0,22                    |
| 8         | Bảng di động                    | Kích thước $\geq 1200\text{mm} \times 1200\text{mm}$                                                                                                                              | 1,2                     |
| 9         | Bảo hộ lao động                 | Theo TCVN về an toàn lao động                                                                                                                                                     | 0,23                    |
| 10        | Bộ dụng cụ sơ cứu               | Thường sử dụng trong các nhà máy sản xuất                                                                                                                                         | 3,33                    |
| 11        | Các biểu tượng cảnh báo an toàn | Các cảnh báo vùng nguy hiểm và cảnh báo tai nạn                                                                                                                                   | 1,56                    |

|    |                                 |                                                     |       |
|----|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|
| 12 | Pa lết sắt (giả định kiện hàng) | Cao x dài x rộng: 1x1x1 m (bịt tole kín xung quanh) | 71,11 |
| 13 | Mũ bảo hộ                       | Theo TCVN về an toàn lao động                       | 71,11 |
| 14 | Xe nâng hạ                      | Số sàn, tải trọng nâng: 2,5 T                       | 18,67 |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư           | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật                               | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|----------------------|-------|------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                      |       |                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |
| (1) | (2)                  | (3)   | (4)                                            | (5)             | (6)               | (7)      |
| 1   | Mỡ bôi trơn          | kg    | A(L)                                           | 0,21            | 0                 | 0,21     |
| 2   | Dầu bôi trơn         | Lít   | 20 w 50                                        | 1,33            | 90                | 0,133    |
| 3   | Nước làm mát         | Lít   | Rocket DCA4                                    | 0,56            | 0                 | 0,56     |
| 4   | Giẻ lau              | kg    | Loại thông dụng trên thị trường                | 0,43            | 0                 | 0,43     |
| 5   | Nhiên liệu           | Lít   | Dầu diesel 0.05S                               | 47,16           | 0                 | 47,16    |
| 6   | Ắc quy               | Chiếc | 75 mA                                          | 1               | 98                | 0,02     |
| 7   | Dầu thủy lực         | Lít   | AW 46                                          | 5               | 90                | 0,5      |
| 8   | Túi sơ cứu y tế      | Túi   | 01 túi Y tế, gồm có: bông, băng, cùn.          | 1               | 50                | 0,5      |
| 9   | Nước                 | m3    | Nước tự nhiên                                  | 0,56            | 0                 | 0,56     |
| 10  | Cát                  | m3    | Cát sông, sạch                                 | 0,11            | 70                | 0,033    |
| 11  | Vỏ xe nâng (Lốp)     | Chiếc | Bánh trước: 6,5-10; bánh sau: 5,00 - 8         | 1               | 99                | 0,01     |
| 12  | Nhớt hộp số          | Lít   | HD 90                                          | 1               | 92                | 0,08     |
| 13  | Nhớt cầu (3 lít)     | Lít   | HD 120                                         | 1               | 92                | 0,08     |
| 14  | Phấn                 | Hộp   | Loại thông dụng trên thị trường (100 viên/hộp) | 1               | 95                | 0,05     |
| 15  | Giáo trình           | Cuốn  | Tài liệu lưu hành nội bộ                       | 1               | 85                | 0,15     |
| 16  | Sổ lên lớp           | Cuốn  | Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH                  | 1               | 90                | 0,01     |
| 17  | Sổ giáo án lý thuyết | Cuốn  | Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH                  | 1               | 85                | 0,15     |
| 18  | Sổ tay giáo viên     | Cuốn  | Theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH                  | 1               | 85                | 0,15     |
| 20  | Giấy thi kiểm tra    | Tờ    | Khổ A3                                         | 15              | 0                 | 15       |

## V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất       | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                      | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b> |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Phòng học lý thuyết      | 1,5                                                           | 60                                                  | 90                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b> |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Hiện trường tập lái      | 17,78                                                         | 320                                                 | 5.690                                                               |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XII**  
**NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG**

Tên ngành/ngành: **Tin học văn phòng**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 310 giờ (tương ứng 03 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/mô đun   | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                      | Tổng<br>số              | Trong đó     |              |             |
|              |                      |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Hệ điều hành Window  | 30                      | 10           | 19           | 1           |
| MH 02        | Microsoft Word       | 120                     | 30           | 88           | 2           |
| MH 03        | Microsoft Excel      | 120                     | 30           | 88           | 2           |
| MH 04        | Microsoft PowerPoint | 40                      | 10           | 29           | 1           |
|              | <b>Tổng cộng</b>     | <b>310</b>              | <b>80</b>    | <b>224</b>   | <b>6</b>    |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt      | Định mức lao động                                                                                 | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| (1)      | (2)                                                                                               | (3)            | (4)     |
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                | <b>20,35</b>   |         |
| 1        | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                 | 2,29           |         |
|          | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                |         |
| 2        | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>                                                                 | 12,78          |         |
|          | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                |         |

|           |                                                                                              |             |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                           | <b>0,75</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với công việc |             |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt | Tên thiết bị            | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                     | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| 1   | Máy vi tính (giáo viên) | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 2,29                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector)   | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 2,29                    |
| 1   | Máy vi tính (học viên)  | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 230                     |

### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư               | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|--------------------------|-------|------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                          |       |                  | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |
| (1) | (2)                      | (3)   | (4)              | (5)             | (6)               | (7)      |
| 1   | Hồ sơ học viên           | Túi   |                  | 1               | 0                 | 1        |
| 2   | Sổ lên lớp, sổ điểm danh | Quyển |                  | 0,12            | 0                 | 0,12     |
| 3   | Kế hoạch học tập         | Kh    |                  | 0,12            | 0                 | 0,12     |
| 4   | Sách giáo trình          | Quyển |                  | 4               | 90                | 0,4      |
| 5   | Thời khoá biểu           | Tờ    |                  | 0,12            | 0                 | 0,12     |
| 6   | Sổ tay giáo viên         | Quyển |                  | 0,12            | 0                 | 0,12     |
| 7   | Giấy in đề thi, kiểm tra | Tờ    |                  | 20              | 0                 | 20       |
| 8   | Giấy A4                  | Ram   |                  | 0,01            | 0                 | 0,01     |

### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01(một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                                |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                                    |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                           | 80                                                  | 120                                                                |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                                    |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 2                                                             | 230                                                 | 460                                                                |

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**Phụ lục XIII**

**NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY TIÊU**

Tên ngành/nghề: **Trồng và chăm sóc cây Tiêu.**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 200 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun     | Tên môn học/ mô đun                  | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|                  |                                      | Tổng số                 | Trong đó     |              |             |
|                  |                                      |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|                  | Kiểm tra kiến thức đầu khóa          | 2                       |              |              | 2           |
| MH 01            | Trồng trụ Tiêu                       | 28                      | 8            | 16           | 4           |
| MH 02            | Nhân giống hồ Tiêu                   | 28                      | 8            | 16           | 4           |
| MH 03            | Trồng Tiêu                           | 22                      | 8            | 10           | 4           |
| MH 04            | Chăm sóc cây Tiêu                    | 36                      | 10           | 22           | 4           |
| MH 05            | Bảo vệ thực vật trên cây Tiêu        | 46                      | 12           | 30           | 4           |
| MH 07            | Thu hoạch, sơ chế và bảo quản        | 16                      | 4            | 8            | 4           |
|                  | Ôn tập và kiểm tra kết thúc khóa học | 20                      |              |              | 20          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      | <b>200</b>              | <b>50</b>    | <b>104</b>   | <b>46</b>   |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt      | Định mức lao động                  | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------|-------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>9,76</b>       |         |
| 1        | Định mức giờ dạy lý thuyết         | 1,43              |         |

| Stt       | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.                                                                                                                                                                                                                                              |                |         |
| 2         | Định mức giờ dạy thực hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8,33           |         |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên. |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>0,49</b>    |         |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.                                                                                                                                                                                                                                                       |                |         |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt | Tên thiết bị        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                           | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)                                                                                | (4)                     |
| 1   | Bạt                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                      | 6,67                    |
| 2   | Bình bơm thuốc      | Loại thông dụng tại thời điểm, dung tích 20 lít                                    | 8,33                    |
| 3   | Cào                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                      | 22,78                   |
| 4   | Cân đồng hồ         | Loại thông dụng tại thời điểm, khả năng cân: 5 kg ÷ 100 kg, độ chính xác: ± 0,1 kg | 5                       |
| 5   | Cần tay đào hố      | Loại thông dụng tại thời điểm                                                      | 5,56                    |
| 6   | Cây trụ bê tông     | Loại thông dụng tại thời điểm, bằng bê tông cốt thép kích thước 15x15 x300cm       | 11,11                   |
| 7   | Cuốc                | Loại thông dụng tại thời điểm                                                      | 25,89                   |
| 8   | Thau nhựa           | Loại thông dụng tại thời điểm, kích thước Ø 60 x 21,5 cm                           | 16,22                   |
| 9   | Dao                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                      | 30,67                   |
| 10  | Dụng cụ lấy mẫu hạt | Loại thông dụng tại thời điểm                                                      | 2                       |

| Stt | Tên thiết bị         | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                            | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                  | (3)                                                                                                                 | (4)                     |
| 11  | Kéo                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 30,67                   |
| 12  | Kẹp                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 10                      |
| 13  | Kính hiển vi soi nổi | Loại thông dụng tại thời điểm, độ phóng đại từ 20X đến 70X                                                          | 10                      |
| 14  | Kính lúp             | Loại thông dụng tại thời điểm, phóng đại 10X                                                                        | 10                      |
| 15  | Khay inox            | Loại thông dụng tại thời điểm, kích thước D50cm x R35cm x C10cm                                                     | 10                      |
| 16  | Máy bơm nước         | Loại thông dụng tại thời điểm, công suất 1HP                                                                        | 1,33                    |
| 17  | Máy cắt cỏ           | Loại thông dụng tại thời điểm; loại 4 thì, 1 xi lanh, làm mát bằng quạt gió công suất tối đa 1.600 mã lực/7.000 v/p | 6,67                    |
| 18  | Máy tính cầm tay     | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 6,67                    |
| 19  | Máy đo độ ẩm hạt     | Loại thông dụng tại thời điểm; phạm vi đo: $\leq 25\%$                                                              | 2                       |
| 20  | Ổng nước             | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 6,67                    |
| 21  | Rửa                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 11,11                   |
| 22  | Thang tre            | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 10                      |
| 23  | Thùng ô doa          | Loại thông dụng tại thời điểm, bằng tole loại $\geq 10$ lít                                                         | 6,67                    |
| 24  | Thước dây 100m       | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 3,78                    |
| 25  | Xèng                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                       | 25,89                   |
| 26  | Xô nhựa              | Loại thông dụng tại thời điểm, loại $\geq 10$ lít                                                                   | 10                      |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư           | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật                                                     | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|----------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                      |                |                                                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                  | (3)            | (4)                                                                  | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Bao bì 2 lớp 50kg    | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 3,75            | 0               | 3,75     |
| 2   | Bao tải              | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1,5             | 0               | 1,5      |
| 3   | Bì nylon 1kg         | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1               | 0               | 1        |
| 4   | Bút viết bảng        | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1               | 0               | 1        |
| 5   | Cây tiêu giống       | Cây            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 100             | 0               | 100      |
| 6   | Chổi quét            | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,5             | 0               | 0,5      |
| 7   | Dây nylon            | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,3             | 0               | 0,3      |
| 8   | Dây thun             | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 20              | 0               | 20       |
| 9   | Dây thùng            | Mét            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 35              | 0               | 35       |
| 10  | Đinh                 | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1               | 0               | 1        |
| 11  | Đồng sunphat         | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,1             | 0               | 0,1      |
| 12  | Găng tay             | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 2               | 0               | 2        |
| 13  | Giá đỡ (gỗ, tre ...) | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,5             | 0               | 0,5      |
| 14  | Giấy A0              | Tờ             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1               | 0               | 1        |
| 15  | Giấy A4              | Tờ             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 5               | 0               | 5        |
| 16  | Giấy A4 màu          | Tờ             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 4               | 0               | 4        |
| 17  | Nước sạch            | M <sup>3</sup> | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,2             | 0               | 0,2      |
| 18  | Phân bón lá          | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 0,5             | 0               | 0,5      |

| Stt | Tên vật tư                     | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật                                                     | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|--------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                                |                |                                                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                            | (3)            | (4)                                                                  | (5)             | (6)             | (7)      |
| 19  | Phân hữu cơ hoai mục           | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 50              | 0               | 50       |
| 20  | Phân Kcl                       | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 2               | 0               | 2        |
| 21  | Phân lân                       | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 2               | 0               | 2        |
| 22  | Phân Lân (Vân Điện hoặc Super) | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 2               | 0               | 2        |
| 23  | Phân NPK 16 – 16 – 8           | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 2               | 0               | 2        |
| 24  | Phân S.A                       | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 2               | 0               | 2        |
| 25  | Phân Ure                       | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 2               | 0               | 2        |
| 26  | Que tiêu                       | Que            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 37              | 0               | 37       |
| 27  | Rơm, rạ/vỏ ngô/trấu lúa        | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1               | 0               | 1        |
| 28  | Sọt                            | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1,25            | 0               | 1,25     |
| 29  | Thân cây ngô khô/vật liệu khác | M <sup>3</sup> | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,23            | 0               | 0,23     |
| 30  | Thuốc BVTV                     | Lít            | Loại thông dụng, bảo đảm TCVN về thuốc bảo vệ thực vật               | 0,1             | 0               | 0,1      |
| 31  | Thuốc sát trùng                | ml             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,1             | 0               | 0,1      |
| 32  | Thuốc trừ cỏ                   | ml             | Loại thông dụng, bảo đảm TCVN về thuốc bảo vệ thực vật               | 0,2             | 0               | 0,2      |

| Stt | Tên vật tư            | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|-----------------------|----------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                       |                |                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                   | (3)            | (4)                           | (5)             | (6)             | (7)      |
| 33  | Thuốc xử lý hom giống | ml             | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,1             | 0               | 0,1      |
| 34  | Tre nứa               | Cây            | Loại thông dụng tại thời điểm | 22,5            | 0               | 22,5     |
| 35  | Vật liệu che chắn     | M <sup>3</sup> | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,2             | 0               | 0,2      |
| 36  | Viết bi               | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 0               | 1        |
| 38  | Vôi                   | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm | 4,1             | 0               | 4,10     |
| 38  | Xăng                  | Lít            | A 95                          | 0,36            | 0               | 0,36     |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất       | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b> |                                                               |                                                     |                                                             |
|           | Phòng học lý thuyết      | 1,5                                                           | 70                                                  | 105                                                         |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b> |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Khu đất trồng            | 5,5                                                           | 118                                                 | 649                                                         |
| 2         | Khu bảo quản             | 5,5                                                           | 12                                                  | 66                                                          |

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XIV**

**NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÀ PHÊ**

Tên ngành/ngành: **Trồng và chăm sóc cây Cà phê.**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 200 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun     | Tên môn học/ mô đun                  | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|                  |                                      | Tổng số                 | Trong đó     |              |             |
|                  |                                      |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|                  | Kiểm tra kiến thức đầu khóa          | 2                       |              |              | 2           |
| MH 01            | Nhân giống cà phê                    | 40                      | 8            | 28           | 4           |
| MH 02            | Trồng mới cây cà phê                 | 34                      | 6            | 24           | 4           |
| MH 03            | Chăm sóc cây cà phê                  | 54                      | 8            | 40           | 6           |
| MH 04            | Quản lý sâu bệnh hại                 | 38                      | 10           | 24           | 4           |
| MH 05            | Thu hoạch, sơ chế và bảo quản cà phê | 20                      | 4            | 12           | 4           |
|                  | Ôn tập và kiểm tra kết thúc khóa học | 12                      |              |              | 12          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      | <b>200</b>              | <b>36</b>    | <b>128</b>   | <b>36</b>   |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt      | Định mức lao động                                                                                   | Định mức<br>(giờ) | Ghi<br>chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                  | <b>10,14</b>      |            |
| 1        | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                          | 1,03              |            |
|          | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy. |                   |            |
| 2        | Định mức giờ dạy thực hành                                                                          | 9,11              |            |

| Stt       | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên. |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>0,51</b>    |         |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.                                                                                                                                                                                                                                                       |                |         |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy vi tính                   | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 1,03                    |
| 2         | Máy chiếu (Projector)         | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1,03                    |
| 3         | Máy in                        | Loại thông dụng tại thời điểm, công suất 150W                                                                                                                                     | 1,03                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Bạt                           | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                                                                                     | 7,78                    |
| 2         | Bình bơm thuốc                | Loại thông dụng tại thời điểm, động cơ xăng, dung tích 50 lít, chiều cao tối đa 6m                                                                                                | 4,67                    |
| 3         | Bình phun thuốc               | Loại thông dụng tại thời điểm, chạy điện, dung tích 20lít                                                                                                                         | 5,33                    |
| 4         | Bình tưới tay                 | Loại thông dụng tại thời điểm, bằng tole loại $\geq 10$ lít                                                                                                                       | 5,33                    |
| 5         | Bộ dụng cụ vẽ bản đồ          | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                                                                                     | 10,67                   |
| 6         | Cào (cuốc chia)               | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                                                                                     | 53                      |

| Stt | Tên thiết bị         | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                  | (3)                                                                                                          | (4)                     |
| 7   | Cân đồng hồ          | Loại thông dụng tại thời điểm, khả năng cân: 5 kg ÷ 100 kg, độ chính xác: $\pm 0,1$ kg                       | 4,67                    |
| 8   | Cuốc                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 53                      |
| 9   | Cưa tay nhỏ          | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 15,33                   |
| 10  | Chậu                 | Loại thông dụng tại thời điểm, kích thước $\varnothing 60 \times 21,5$ cm                                    | 23                      |
| 11  | Dao phát             | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 9,33                    |
| 12  | Địa bàn cầm tay      | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 10,67                   |
| 13  | Giá gỗ chống ẩm      | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 2,67                    |
| 14  | Kéo cắt cành         | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 46                      |
| 15  | Kẹp                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 9,33                    |
| 16  | Kính hiển vi soi nổi | Loại thông dụng tại thời điểm, độ phóng đại từ 20X đến 70X                                                   | 9,33                    |
| 17  | Kính lúp             | Loại thông dụng tại thời điểm, phóng đại 10X                                                                 | 9,33                    |
| 18  | Khay inox            | Loại thông dụng tại thời điểm, kích thước D50cm x R35cm x C10cm                                              | 9,33                    |
| 19  | Lưới che bóng mát PE | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 32                      |
| 20  | Máy đo độ ẩm cà phê  | Loại thông dụng tại thời điểm; phạm vi đo: $\leq 25\%$                                                       | 1,78                    |
| 21  | Máy đo pH cầm tay    | Loại thông dụng tại thời điểm, khoảng đo 0 ÷ 14                                                              | 14                      |
| 22  | Máy khoan hố         | Loại thông dụng tại thời điểm, động cơ xăng, công suất 7HP, động cơ 04 thì, đường kính lỗ khoan từ 10cm-40cm | 3,11                    |
| 23  | Máy phát dọn thực bì | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 3,11                    |
| 24  | Máy xát cà phê tươi  | Loại thông dụng tại thời điểm, công suất 2,2Kw                                                               | 0,89                    |
| 25  | Rựa (dao phát)       | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                | 5,33                    |

| Stt | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                    | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)            | (3)                                                         | (4)                     |
| 26  | Thang nhôm     | Loại thông dụng tại thời điểm                               | 15,33                   |
| 27  | Thang leo      | Loại thông dụng tại thời điểm                               | 2,67                    |
| 28  | Thau đựng nước | Loại thông dụng tại thời điểm, kích thước Ø 60 x 21,5 cm    | 10,67                   |
| 29  | Thùng ô doa    | Loại thông dụng tại thời điểm, bằng tole loại $\geq$ 10 lít | 15,33                   |
| 30  | Thước dây      | Loại thông dụng tại thời điểm                               | 10                      |
| 31  | Xe đẩy tay     | Loại thông dụng tại thời điểm                               | 1,78                    |
| 32  | Xe rửa         | Loại thông dụng tại thời điểm                               | 5,33                    |
| 33  | Xềng (vá)      | Loại thông dụng tại thời điểm                               | 53                      |
| 34  | Xô             | Loại thông dụng tại thời điểm                               | 25,67                   |
| 35  | Xô đựng nước   | Loại thông dụng tại thời điểm, loại $\geq$ 150 lít          | 10,67                   |
| 36  | Xô nhựa        | Loại thông dụng tại thời điểm, loại $\geq$ 10 lít           | 9,33                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư              | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|-------------------------|------|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                         |      |                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                     | (3)  | (4)                           | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Hạt giống cây cà phê    | Kg   | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,1             | 0               | 0,1      |
| 2   | Cây cà phê con          | Cây  | Loại thông dụng tại thời điểm | 100             | 0               | 100      |
| 3   | Cây cà phê trưởng thành | Cây  | Loại thông dụng tại thời điểm | 35              | 0               | 35       |
| 4   | Gốc ghép mẫu            | Gốc  | Loại thông dụng tại thời điểm | 35              | 0               | 35       |
| 5   | Chồi ghép mẫu           | Chồi | Loại thông dụng tại thời điểm | 35              | 0               | 35       |
| 6   | Chồi cà phê ghép        | Chồi | Loại thông dụng tại thời điểm | 70              | 0               | 70       |

| Stt | Tên vật tư           | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật                                                     | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|----------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                      |                |                                                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                  | (3)            | (4)                                                                  | (5)             | (6)             | (7)      |
| 7   | Túi bầu (3 loại)     | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,75            | 0               | 0,75     |
| 8   | Dây nylon            | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,04            | 0               | 0,04     |
| 9   | Găng tay mũ          | Đôi            | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 1               | 25              | 0,75     |
| 10  | Thuốc tím            | Gram           | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,01            | 0               | 0,01     |
| 11  | Rom (rạ)             | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 2,25            | 0               | 2,25     |
| 12  | Vôi bột              | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 4,5             | 0               | 4,5      |
| 13  | Phân chuồng          | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 20              | 0               | 20       |
| 14  | Phân đạm             | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 0,5             | 0               | 0,5      |
| 15  | Phân Lân             | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 3,5             | 0               | 3,5      |
| 16  | Phân kali            | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 0,5             | 0               | 0,5      |
| 17  | Phân NPK             | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón | 1               | 0               | 1        |
| 18  | Thuốc phòng trừ bệnh | Lít            | Loại thông dụng, đảm bảo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật               | 0,25            | 0               | 0,25     |
| 19  | Sunfat đồng          | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,02            | 0               | 0,02     |
| 20  | Đất sạch             | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 30              | 0               | 30       |
| 21  | Xơ dừa               | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 3               | 0               | 3        |
| 22  | Phân chuồng hoai     | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 3               | 0               | 3        |
| 23  | Vật liệu che phủ     | M <sup>3</sup> | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 0,2             | 0               | 0,2      |

| Stt | Tên vật tư           | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật                                       | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|----------------------|----------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                      |                |                                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                  | (3)            | (4)                                                    | (5)             | (6)             | (7)      |
| 24  | Nước sạch            | M <sup>3</sup> | Theo TCVN                                              | 1,2             | 0               | 1,2      |
| 25  | Bì nylon 1kg         | Gram           | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 1               | 0               | 1        |
| 26  | Dây thun             | Gram           | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 20              | 0               | 20       |
| 27  | Đinh                 | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 1               | 0               | 1        |
| 28  | Giấy A0              | Tờ             | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 1               | 0               | 1        |
| 29  | Giấy A4 màu          | Tờ             | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 4               | 0               | 4        |
| 30  | Bút viết bảng        | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 1               | 0               | 1        |
| 31  | Thuốc trừ cỏ         | Lít            | Loại thông dụng, bảo đảm TCVN về thuốc bảo vệ thực vật | 0,1             | 0               | 0,1      |
| 32  | Thuốc trừ sâu        | Lít            | Loại thông dụng, đảm bảo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật | 0,1             | 0               | 0,1      |
| 33  | Xăng                 | Lít            | Theo TCVN                                              | 0,5             | 0               | 0,5      |
| 34  | Dây nylon            | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 0,08            | 0               | 0,08     |
| 35  | Bao bì 2 lớp 50kg    | Gram           | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 2               | 0               | 2        |
| 36  | Chổi quét            | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 0,5             | 0               | 0,5      |
| 37  | Giá đỡ (gỗ, tre ...) | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm                          | 0,5             | 0               | 0,5      |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt | Tên cơ sở vật chất | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> x giờ) |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| I   | Khu học lý thuyết  |                                                                       |                                                     |                                                                |

|           |                          |     |     |     |
|-----------|--------------------------|-----|-----|-----|
| 1         | Phòng học lý thuyết      | 1,5 | 36  | 54  |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b> |     |     |     |
| 1         | Khu đất trồng            | 5,5 | 134 | 737 |
| 2         | Khu bảo quản             | 5,5 | 16  | 88  |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XV**  
**NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC NẤM**

Tên ngành/ngành: **Trồng và khai thác Nấm.**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 200 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/ mô đun         | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                             | Tổng số                 | Trong đó     |              |             |
|              |                             |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|              | Kiểm tra đầu khóa           | 1                       |              |              | 1           |
| MH 01        | Trồng nấm mộc nhĩ (nấm mèo) | 69                      | 15           | 51           | 3           |
| MH 02        | Trồng nấm rơm               | 130                     | 25           | 99           | 6           |
| Tổng cộng    |                             | 200                     | 40           | 150          | 10          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                                                                          | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                        | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                                                                                | 10,03             |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                                                                                 | 1,14              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy                                                          |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                                                                                 | 8,89              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với |                   |         |

|           |                                                                                                                                                                                     |            |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|
|           | nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên |            |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                                                                                  | <b>0,5</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                                                                                                      |            |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                            | (3)                                                                                                                      | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>  |                                                                                                                          |                         |
| 1         | Máy tính                       | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                 | 1,14                    |
| 2         | Bảng di động                   | Kích thước 1200mm x 1800mm; chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe; mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm. | 1,14                    |
| 3         | Loa treo tường                 | Công suất 10W; tần số 150 - 15KHz; kích thước 275x185x120mm; khối lượng 1,2kg                                            | 1,14                    |
| 4         | Amply                          | Công suất 250W, 220V, 50Hz; kích thước 485mm x 385mm x 182mm; cổng LINE, MICRO, REC, SUB.                                | 1,14                    |
| 5         | Tivi                           | Màn hình 65 inch, công suất 220W, 220V, 50kHz; độ phân giải HD; kết nối HDMI, USB, LAN, Wifi                             | 1,14                    |
| 6         | Micro                          | Tần số 800Hz - 12KHz; độ nhạy -74dB +/- 3dB; trở kháng 600 Ohms +/- 30%                                                  | 1,14                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>  |                                                                                                                          |                         |
| 1         | Bể xử lý nguyên liệu           | Kích thước rộng 2m, dài 2m, cao 0,5m                                                                                     | 17,50                   |
| 2         | Bình xịt tưới cây              | Loại bình 8 lít, bơm bằng tay                                                                                            | 53,33                   |
| 3         | Bình tưới có vòi sen           | Dung tích 10 lít                                                                                                         | 35                      |
| 4         | Bộ âm kế                       | Âm kế đồng hồ<br>Âm kế điện tử                                                                                           | 26,67                   |
| 5         | Bộ dụng cụ cấy giống (Cấy meo) | Bình tam giác đựng bộ dụng cụ cấy giống nấm<br>Que cấy và panh kẹp                                                       | 18,33                   |

|    |                                     |                                                                                                                                                                                       |       |
|----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    |                                     | Đèn cồn                                                                                                                                                                               |       |
| 6  | Bộ nhiệt kế                         | Nhiệt kế điện tử<br>Nhiệt kế thủy ngân<br>Nhiệt kế rượu                                                                                                                               | 26,67 |
| 7  | Cân đồng hồ                         | Loại cân 60Kg                                                                                                                                                                         | 6,11  |
| 8  | Cân đồng hồ                         | Loại cân 30Kg                                                                                                                                                                         | 11,67 |
| 9  | Dụng cụ khử trùng, vệ sinh lán trại | Thau nhựa, loại thông dụng tại thời điểm, kích thước Ø 60 x 21,5 cm<br>Xô nhựa, loại ≥ 10 lít thông dụng tại thời điểm<br>Ca nhựa<br>Xéng<br>Cào sắt<br>Găng tay cao su<br>Ủng cao su | 35,83 |
| 10 | Giàn kệ                             | Chiều cao từ 2,2 đến 2,5m; chiều rộng từ 0,6 đến 1m; mỗi tầng cách nhau 30 đến 40 cm                                                                                                  | 18,33 |
| 11 | Lò hấp phôi nấm                     | Số lượng bịch phôi hấp trong 1 lần từ 700 đến 800 bịch                                                                                                                                | 55    |
| 12 | Máy đóng bịch nấm                   | Điện áp 220V/50HZ, công suất 2,2KW                                                                                                                                                    | 55    |
| 13 | Máy sàng mùn cưa                    | Điện áp 220V/50HZ, công suất 5KW                                                                                                                                                      | 55    |
| 14 | Máy trộn                            | Dung tích 140 lít, điện áp 220V/50HZ, công suất 550w                                                                                                                                  | 55    |
| 15 | Xe đẩy                              | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                       | 20,84 |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                  | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|-----------------------------|-----|----------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                             |     |                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                         | (3) | (4)                                    | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Tài liệu giảng dạy          | Bộ  | Tài liệu nhà trường ban hành           | 1               | 0               | 1        |
| 2   | Giấy học nhóm               | Tờ  | Khổ giấy A1                            | 6               | 0               | 6        |
| 3   | Bút lông viết bảng xóa được | Cây | Bề rộng nét viết 2,5mm<br>Bơm được mực | 1               | 0               | 1        |
| 4   | Bình mực viết lông          | Lọ  | Dung tích 25 ml                        | 1               | 94              | 0,06     |

|    |                                      |      |                                                                       |     |    |      |
|----|--------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------|-----|----|------|
| 5  | Mút lau bảng                         | Cái  | Kích thước 100x180x50mm                                               | 1   | 94 | 0,06 |
| 6  | Túi sơ cấp cứu                       | Túi  | Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)                                  | 1   | 97 | 0,03 |
| 7  | Giấy đo PH                           | Gói  | Gói 80 Giấy quỳ thử độ PH 1-14                                        | 1   | 0  | 1    |
| 8  | Vôi bột                              | Bao  | Loại bao 10kg                                                         | 1   | 40 | 0,6  |
| 9  | Mùn cưa trồng nấm                    | Kg   | Không bị mốc, không có tinh dầu, không chứa độc tố                    | 100 | 0  | 100  |
| 10 | Bột bắp                              | Kg   | Loại thông dụng trên thị trường                                       | 6   | 0  | 6    |
| 11 | Cám gạo                              | Kg   | Loại thông dụng trên thị trường                                       | 9   | 0  | 9    |
| 12 | Bột nhẹ (CaCO <sub>3</sub> )         | Bịch | Loại bịch 1kg                                                         | 1   | 80 | 0,2  |
| 13 | Phân U rê                            | Kg   | Loại thông dụng trên thị trường                                       | 1   | 0  | 1    |
| 14 | Phân DAP                             | Kg   | Loại thông dụng trên thị trường                                       | 1   | 0  | 1    |
| 15 | Đường kính (đường cát)               | Kg   | Loại thông dụng trên thị trường                                       | 0,5 | 0  | 0,5  |
| 16 | Giống mộc nhĩ (meo)                  | Bịch | Meo giống dạng que                                                    | 2   | 0  | 2    |
| 17 | Túi nilon                            | Kg   | Kích thước 19 x 38 cm                                                 | 1   | 0  | 1    |
| 18 | Cổ nhựa hoặc cổ giấy                 | Kg   | Đường kính 3 cm và cao 2cm                                            | 1   | 0  | 1    |
| 19 | Nắp nhựa                             | Kg   | Đường kính 3 cm và cao 1,4cm                                          | 1   | 0  | 1    |
| 20 | Bông vải nhét cổ miệng phôi          | Kg   | Loại không thấm nước                                                  | 1   | 0  | 1    |
| 21 | Dây cao su (Dây thun)                | Bịch | Loại bịch 0,5kg                                                       | 1   | 50 | 0,5  |
| 22 | Dây treo bịch nấm                    | Kg   | Loại thông dụng trên thị trường                                       | 1   | 0  | 1    |
| 23 | Rơm rạ khô                           | Kg   | Rơm khô, sạch, có màu vàng sáng                                       | 100 | 0  | 100  |
| 24 | Bạt nilon                            | m    | Loại bạt khô 2m                                                       | 3   | 0  | 3    |
| 25 | Bông hạt trồng nấm                   | Kg   | Bông khô, không bị nhiễm mốc, dầu mỡ, hoá chất hoặc lẫn đất, cát, đá. | 50  | 0  | 50   |
| 26 | Phôi mộc nhĩ, bào ngư đã qua sử dụng | Bịch | Loại phôi không bị nấm mốc                                            | 150 | 0  | 150  |

|    |                     |      |                   |   |   |   |
|----|---------------------|------|-------------------|---|---|---|
| 27 | Giống nấm rơm (meo) | Bịch | Loại bịch 500gram | 8 | 0 | 8 |
|----|---------------------|------|-------------------|---|---|---|

### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt        | Tên cơ sở vật chất                 | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khu học lý thuyết</b>           |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1          | Phòng học lý thuyết                | 1,5                                                           | 40                                                  | 60                                                                  |
| <b>II</b>  | <b>Khu học thực hành</b>           |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1          | Phòng thực hành đóng bịch mộc nhĩ  | 4                                                             | 54                                                  | 216                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Khu chức năng, hạ tầng khác</b> |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1          | Khu vực trồng mộc nhĩ              | 5,5                                                           | 54                                                  | 297                                                                 |
| 2          | Khu vực trồng nấm rơm              | 5,5                                                           | 105                                                 | 577,5                                                               |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 24tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XVI**  
**NGHỀ CHĂN NUÔI HEO**

Tên ngành/nghề: **Chăn nuôi heo**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 200 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/ mô đun     | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|-------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                         | Tổng số                 | Trong đó     |              |             |
|              |                         |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Giải phẫu sinh lý lợn   | 20                      | 4            | 16           |             |
| MH 02        | Thuốc dùng cho lợn      | 24                      | 4            | 16           | 4           |
| MH 03        | Chăn nuôi lợn đực giống | 36                      | 4            | 28           | 4           |
| MH 04        | Chăn nuôi lợn nái giống | 44                      | 4            | 36           | 4           |
| MH 05        | Chăn nuôi lợn thịt      | 32                      | 4            | 24           | 4           |
| MH 06        | Phòng và trị bệnh ở lợn | 44                      | 12           | 28           | 4           |
| Tổng cộng    |                         | 200                     | 32           | 148          | 20          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 9,7               |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 1,48              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 2  | Định mức giờ dạy thực hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8,22 |  |
|    | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên |      |  |
| II | Định mức lao động gián tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,49 |  |
|    | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt | Tên thiết bị                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                               | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| I   | Thiết bị dạy lý thuyết            |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1   | Máy vi tính                       | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 1,48                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector)             | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1,48                    |
| 3   | Máy in                            | Loại thông dụng tại thời điểm, công suất 150W                                                                                                                                     | 1,09                    |
| II  | Thiết bị dạy thực hành            |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1   | Bình bảo quản, vận chuyển vaccine | Loại thông dụng tại thời điểm; dung tích chứa 2,7 lít; trọng lượng đầy 6,4kg; trọng lượng rỗng 2,32kg                                                                             | 6,67                    |
| 2   | Bình phun thuốc sát trùng         | Loại thông dụng tại thời điểm, loại 18 lít chạy điện ắc quy 12V/12AH                                                                                                              | 20                      |
| 3   | Bộ đồ tiểu phẫu                   | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                                                                                     | 25                      |
| 4   | Bộ Khay                           | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                                                                                                     | 20                      |
| 5   | Cân đồng hồ                       | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, Khả năng cân: 5 kg ÷ 100 kg, độ chính xác: $\pm 0,1$ kg                                                                                    | 6,67                    |
| 6   | Chậu                              | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, kích thước $\varnothing 60 \times 21,5$ cm                                                                                                 | 2,67                    |

| Stt | Tên thiết bị                         | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                        | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                                  | (3)                                                                                             | (4)                     |
| 7   | Dao                                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 0,89                    |
| 8   | Đèn sưởi ấm cho heo con (75w)        | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 25                      |
| 9   | Giá thụ tinh heo                     | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 5                       |
| 10  | Hộp đựng kim                         | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 20                      |
| 11  | Hộp inox đựng dụng cụ                | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 20                      |
| 12  | Kéo                                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 6,78                    |
| 13  | Khay                                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 20                      |
| 14  | Kim                                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 120                     |
| 15  | Kim bấm đuôi                         | TCVN, vật liệu không gỉ loại thông dụng thời điểm mua sắm                                       | 10                      |
| 16  | Kim bấm răng                         | TCVN, vật liệu không gỉ loại thông dụng thời điểm mua sắm                                       | 10                      |
| 17  | Máng ăn cho heo                      | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 20                      |
| 18  | Máy khám thai                        | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 5                       |
| 19  | Máy tính bấm tay                     | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 2,67                    |
| 20  | Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp) | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, công suất 2HP, chế độ hoạt động tự động, bình áp 25 lít. | 6,67                    |
| 21  | Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa   | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 1,67                    |
| 22  | Mô hình chuồng lợn choai             | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 1,67                    |
| 23  | Mô hình chuồng lợn nái               | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 1,67                    |
| 24  | Mô hình chuồng lợn vỗ béo            | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 1,67                    |
| 25  | Mô hình trại lợn khép kín            | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 6,67                    |
| 26  | Núm uống                             | Loại thông dụng tại thời điểm                                                                   | 120                     |

| Stt | Tên thiết bị                                                     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                                                              | (3)                                                       | (4)                     |
| 27  | Panh                                                             | Loại thông dụng tại thời điểm                             | 125                     |
| 28  | Quầy trưng bày sản phẩm                                          | Loại thông dụng tại thời điểm                             | 6,67                    |
| 29  | Tủ lạnh                                                          | Loại thông dụng tại thời điểm, công suất 120W             | 6,67                    |
| 30  | Xe đẩy dụng cụ                                                   | Loại thông dụng tại thời điểm                             | 20                      |
| 31  | Xe đẩy tay                                                       | Loại thông dụng tại thời điểm                             | 1,78                    |
| 32  | Xi lanh vỏ kim loại                                              | Loại thông dụng tại thời điểm, loại 10ml-20ml             | 120                     |
| 33  | Xi lanh tự động                                                  | Loại thông dụng tại thời điểm                             | 20                      |
| 34  | Xô                                                               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, loại $\geq$ 10 lít | 2,67                    |
| 35  | Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang) | Loại thông dụng tại thời điểm                             | 1                       |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|------------|-------|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |            |       |                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)        | (3)   | (4)                           | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Bút        | Chiếc | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 50              | 0,50     |
| 2   | Dây nylon  | Kg    | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,08            | 0               | 0,08     |
| 5   | Giấy A4    | Tờ    | Loại thông dụng tại thời điểm | 4               | 0               | 4        |
| 6   | Heo choai  | Con   | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 70              | 0,3      |
| 7   | Heo con    | Con   | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 70              | 0,3      |
| 8   | Heo nái    | Con   | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 70              | 0,3      |

| Stt | Tên vật tư             | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|------------------------|----------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                        |                |                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                    | (3)            | (4)                           | (5)             | (6)             | (7)      |
| 9   | Heo vỗ béo             | Con            | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 80              | 0,2      |
| 10  | Kim tiêm               | Chiếc          | Loại thông dụng tại thời điểm | 12              | 0               | 12       |
| 11  | Nước sạch              | M <sup>3</sup> | Loại thông dụng tại thời điểm | 10              | 0               | 10       |
| 12  | Thức ăn cho heo con    | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,08            | 0               | 0,08     |
| 13  | Thức ăn cho heo choai  | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm | 10              | 0               | 10       |
| 14  | Thức ăn cho heo nái    | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm | 20              | 0               | 20       |
| 15  | Thức ăn cho heo vỗ béo | Kg             | Loại thông dụng tại thời điểm | 40              | 0               | 40       |
| 16  | Thuốc sát trùng        | ml             | Loại thông dụng tại thời điểm | 30              | 0               | 30       |
| 17  | Vaccin phòng trị bệnh  | Liều           | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,62            | 0               | 0,62     |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất       | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> x giờ) |
|-----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b> |                                                                       |                                                     |                                                                |
| 1         | Phòng học lý thuyết      | 1,5                                                                   | 36                                                  | 54                                                             |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b> |                                                                       |                                                     |                                                                |
| 1         | Khu chăn nuôi            | 5,5                                                                   | 120                                                 | 660                                                            |
| 2         | Phòng trưng bày sản phẩm | 4                                                                     | 24                                                  | 96                                                             |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XVII**  
**NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU - BÒ**

Tên ngành/ngành: **Chăn nuôi trâu - bò**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 200 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun     | Tên môn học/ mô đun             | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|                  |                                 | Tổng số                 | Trong đó     |              |             |
|                  |                                 |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|                  | Kiểm tra đầu khóa               | 2                       |              |              | 2           |
| MH 01            | Khởi sự doanh nghiệp            | 12                      | 4            | 8            |             |
| MH 02            | Nuôi trâu, bò đực giống         | 32                      | 4            | 24           | 4           |
| MH 03            | Nuôi trâu, bò cái sinh sản      | 33                      | 5            | 24           | 4           |
| MH 04            | Nuôi trâu, bò sữa               | 28                      | 4            | 20           | 4           |
| MH 05            | Nuôi trâu, bò thịt              | 32                      | 4            | 24           | 4           |
| MH 06            | Phòng và trị bệnh cho trâu - bò | 47                      | 6            | 37           | 4           |
|                  | Ôn tập và kiểm tra cuối khóa    | 14                      |              |              | 14          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                 | <b>200</b>              | <b>27</b>    | <b>137</b>   | <b>36</b>   |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt      | Định mức lao động                  | Định<br>mức(giờ) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------|------------------|---------|
| (1)      | (2)                                | (3)              | (4)     |
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>10,38</b>     |         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 1  | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0,77 |  |
|    | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |
| 2  | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9,61 |  |
|    | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên |      |  |
| II | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0,52 |  |
|    | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                               | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>     |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy vi tính                       | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 0,77                    |
| 2         | Máy chiếu (Projector)             | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 0,77                    |
| 3         | Máy in                            | Loại thông dụng tại thời điểm, công suất 150W                                                                                                                                     | 0,77                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>     |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Bình đựng tinh dịch               | Loại thông dụng tại thời điểm; dung tích chứa 3,15 lít; trọng lượng đầy 5,9kg; trọng lượng rỗng 3,4kg                                                                             | 4,67                    |
| 2         | Bộ dụng cụ kiểm dịch              | Loại thông dụng tại thời điểm, gồm 5 chi tiết                                                                                                                                     | 6,83                    |
| 3         | Bình bảo quản, vận chuyển vaccine | Loại thông dụng tại thời điểm; dung tích chứa 2,7 lít; trọng lượng đầy 6,4kg; trọng lượng rỗng 2,32kg                                                                             | 6,83                    |
| 4         | Bình phun thuốc sát trùng         | Loại thông dụng tại thời điểm, loại 18 lít chạy điện ắc quy 12V/12AH                                                                                                              | 16,56                   |
| 5         | Bộ đồ đại phẫu thuật              | Loại thông dụng tại thời điểm; gồm 18 chi tiết,                                                                                                                                   | 18,00                   |

| Stt | Tên thiết bị                        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                                 | (3)                                                                                   | (4)                     |
|     |                                     | bằng chất liệu thép không gỉ, dùng cho bác sỹ thú y                                   |                         |
| 6   | Bộ dụng cụ dẫn tinh                 | Loại thông dụng tại thời điểm, bằng thép không gỉ                                     | 9,33                    |
| 7   | Bộ dụng cụ khám bệnh thú y          | Loại thông dụng tại thời điểm, theo TCVN về dụng cụ thú y gồm búa gỗ, phiến, tai nghe | 12,17                   |
| 8   | Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc       | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 14,83                   |
| 9   | Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa      | Loại thông dụng tại thời điểm, theo TCVN về dụng cụ thú y                             | 6,67                    |
| 10  | Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật | Loại thông dụng tại thời điểm, theo TCVN về dụng cụ thú y                             | 4                       |
| 11  | Bộ dụng cụ vắt sữa                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 4                       |
| 12  | Bộ khay                             | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 6,83                    |
| 13  | Bộ panh                             | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 6,83                    |
| 14  | Chậu nhựa                           | Loại thông dụng tại thời điểm, kích thước Ø 60 x 21,5 cm                              | 18                      |
| 15  | Cốc đựng tinh trùng                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 4                       |
| 16  | Dây thừng                           | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 108                     |
| 17  | Đèn côn                             | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 6,83                    |
| 18  | Dụng cụ chọc dò dạ cỏ               | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 8,67                    |
| 19  | Dụng cụ thụt rửa tử cung            | Loại thông dụng tại thời điểm, dung tích: $\geq 2$ lít                                | 9,33                    |
| 20  | Giá nhảy                            | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 4                       |
| 21  | Hộp đựng kim                        | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 6,83                    |
| 22  | Hộp inox đựng dụng cụ               | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 36                      |
| 23  | Kéo                                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 108                     |
| 24  | Khay                                | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 18                      |
| 25  | Kim                                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                                         | 108                     |
| 26  | Kim bấm tai                         | TCVN, vật liệu thép không gỉ, loại thông dụng tại thời điểm                           | 12                      |

| Stt | Tên thiết bị                                                     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                                                              | (3)                                                                  | (4)                     |
| 27  | Kìm mỏ vịt                                                       | TCVN, vật liệu thép không rỉ, loại thông dụng tại thời điểm          | 4                       |
| 28  | Kìm tiêm các loại                                                | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 6,83                    |
| 29  | Kính hiển vi thông thường (quang học hoặc dùng điện)             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 4,56                    |
| 30  | Lưới lọc tinh                                                    | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 4                       |
| 31  | Máng ăn cho trâu, bò                                             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 36                      |
| 32  | Máng uống cho trâu, bò                                           | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 36                      |
| 33  | Máy khám thai                                                    | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 26,67                   |
| 34  | Máy phun thuốc sát trùng                                         | Loại thông dụng tại thời điểm, động cơ xăng, dung tích $\geq 26$ lít | 2,28                    |
| 35  | Máy tính tay                                                     | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 4                       |
| 36  | Mô hình trâu, bò                                                 | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 6                       |
| 37  | Panh                                                             | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 54                      |
| 38  | Thẻ đeo tai                                                      | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 108                     |
| 39  | Xe đẩy dụng cụ                                                   | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 10,83                   |
| 40  | Xi lanh vỏ kim loại                                              | Loại thông dụng tại thời điểm, loại 10ml-20ml                        | 108                     |
| 41  | Xi lanh tự động                                                  | Loại thông dụng tại thời điểm                                        | 42,83                   |
| 42  | Xô                                                               | Loại thông dụng tại thời điểm, dung tích $\geq 10$ lít               | 18                      |
| 43  | Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang) | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                | 1                       |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|------------|-----|------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |            |     |                  | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)        | (3) | (4)              | (5)             | (6)             | (7)      |

| Stt | Tên vật tư            | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|-----------------------|----------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                       |                |                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                   | (3)            | (4)                           | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Giấy A0               | Tờ             | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 50              | 0,5      |
| 2   | Giấy A4               | Tờ             | Loại thông dụng tại thời điểm | 4               | 0               | 4        |
| 3   | Bút bi                | Cái            | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 0               | 1        |
| 5   | Trâu, bò đực giống    | Con            | Khỏe mạnh, không bị bệnh      | 1               | 80              | 0,2      |
| 6   | Thức ăn cho trâu bò   | kg             | Loại thông dụng tại thời điểm | 100             | 0               | 100      |
| 7   | Nước sạch             | M <sup>3</sup> | Nước sạch                     | 10              | 0               | 10       |
| 8   | Vaccin phòng trị bệnh | ml             | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,1             | 0               | 0,10     |
| 9   | Thuốc sát trùng       | ml             | Loại thông dụng tại thời điểm | 0,1             | 0               | 0,10     |
| 10  | Trâu, bò cái sinh sản | Con            | Khỏe mạnh, không bị bệnh      | 1               | 80              | 0,20     |
| 11  | Trâu, bò sữa          | Con            | Khỏe mạnh, không bị bệnh      | 2               | 80              | 0,40     |
| 12  | Trâu, bò thịt         | Con            | Khỏe mạnh, không bị bệnh      | 1               | 80              | 0,20     |
| 13  | Trâu, bò bệnh         | Con            | Khỏe mạnh, không bị bệnh      | 1               | 80              | 0,20     |

## V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m <sup>2</sup> x giờ) |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                                   | (4)                                                 | (5)                                                            |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                                       |                                                     |                                                                |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,5                                                                   | 27                                                  | 40,5                                                           |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                                       |                                                     |                                                                |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                                     | 173                                                 | 692                                                            |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XVIII**  
**NGHỀ CHĂN NUÔI GIA CẦM**

Tên ngành/nghề: **Chăn nuôi gia cầm.**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 208 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/ mô đun          | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                              | Tổng số                 | Trong đó     |              |             |
|              |                              |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Nuôi gà thịt công nghiệp     | 44                      | 8            | 32           | 4           |
| MH 02        | Nuôi gà sinh sản công nghiệp | 44                      | 8            | 32           | 4           |
| MH 03        | Nuôi gà thả vườn             | 44                      | 8            | 32           | 4           |
| MH 04        | Phòng và trị bệnh gà         | 76                      | 16           | 56           | 4           |
| Tổng cộng    |                              | 208                     | 40           | 152          | 16          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                             | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                           | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                                   | 10,44             |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                                    | 1,14              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy             |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                                    | 9,3               |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một |                   |         |

|           |                                                                                                                                                                                                                                  |             |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|           | trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên |             |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                                                                                                                               | <b>0,54</b> |  |
| 1         | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                                                                                                                                                   |             |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy vi tính                   | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 1,14                    |
| 2         | Máy chiếu                     | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1,14                    |
| 3         | Máy in                        | Loại thông dụng, Công suất 150W                                                                                                                                                   | 1,14                    |
| 4         | Hệ thống âm thanh             | Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop                                                                                                            | 1,14                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Tủ lạnh                       | Loại 120 lít, công suất 70W-120W                                                                                                                                                  | 11,56                   |
| 2         | Khay bằng inox                | Loại thông dụng trên thị trường, kích thước D50cm x R35cm x C10cm                                                                                                                 | 18,67                   |
| 3         | Xô nhựa                       | Loại nhựa dẻo, dung tích < 20 lít                                                                                                                                                 | 18,67                   |
| 4         | Dao y tế                      | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 37,33                   |
| 5         | Kéo cong                      | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 37,33                   |
| 6         | Kéo thẳng nhọn (phẫu thuật)   | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 37,33                   |
| 7         | Cân đồng hồ                   | Loại thông dụng trên thị trường, khả năng cân: 5 kg ÷ 100 kg, độ chính xác: $\pm 0,1$ kg                                                                                          | 18,67                   |
| 8         | Máy cắt mổ gà tự động         | Loại thông dụng trên thị trường, công suất 250W, công suất cắt từ 1.500 con -1.800 con/giờ                                                                                        | 18,67                   |
| 9         | Máy tính cầm tay              | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 18,67                   |

|    |                           |                                                                                                         |       |
|----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 10 | Máy xịt rửa chuồng trại   | Loại thông dụng trên thị trường, công suất 2HP, chế độ hoạt động tự động, bình áp 25 lít.               | 9,33  |
| 11 | Panh kẹp                  | Loại thông dụng trên thị trường                                                                         | 37,33 |
| 12 | Bình bảo quản vacxin      | Loại thông dụng trên thị trường; dung tích chứa 2,7 lít; trọng lượng đầy 6,4kg; trọng lượng rỗng 2,32kg | 9,33  |
| 13 | Bình phun thuốc sát trùng | Loại thông dụng trên thị trường, loại 18 lít chạy điện ắc quy 12V/12AH                                  | 9,33  |

#### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư                 | ĐVT        | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư |                 |          |
|-----|----------------------------|------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|----------|
|     |                            |            |                               | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao |
| (1) | (2)                        | (3)        | (4)                           | (5)             | (6)             | (7)      |
| 1   | Bút                        | Chiếc      | Loại thông dụng               | 1               | 0               | 1        |
| 2   | Găng tay                   | Chiếc      | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 0               | 1        |
| 3   | Bơm tiêm tự động           | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 97              | 0,03     |
| 4   | Nước sạch                  | Lít        | Loại thông dụng tại thời điểm | 3               | 0               | 0        |
| 5   | Máng ăn                    | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 99              | 0,01     |
| 6   | Máng uống                  | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 99              | 0,01     |
| 7   | Thuốc sát trùng            | ml         | Loại thông dụng tại thời điểm | 3,33            | 0               | 3,33     |
| 8   | Xi lanh nhựa loại 5 - 10ml | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 0               | 1        |
| 9   | Xi lanh sắt loại 10 - 20ml | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 98              | 0,02     |
| 10  | Kim tiêm                   | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 0               | 1        |
| 11  | Bông gạc                   | Bịch       | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 94              | 0,06     |
| 12  | Cồn iod 5%                 | Chai 500ml | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 94              | 0,06     |
| 13  | Cuốc                       | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 99              | 0,01     |
| 14  | Xẻng                       | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 99              | 0,01     |
| 15  | Xe đẩy tay (để dọn chuồng) | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 99              | 0,01     |
| 16  | Nhiệt kế                   | Cái        | Loại thông dụng tại thời điểm | 1               | 98              | 0,02     |

|    |                                               |            |                                                   |      |    |      |
|----|-----------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|------|----|------|
| 17 | Hệ thống làm mát                              | Dàn        | Loại thông dụng tại thời điểm                     | 1    | 99 | 0,01 |
| 18 | Ủng cao su                                    | Đôi        | Loại thông dụng tại thời điểm                     | 1    | 90 | 0,1  |
| 19 | Khẩu trang                                    | Chiếc      | Loại thông dụng tại thời điểm                     | 1    | 0  | 1    |
| 20 | Quần áo bảo hộ lao động                       | Bộ         | Loại thông dụng tại thời điểm                     | 1    | 90 | 0,1  |
| 21 | Sổ ghi chép                                   | Cuốn       | Loại thông dụng tại thời điểm                     | 1    | 0  | 1    |
| 22 | Gà giống                                      | Con        | Đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật                     | 3    | 0  | 3    |
| 23 | Gà giống                                      | Con        | Đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật                     | 3    | 0  | 3    |
| 24 | Thức ăn cho gà                                | Kg         | Tỷ lệ Protein thô 17-21%                          | 9,72 | 0  | 9,72 |
| 25 | Thức ăn cho vịt                               | Kg         | Tỷ lệ Protein thô 17-21%                          | 9,72 | 0  | 9,72 |
| 26 | Vaccin Lasota                                 | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 27 | Vaccin Newcastle                              | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 28 | Vaccin Gumboro                                | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 29 | Vaccin đậu                                    | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 30 | Vaccin cúm gia cầm                            | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 31 | Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 32 | Vaccin viêm phế quản truyền nhiễm             | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 33 | Vaccin cầu trùng                              | Liều       | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 34 | Streptomycin                                  | lọ (1ml)   | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 35 | Enrofloxacin                                  | gói (100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 36 | Anticox                                       | gói (100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 37 | Gentamycin                                    | gói (100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo TCVN về thuốc thú y | 100  | 0  | 100  |
| 38 | Ampi - coly                                   | gói        | Loại thông dụng, đáp ứng theo                     | 100  | 0  | 100  |

|    |                |               |                                                      |     |   |     |
|----|----------------|---------------|------------------------------------------------------|-----|---|-----|
|    |                | (100g)        | TCVN về thuốc thú y                                  |     |   |     |
| 39 | Ampicillin     | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 40 | Multivitamin   | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 41 | Calxi Gluconat | chai<br>(ml)  | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 42 | Bcomplex       | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 43 | VitaminB1      | Ông<br>(5ml)  | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 44 | VitaminC       | Ông<br>(5ml)  | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 45 | VitaminADE     | Ông<br>(5ml)  | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 46 | Premix         | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 47 | Glucosa 5%     | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 48 | Xanhmetylen 2% | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 49 | Amoxycoli      | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 50 | Genta- costrim | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 51 | Hepatul        | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 52 | Tylosin        | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 53 | Florphenicol   | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 54 | Doxycyclin     | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 55 | Enrovet 10%    | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |
| 56 | Biodine        | gói<br>(100g) | Loại thông dụng, đáp ứng theo<br>TCVN về thuốc thú y | 100 | 0 | 100 |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  | <b>1,5</b>                                                    | <b>56</b>                                           | <b>84</b>                                                   |
|           | Phòng học lý thuyết       |                                                               |                                                     |                                                             |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  | <b>4</b>                                                      | <b>152</b>                                          | <b>608</b>                                                  |
|           | Xưởng/phòng học thực hành |                                                               |                                                     |                                                             |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XIX**  
**NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI**

Tên ngành/ngành: **Trồng và chăm sóc cây có múi**

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

Thời gian đào tạo: 248 giờ (tương ứng 02 tháng)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/ mô đun            | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|--------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                | Tổng số                 | Trong đó     |              |             |
|              |                                |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Chuẩn bị cây giống             | 42                      | 6            | 32           | 4           |
| MH 02        | Chuẩn bị đất trồng cây có múi  | 38                      | 6            | 30           | 2           |
| MH 03        | Trồng và chăm sóc cây có múi   | 65                      | 9            | 54           | 2           |
| MH 04        | Quản lý dịch hại               | 68                      | 12           | 54           | 2           |
| MH 05        | Thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm | 35                      | 5            | 28           | 2           |
| Tổng cộng    |                                | 248                     | 38           | 198          | 12          |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                                 | Định mức<br>(giờ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)               | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                       | 12,76             |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                                        | 1,09              |         |
|     | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy |                   |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                                        | 11,67             |         |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên |             |  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>0,64</b> |  |
|           | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |  |

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt       | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1)       | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                               | (4)                     |
| <b>I</b>  | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Máy chiếu (Projector)         | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, công suất 1.000W, độ phân giải thực $\geq 1024 \times 768$ XGA<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1,09                    |
| 3         | Máy vi tính                   | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                          | 1,09                    |
| 3         | Bảng từ                       | Kích thước 1,2 x 2,4 m; sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng                                                                                                     | 1,09                    |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị thực hành</b>     |                                                                                                                                                                                   |                         |
| 1         | Dao ghép                      | Chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                           | 1,8                     |
| 2         | Kéo chiết                     | Chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                           | 1,8                     |
| 3         | Kéo cắt ghép đa năng          | Chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                           | 1,8                     |
| 4         | Cuốc                          | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 6,81                    |
| 5         | Xẻng                          | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 6,81                    |
| 6         | Ô doa                         | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 7,84                    |
| 7         | Bình phun                     | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                   | 6,05                    |

### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |
|-----|------------|-----|------------------|-----------------|
|-----|------------|-----|------------------|-----------------|

|     |                                                           |       |                                                                      | Sử<br>dụng | Tỷ lệ thu<br>hồi (%) | Tiêu<br>hao |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------|
| (1) | (2)                                                       | (3)   | (4)                                                                  | (5)        | (6)                  | (7)         |
| 1   | Tài liệu học tập                                          | Bộ    | Chất liệu giấy                                                       | 1          | 0                    | 1           |
| 2   | Học liệu phục vụ đào tạo                                  | Bộ    | Loại thông dụng, chất liệu nhựa và giấy                              | 1          | 0                    | 1           |
| 3   | Văn phòng phẩm (sổ lên lớp, giáo án, sổ tay giáo viên...) | Bộ    | Loại thông dụng, chất liệu giấy                                      | 1          | 0                    | 1           |
| 4   | Găng tay                                                  | Đôi   | Loại thông dụng, chất liệu vải                                       | 1          | 0                    | 1           |
| 5   | Khẩu trang                                                | Chiếc | Loại thông dụng                                                      | 2          | 0                    | 2           |
| 6   | Quần áo bảo hộ                                            | Bộ    | Loại thông dụng, chất liệu vải                                       | 1          | 0                    | 1           |
| 7   | Mũ                                                        | Chiếc | Loại thông dụng, chất liệu vải                                       | 1          | 0                    | 1           |
| 8   | Ủng                                                       | Đôi   | Loại thông dụng, chất liệu cao su                                    | 1          | 0                    | 1           |
| 9   | Cây giống (Cây quýt)                                      | Cây   | Khoẻ mạnh, không sâu bệnh                                            | 15         | 0                    | 15          |
| 10  | Phôi cây ghép (gốc ghép)                                  | Gốc   | Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn                 | 5          | 0                    | 5           |
| 11  | Thuốc trừ sâu                                             | Gói   | Loại 12ml/gói, đảm bảo chất lượng theo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật | 1          | 0                    | 1           |
| 12  | Thuốc trừ bệnh                                            | Gói   | Loại 10ml/gói, đảm bảo chất lượng theo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật | 1          | 0                    | 1           |
| 13  | Thuốc kích rễ                                             | Lọ    | Loại 20ml/lọ, đảm bảo chất lượng theo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật  | 1          | 0                    | 1           |
| 14  | Thuốc kích hoa, đậu quả                                   | Gói   | Loại 25g/gói, đảm bảo chất lượng theo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật  | 1          | 0                    | 1           |
| 15  | Thuốc trừ virus, vi khuẩn gây bệnh                        | Gói   | Loại 30g/gói, đảm bảo chất lượng theo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật  | 1          | 0                    | 1           |
| 16  | Thuốc trừ sâu sinh học                                    | Gói   | Loại 30g/gói, đảm bảo chất lượng theo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật  | 1          | 0                    | 1           |

|    |                                    |       |                                                                     |      |    |      |
|----|------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------|------|----|------|
| 17 | Thuốc trừ bệnh sinh học            | Gói   | Loại 30g/gói, đảm bảo chất lượng theo TCVN về thuốc bảo vệ thực vật | 1    | 0  | 1    |
| 18 | Phân NPK                           | Kg    | Khô, tôi đảm bảo tiêu chuẩn ngành phân bón                          | 5    | 0  | 5    |
| 19 | Phân bón Nấm đối kháng trichoderma | Kg    | Khô, tôi đảm bảo tiêu chuẩn ngành phân bón                          | 2    | 0  | 2    |
| 20 | Phân bón lá                        | Gói   | Khô, tôi đảm bảo tiêu chuẩn ngành phân bón                          | 1    | 0  | 1    |
| 21 | Vôi bột                            | Kg    | Không vón cục                                                       | 5    | 0  | 5    |
| 22 | Túi bọc quả                        | Kg    | Chất liệu nylon hoặc nhựa                                           | 0,05 | 0  | 0,05 |
| 23 | Nilon bó bầu                       | Kg    | Chất liệu nylon                                                     | 0,05 | 0  | 0,05 |
| 24 | Dây buộc                           | Kg    | Chất liệu nylon                                                     | 0,05 | 0  | 0,05 |
| 25 | Băng ghép                          | Cuộn  | Chất liệu nylon                                                     | 1    | 50 | 0,5  |
| 26 | Bẫy ruồi vàng                      | Cái   | Chất liệu nhựa                                                      | 1    | 95 | 0,05 |
| 27 | Phôi chứng chỉ                     | Chiếc | Theo thông tư số 34/2018/TT-BLĐTĐBXH                                | 1    | 0  | 1    |

### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times$ giờ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                         |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1,3                                                           | 38                                                  | 49,4                                                        |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                             |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 4                                                             | 210                                                 | 840                                                         |

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Phụ lục XX**  
**NGHỀ KỸ THUẬT TRANG ĐIỂM**

Tên ngành/nghe: **Kỹ thuật trang điểm**  
Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng  
Thời gian đào tạo: 300 giờ (tương ứng 03 tháng)  
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã mô<br>đun | Tên môn học/mô đun                                       | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                                          | Tổng<br>cộng            | Trong đó     |              |             |
|              |                                                          |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
| MH 01        | Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm các khuôn mặt và mắt | 160                     | 10           | 150          |             |
| MH 02        | Trang điểm hàng ngày                                     | 70                      | 10           | 60           |             |
| MH 03        | Trang điểm cô dâu                                        | 70                      | 10           | 60           |             |
| Tổng cộng    |                                                          | 300                     | 30           | 270          |             |

**II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| Stt | Định mức lao động                                                                 | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| (1) | (2)                                                                               | (3)            | (4)     |
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                       | 15,86          |         |
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết                                                        | 0,86           |         |
|     | Trình độ: Theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 |                |         |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành                                                        | 15             |         |
|     | Trình độ: Theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 |                |         |
| II  | Định mức lao động gián tiếp                                                       | 0,79           |         |

|  |                                                                                |  |  |
|--|--------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|  | Trình độ: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp |  |  |
|--|--------------------------------------------------------------------------------|--|--|

### III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| Stt | Tên thiết bị            | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | (2)                     | (3)                                                                                                                                                                                                                          | (4)                     |
| 1   | Amply                   | Công suất 250W, 50Hz<br>Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB                                                                                                                                                                 | 0,45                    |
| 2   | Bàn makeup              | Dài x rộng x cao: 46 x 73 x 60 (cm)                                                                                                                                                                                          | 13,0                    |
| 3   | Bảng từ                 | Kích thước 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng                                                                                                                                                | 0,45                    |
| 4   | Bộ cọ makeup            | Bộ cọ gồm 20 cây                                                                                                                                                                                                             | 3,0                     |
| 5   | Bộ dụng cụ tia lông mày | Gồm: 1 dao cạo lông mày, 1 kéo tỉa lông mày, 1 cây chổi xoắn chải lông mày, 1 cây chổi bông tán bột lông mày 1 bộ 6 khuôn vẽ chân mày                                                                                        | 3,0                     |
| 6   | Cọ mắt                  | Loại có 2 đầu                                                                                                                                                                                                                | 3,0                     |
| 7   | Đèn makeup              | Công suất: 100 W; chipled: 640 Led; đường kính ngoài : 56cm; đường kính trong: 45cm<br>Ánh sáng: Trắng, Vàng, Pha Vàng Trắng (tùy chỉnh)<br>Chiều dài dây nguồn: 3 mét, chiều cao tối đa: 2,5 mét, điện áp sử dụng: 100-240V | 13,0                    |
| 8   | Ghế makeup              | Dài x rộng x cao: 40 x 30 x 36 (cm)                                                                                                                                                                                          | 13,0                    |
| 9   | Loa treo tường          | Công suất: $\geq 60$ W, tần số : 120 ~ 15,000Hz                                                                                                                                                                              | 0,45                    |
| 10  | Máy tính                | Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất 150W                                                                                                                                                                     | 0,87                    |
| 11  | Micro                   | Tần số: 800Hz - 12KHz; độ nhạy: -74dB +/- 3dB; trở kháng: 600 Ohms +/- 30%                                                                                                                                                   | 0,45                    |
| 12  | Tivi                    | Màn hình: 32 inch, công suất 60W; độ phân giải: HD; kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi                                                                                                                                            | 0,87                    |
| 13  | Thùng makeup            | Để chứa dụng cụ trang điểm                                                                                                                                                                                                   | 16,98                   |

### IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| Stt | Tên vật tư | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|------------|-----|------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |            |     |                  | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao |
| (1) | (2)        | (3) | (4)              | (5)             | (6)               | (7)      |

| Stt | Tên vật tư                   | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật                        | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|------------------------------|------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                              |      |                                         | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao |
| 1   | Bảng phấn trang điểm màu mắt | Hộp  | Gồm 35 màu                              | 3               | 0                 | 3        |
| 2   | Bấm mi                       | cây  | Dạng bút                                | 3               | 0                 | 3        |
| 3   | Bột tán chân mày             | Hộp  | 5 gr/dạng bột                           | 3               | 0                 | 3        |
| 4   | Chì vẽ chân mày              | Cây  | Dùng vẽ chân mày                        | 3               | 0                 | 3        |
| 5   | Dung dịch tẩy trang mắt      | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 6   | Dung dịch tẩy trang môi      | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 7   | Eyliner                      | Hộp  | 5 gr/ Dạng gel                          | 2               | 0                 | 2        |
| 8   | Eyliner                      | Cây  | Dạng bút                                | 2               | 0                 | 2        |
| 9   | Eyliner                      | Hộp  | 5 gr/ Dạng bột                          | 2               | 0                 | 2        |
| 10  | Hightlight (phấn bắt sáng)   | Hộp  | 5 gr/hộp                                | 2               | 0                 | 2        |
| 11  | Kem chống nắng               | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 12  | Kem làm mềm da               | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 13  | Kem lót                      | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 14  | Kem nền                      | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 15  | Keo dán lông mi giả          | Chai | 5gr/chai                                | 3               | 0                 | 3        |
| 16  | Keo dán mí                   | Chai | 5 gr/chai                               | 3               | 0                 | 3        |
| 17  | Lông mi giả                  | Hộp  | 10 cặp/hộp                              | 2               | 0                 | 2        |
| 18  | Macara chân mày              | Cây  | Dạng cây                                | 3               | 0                 | 3        |
| 19  | Macara lông mi               | Cây  | Dạng cây                                | 2               | 0                 | 2        |
| 20  | Miếng dán mí                 | Hộp  | 20 miếng/hộp                            | 3               | 0                 | 3        |
| 21  | Phấn má hồng                 | Hộp  | 5 gr/ Dạng nén                          | 3               | 0                 | 3        |
| 22  | Phấn phủ                     | Hộp  | 15 gr/ Dạng bột                         | 6               | 0                 | 6        |
| 23  | Phấn tạo khối                | Hộp  | 5 gr/ hộp                               | 2               | 0                 | 2        |
| 24  | Son dưỡng môi                | Cây  | 5 gr/Dạng cây                           | 3               | 0                 | 3        |
| 25  | Son môi                      | Cây  | 5 gr                                    | 3               | 0                 | 3        |
| 26  | Sữa rửa mặt                  | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 27  | Sữa tẩy trang da             | Chai | 10 ml                                   | 3               | 0                 | 3        |
| 28  | Tài liệu dạy học             |      | Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm các | 1               | 0                 | 1        |

| Stt | Tên vật tư       | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật      | Định mức vật tư |                   |          |
|-----|------------------|-----|-----------------------|-----------------|-------------------|----------|
|     |                  |     |                       | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao |
|     |                  |     | dạng khuôn mặt và mắt |                 |                   |          |
| 29  | Tài liệu dạy học |     | Trang điểm hàng ngày  | 1               | 0                 | 1        |
| 30  | Tài liệu dạy học |     | Trang điểm cô dâu     | 1               | 0                 | 1        |

### V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| Stt       | Tên cơ sở vật chất        | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                       | (3)                                                           | (4)                                                 | (5)                                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>  |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Phòng học lý thuyết       | 1                                                             | 30                                                  | 30                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành</b>  |                                                               |                                                     |                                                                     |
| 1         | Xưởng/phòng học thực hành | 3                                                             | 270                                                 | 810                                                                 |